

GIÁO TRÌNH

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

DÙNG CHO ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP
NGÀNH: KẾ TOÁN DN

LƯU HÀNH NỘI BỘ

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Mục Lục

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1	8
1.1. Tổ chức công tác kế toán.....	8
1.1.1. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán:.....	8
1.1.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán:.....	8
1.1.3. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán:.....	9
1.2. Tổ chức bộ máy kế toán.....	9
1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán:.....	9
1.2.2. Vai trò và yêu cầu của kế toán:.....	10
1.2.3. Mô hình kế toán trong doanh nghiệp:.....	11
1.2.4. Tổ chức bộ máy kế toán:.....	13
1.3. Luật kế toán và chuẩn mực kế toán chung.....	14
1.3.1. Giới thiệu vài nét về luật kế toán:.....	14
1.3.2. Chuẩn mực kế toán chung:.....	15
1.4. Câu hỏi ôn tập.....	16
CHƯƠNG 2 KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	16
2.1. Tổng quan về kế toán vốn bằng tiền.....	17
2.1.1. Khái niệm:.....	17
2.1.2. Nguyên tắc hạch toán vốn bằng tiền:.....	17
2.1.3. Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền:.....	17
2.2. Kế toán tiền mặt tại quỹ.....	18
2.2.1. Khái niệm:.....	18
2.2.2. Chứng từ hạch toán:.....	18
2.2.3. Tài khoản sử dụng:.....	18
2.2.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	19
CHƯƠNG 3 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	23
2.3. Kế toán Tiền gửi ngân hàng.....	23
2.3.1. Khái niệm:.....	23
2.3.2. Chứng từ hạch toán:.....	23
2.3.3. Tài khoản sử dụng:.....	23
2.3.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	23
2.4. Kế toán chênh lệch tỷ giá.....	26
2.4.1 Nguyên tắc hạch toán:.....	26
2.4.2. Tài khoản sử dụng:.....	27
2.4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	28
2.5. Kế toán các khoản phải thu.....	31
2.5.1 Tổng quan về nợ phải thu:.....	31

2.5.2	Kế toán phải thu khách hàng:.....	31
2.5.3.	Kế toán phải thu nội bộ:.....	35
2.5.4.	Kế toán phải thu khác.....	40
2.5.5.	Kế toán tạm ứng cho CB-CNV.....	44
2.5.6.	Kế toán chi phí trả trước.....	45
2.5.7.	Kế toán cầm cố kỹ quỹ, ký cược.....	49
2.6.	Bài tập ứng dụng.....	51
2.7.	Câu hỏi ôn tập.....	55
CHƯƠNG 4	KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ.....	55
3.1.	Kế toán nguyên vật liệu.....	55
3.1.1.	Những vấn đề chung về nguyên, vật liệu:.....	55
3.1.2.	Tính giá nguyên vật liệu:.....	57
3.1.3	Kế toán tình hình nhập xuất nguyên vật liệu:.....	59
3.1.4	Tài khoản sử dụng:.....	63
3.1.5.	Phương pháp hạch toán kế toán một số NVKT chủ yếu:.....	63
3.2.	Kế toán công cụ, dụng cụ.....	67
3.2.1.	Khái niệm:.....	67
3.2.2.	Đặc điểm:.....	67
3.2.3.	Vai trò:.....	67
3.2.4.	Cách phân bổ:.....	67
3.2.5.	Chứng từ kế toán sử dụng:.....	68
3.2.6.	Tài khoản sử dụng:.....	68
3.2.7.	Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	69
3.3.1.	Những vấn đề chung về dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....	71
3.3.2.	Tài khoản sử dụng:.....	73
3.3.3.	Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	73
3.4.	Bài tập ứng dụng.....	76
CHƯƠNG 5	KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	82
4.1.	Tổng quan về kế toán tài sản cố định.....	83
4.1.1.	Khái niệm:.....	83
4.1.2	Đặc điểm:.....	83
4.1.3.	Nguyên tắc hạch toán:.....	83
4.1.4.	Nhiệm vụ của kế toán TSCĐ:.....	83
4.2.	Phân loại tài sản cố định.....	84
4.3.	Đánh giá tài sản cố định:.....	84
4.3.1.	Nguyên giá TSCĐ:.....	84
4.3.2.	Giá trị còn lại của TSCĐ:.....	86
4.4.	Kế toán tình hình tăng giảm TSCĐ.....	86

4.4.1. Tài sản cố định trong doanh nghiệp tăng trong kỳ được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau:.....	86
4.4.2. Tài sản cố định trong doanh nghiệp giảm trong công ty có các trường hợp:.....	88
4.4.3. Chứng từ sử dụng:.....	88
4.4.4. Tài khoản sử dụng TSCĐ:.....	89
4.4.5 Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	90
4.5. Kế toán khấu hao tài sản cố định.....	100
4.5.1. Khái niệm về khấu hao TSCĐ :.....	100
4.5.2 Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:.....	101
4.5.3. Tài khoản sử dụng:.....	103
4.5.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	104
4.6. Kế toán sửa chữa tài sản cố định.....	105
4.6.1. Khái niệm:.....	105
4.6.2. Phân loại sửa chữa tài sản cố định:.....	105
Căn cứ vào phương thức tiến hành sửa chữa TSCĐ thì DN có thể tiến hành sửa chữa TSCĐ theo 2 phương thức:.....	106
4.6.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu Kế toán sửa chữa TSCĐ:	106
4.7. Bài tập ứng dụng.....	108
CHƯƠNG 6 KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG	114
5.1. Kế toán tiền lương.....	114
5.1.1. Khái niệm:.....	114
5.1.2. Ý nghĩa:.....	115
5.1.3. Quỹ tiền lương:.....	116
5.1.4. Nhiệm vụ của kế toán tiền lương:.....	116
5.1.5. Các hình thức trả lương:.....	117
5.1.6. Chứng từ sử dụng:.....	117
5.1.7. Tài khoản sử dụng:.....	118
5.1.8. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:.....	118
5.2. Kế toán các khoản trích theo lương.....	120
5.2.1. Quỹ bảo hiểm xã hội:.....	120
5.2.2. Bảo hiểm y tế:.....	120
5.2.4 Kinh phí công đoàn:.....	120
5.2.5. Tài khoản sử dụng:.....	120
5.2.6. Phương pháp hạch toán kế toán một số NVKT chủ yếu:.....	123
5.3.2. Nội dung và mức trích lập:.....	130
5.3.3. Tài khoản sử dụng:.....	131
5.3.4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	131

5.4. Bài tập ứng dụng.....	133
TÀI LIỆU THAM KHẢO	155

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Mục tiêu bài học:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Trình bày được yêu cầu nhiệm vụ và nội dung của công tác kế toán tài chính
- Vận dụng được hệ thống tài khoản kế toán phù hợp
- Phân biệt được các hình thức ghi sổ kế toán trong doanh nghiệp
- Trình bày được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp
- Vẽ được sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo 4 hình thức theo quy định
- Lựa chọn được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

Nội dung chính:

1.1. Tổ chức công tác kế toán

* Ý nghĩa:

Hạch toán kế toán có vai trò rất quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế, là công cụ quan trọng thực hiện quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát các loại hoạt động kinh tế - tài chính trong các đơn vị cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

* Nhiệm vụ:

Để tổ chức tốt công tác kế toán cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Tổ chức khoa học và hợp lý công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị, thực hiện kế hoạch hóa công tác kế toán (xác định nhiệm vụ, mối quan hệ của từng bộ phận, từng cán bộ nhân viên kế toán...) đảm bảo công tác kế toán được thực hiện với chất lượng tốt, hiệu suất cao.
- Tổ chức áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý tiên tiến vào công tác kế toán, trang bị và ứng dụng phương tiện kỹ thuật ghi chép, tính toán, thông tin hiện đại vào công tác kế toán.
- Hướng dẫn kiểm tra cán bộ công nhân viên chấp hành đúng chế độ các chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế - tài chính, kế toán, thực hiện kiểm tra kế toán.

1.1.1. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán:

Mọi hoạt động kinh tế - tài chính xảy ra trong quá trình hoạt động của đơn vị đều phải được phản ánh vào chứng từ kế toán một cách trung thực, kịp thời, đầy đủ.

1.1.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán:

Hệ thống tài khoản kế toán là bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong toàn bộ hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp. Việc tổ chức thực hiện, vận dụng hệ thống tài khoản kế toán trong từng doanh nghiệp phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- + Phản ánh, hệ thống hóa đầy đủ mọi nghiệp vụ kinh tế - tài chính trong DN
- + Phù hợp với những quy định thống nhất của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên.
- + Phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động sản xuất của DN
- + Đảm bảo mối quan hệ với các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

Các nội dung cơ bản được quy định trong hệ thống tài khoản bao gồm: Loại tài khoản, tên tài khoản, số lượng tài khoản, số hiệu tài khoản, công dụng và nội dung phản ánh vào từng tài khoản, một số quan hệ đối ứng chủ yếu giữa các tài khoản có liên quan.

Hệ thống tài khoản đang được áp dụng hiện nay do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bao gồm 09 loại tài khoản, trong đó các tài khoản từ loại 1 đến loại 9 thực hiện theo phương pháp ghi kép gồm:

- Tài khoản từ loại 1 đến loại 2: Là những tài khoản “Tài sản”. Gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ, nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, công cụ dụng cụ và tài sản cố định...

- Tài khoản loại 3: Là những tài khoản “Nợ phải trả”. Gồm: Phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp, Phải trả người lao động, phải trả khác, vay nợ thuê tài chính...

- Tài khoản từ loại 4: Là những tài khoản “Vốn chủ sở hữu”. Gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối...

- Tài khoản từ loại 5: Là những tài khoản “Doanh thu”. Gồm: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, doanh thu bán thành phẩm...

- Tài khoản từ loại 6: Là những tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh”. Gồm: Chi phí mua hàng, chi phí sản xuất, chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp...

- Tài khoản từ loại 7: Là những tài khoản “Thu nhập khác”. Gồm: Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, khoản tiền phạt thu được, các khoản cho biếu, tặng mà doanh nghiệp nhận được...

- Tài khoản từ loại 8: Là những tài khoản “Chi phí khác”. Gồm: Chi phí thuế TNDN phải nộp, khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, vi phạm hành chính...

- Tài khoản từ loại 9: Là những tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”. Cuối kỳ sẽ tập hợp toàn bộ Doanh thu và Chi phí vào tài khoản này.

Danh mục hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp (Phụ lục 1).

1.1.3. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán:

Hình thức kế toán là hệ thống kế toán sử dụng để ghi chép, hệ thống hóa và tổng hợp số liệu từ chứng từ gốc theo một trình tự và phương pháp ghi chép nhất định. Cụ thể gồm sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, kết cấu sổ, mối quan hệ kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ kế toán, trình tự và phương pháp ghi chép cũng như việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo kế toán.

1.2. Tổ chức bộ máy kế toán

1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán:

Với chức năng phản ánh và kiểm tra, cung cấp thông tin toàn bộ các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, kế toán có những nhiệm vụ cơ bản như sau:

- Thu nhập xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn; quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) và tình hình sử dụng kinh phí (nếu có) của đơn vị.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch thu chi tài chính, kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi phí tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

- Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động SXKD, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế, tài chính phục vụ công tác lập và theo dõi thực hiện kế hoạch phục vụ công tác thống kê và thông tin kinh tế.

1.2.2. Vai trò và yêu cầu của kế toán:

* **Vai trò của kế toán:**

- Giúp cho doanh nghiệp theo dõi thường xuyên tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình: quá trình sản xuất, theo dõi thị trường.

- Cung cấp tài liệu cho doanh nghiệp làm cơ sở hoạch định chương trình hành động cho từng giai đoạn, từng thời kỳ.

- Giúp người quản lý điều hoà tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh tụng khiếu tố, với tư cách là bằng chứng về hành vi thương mại.

- Cơ sở đảm bảo vững chắc trong giao dịch buôn bán.

- Là cơ sở cho người quản lý ra các quyết định phù hợp: Quản lý hạ giá thành, quản lý doanh nghiệp kịp thời.

- Cung cấp một kết quả tài chính rõ ràng, không thể chối cãi được.

- Duy trì và phát triển các mối liên kết trong doanh nghiệp.

- Quản lý các chi phí dựa trên việc lập kế hoạch và dự báo ngân sách chi tiết, hạn chế tối đa chi phí không cần thiết.

- Quản lý rủi ro và thực hiện bảo hiểm cho doanh nghiệp.

- Giám sát và quản lý hoạt động.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về tài chính và các thông tin liên quan tới cổ đông trong và ngoài công ty (quyền và trách nhiệm mới, các văn bản về luật, chủ nợ, nhà băng, nhà đầu tư...) theo một cách thức tạo dựng sự tin tưởng cao nhất từ phía đối tác dành cho doanh nghiệp...

* **Yêu cầu của kế toán:**

- Kế toán phải chính xác, trung thực, khách quan, thể hiện ở các mặt:

+ Chứng từ phải chính xác: chứng từ là khâu khởi điểm của kế toán, nội dung và số liệu ghi trên chứng từ đúng với thực tế của các hoạt động kinh tế. Toàn bộ công tác kế toán có chính xác hay không phần lớn phụ thuộc vào khâu lập chứng từ ghi chép ban đầu.

+ Vào sổ phải chính xác: phải ghi chép, kiểm tra, tính toán đảm bảo sự chính xác số liệu, sau đó xếp đặt, lưu trữ chứng từ đầy đủ, gọn gàng ngăn nắp.

+ Báo cáo phải chính xác: lập báo cáo phải cẩn thận, kiểm tra số liệu thật chính xác trước khi nộp cho các nơi nhận theo quy định và theo yêu cầu quản lý. Nói chung các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

- **Kế toán phải kịp thời:** Kế toán chính xác nhưng phải kịp thời mới có tác dụng thiết thực đến công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua việc cung cấp kịp thời các thông tin phục vụ yêu cầu quản lý. Muốn kịp thời thì nghiệp vụ kinh tế phát sinh lúc nào, ngày nào phải được tính toán ghi chép phản ánh vào sổ kế toán lúc ấy, ngày ấy. Việc khóa sổ, lập báo cáo quy định vào thời gian nào phải làm đúng không chậm trễ.

- **Kế toán phải đầy đủ:** Phải phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cơ sở các chứng từ gốc hợp lệ, hợp pháp không thêm bớt, không bỏ sót và phải phản ánh tất cả các hoạt động kinh tế tài chính, thuộc các loại tài sản của doanh nghiệp.

Thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, thủ tục quy định mở đầy đủ các loại sổ sách cần thiết và lập đầy đủ các báo cáo kế toán theo quy định.

- **Kế toán phải rõ ràng dễ hiểu, dễ so sánh, đối chiếu:** Các công việc của kế toán từ khâu ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các chứng từ gốc đến việc phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế trên các sổ sách kế toán và tổng hợp lại thành các chỉ tiêu kinh tế trên các báo cáo kế toán đều phải được trình bày một cách rõ ràng dễ hiểu.

- **Tổ chức kế toán trong đơn vị phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả:** Công tác kế toán cũng như công việc khác trong đơn vị khi tiến hành đều phải thực hiện tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả cao góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động toàn đơn vị.

1.2.3. Mô hình kế toán trong doanh nghiệp:

1.2.3.1. Mô hình tổ chức kế toán tập trung:

- **Khái niệm:** Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung là một bộ máy kế toán chỉ có một cấp. Nghĩa là toàn bộ doanh nghiệp (đơn vị hạch toán cơ sở) chỉ tổ chức 1 phòng kế toán ở đơn vị chính, còn các đơn vị phụ thuộc đều không có tổ chức kế toán riêng.

- **Sơ đồ mô hình:**



- **Ưu điểm:** Số liệu kế toán được tập trung, phục vụ kịp thời cho chỉ đạo toàn đơn vị, tất cả các công việc kế toán tập trung chủ yếu ở văn phòng trung tâm nên tránh được tình trạng báo cáo sai lệch về tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị

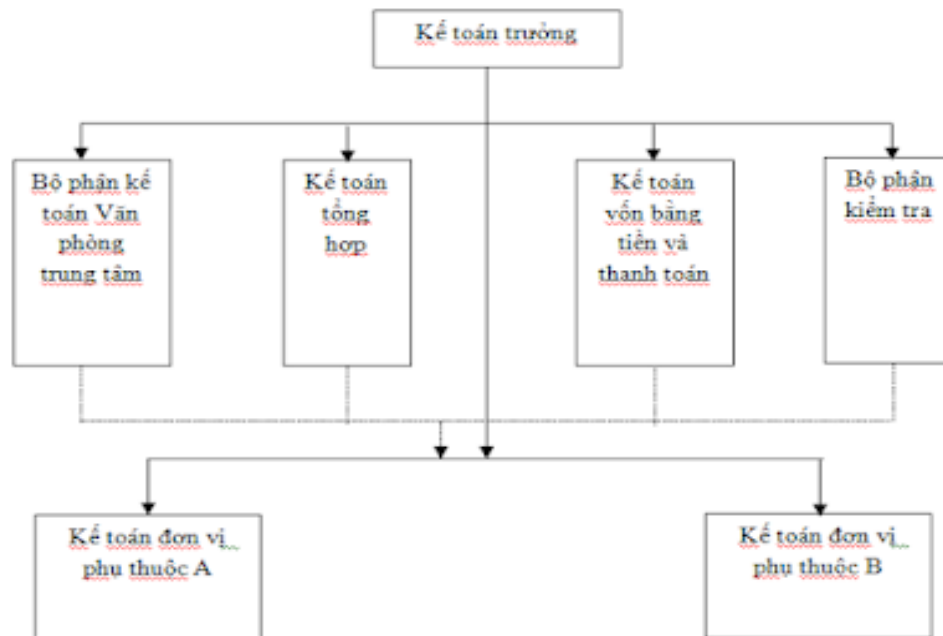
- **Nhược điểm:** Khối lượng công tác kế toán ở Phòng kế toán trung tâm nhiều và công kênh, Các đơn vị phụ thuộc không có thông tin cho chỉ đạo nghiệp vụ ở đơn vị.

- **Điều kiện vận dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý trên địa bàn tập trung.

1.2.3.2. Mô hình tổ chức kế toán phân tán:

- **Khái niệm:** Với mô hình này công tác kế toán được phân bổ chủ yếu cho các đơn vị cấp dưới, còn lại công việc kế toán thực hiện ở cấp trên phần lớn là tổng hợp và lập báo cáo kế toán chung toán doanh nghiệp.

- **Sơ đồ mô hình:**



- **Ưu điểm:** Gắn với cơ sở sản xuất kinh doanh - nơi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Nhờ đó, làm tăng tính chính xác, kịp thời của thông tin kế toán cho lãnh đạo nghiệp vụ ở các bộ phận kinh doanh của đơn vị tạo điều kiện cho hạch toán nội bộ tại đơn vị.

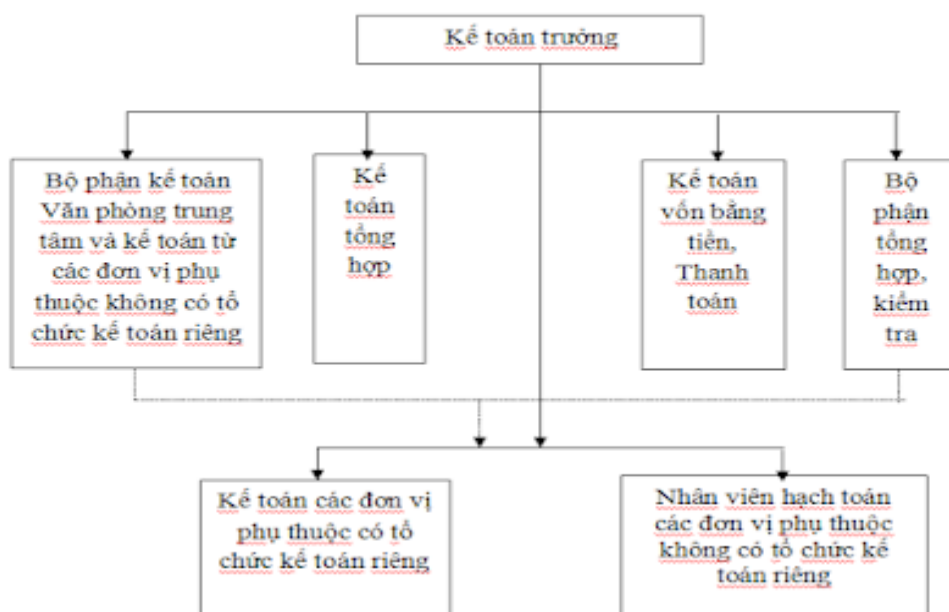
- **Nhược điểm:** Bộ máy kế toán chồng chéo, việc tổng hợp số liệu ở phòng kế toán trung tâm thường bị chậm trễ, ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán cho lãnh đạo toàn đơn vị.

- **Điều kiện vận dụng:** Đơn vị có quy mô lớn, địa bàn sản xuất kinh doanh phân tán, các đơn vị thành viên được phân cấp quản lý.

1.2.3.3. Mô hình tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán:

- **Khái niệm:** Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, địa bàn hoạt động rộng, có nhiều đơn vị phụ thuộc mà mức độ phân cấp quản lý kinh tế tài sản nội bộ doanh nghiệp khác nhau thì có thể tổ chức công tác kế toán theo mô hình hỗn hợp : vừa tập trung vừa phân tán. Thực chất, là sự kết hợp hai mô hình tổ chức công tác kế toán đã nói trên phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh ở đơn vị.

- **Sơ đồ mô hình:**



- **Ưu điểm:** Khắc phục được một số nhược điểm của 2 mô hình trên. Khối lượng công tác nhiều, không cập nhật thông tin kịp thời... Cho nên, trong thực tế hình thức này rất được sử dụng nhiều. Công tác kế toán được phân công hợp lý cho các đơn vị trực thuộc.

- **Nhược điểm:** Bộ máy kế toán cồng kềnh.

- **Điều kiện vận dụng:** Mô hình này thường áp dụng cho các doanh nghiệp mà đơn vị trực thuộc có những đặc điểm, điều kiện khác nhau. Một số đơn vị trực thuộc có quy mô lớn hoặc ở xa trung tâm, cần thiết phải có thông tin phục vụ cho quản lý, có hạch toán kinh doanh thì sẽ tổ chức bộ máy kế toán riêng. Còn các đơn vị trực thuộc khác do điều kiện, đặc điểm, quy mô chưa đến mức phải phân công công tác kế toán thì không tổ chức hạch toán riêng.

1.2.4. Tổ chức bộ máy kế toán:

Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô và địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, mô hình tổ chức quản lý và phân cấp quản lý kinh tế - tài chính của DN, số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán trong DN.

Hiện nay tổ chức bộ máy kế toán có ba hình thức:

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung (chỉ một bộ phận kế toán làm tất cả mọi khâu chứng từ, áp dụng DN nhỏ).

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán (nhiều bộ phận kế toán, mỗi bộ phận là một việc riêng, áp dụng DN lớn, quy mô rộng)

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán hỗn hợp (vừa tập trung vừa phân tán). Đối với một số đơn vị phụ thuộc và ở xa văn phòng DN được giao phân cấp quản lý nội bộ máy kế toán, tổng hợp số liệu gửi về phòng kế toán.

1.3. Luật kế toán và chuẩn mực kế toán chung

1.3.1. Giới thiệu vài nét về luật kế toán:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội XIII thông qua ngày 20/11/2015 tại kỳ họp thứ 10. Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 04/12/2015. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Luật kế toán này gồm 06 chương, 74 điều cụ thể:

- Chương 1. Những quy định chung (gồm 15 điều, từ Điều 1 đến Điều 15). Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nhiệm vụ kế toán; yêu cầu kế toán; nguyên tắc kế toán; chuẩn mực kế toán; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán; đối tượng kế toán; kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết; đơn vị tính sử dụng trong kế toán; chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán; kỳ kế toán; các hành vi bị nghiêm cấm; giá trị của tài liệu, số liệu kế toán; trách nhiệm quản lý, sử dụng, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán.

- Chương 2. Nội dung công tác kế toán (gồm 06 mục, 33 điều, từ Điều 16 đến Điều 48). Chương này quy định cụ thể như sau:

+ Mục 1. Chứng từ kế toán (gồm 06 điều, từ Điều 16 đến Điều 21) quy định về nội dung chứng từ kế toán; chứng từ điện tử; lập và lưu trữ chứng từ kế toán; ký chứng từ kế toán; hóa đơn; quản lý, sử dụng chứng từ kế toán.

+ Mục 2. Tài khoản kế toán và sổ kế toán (gồm 07 điều, từ Điều 22 đến Điều 28) quy định về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán; lựa chọn áp dụng hệ thống tài khoản kế toán; sổ kế toán; hệ thống sổ kế toán; mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán; sửa chữa sổ kế toán; đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý;

+ Mục 3. Báo cáo tài chính (gồm 05 điều, từ Điều 29 đến Điều 33) quy định về báo cáo tài chính của đơn vị kế toán; báo cáo tài chính nhà nước; nội dung công khai báo cáo tài chính; hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính; kiểm toán báo cáo tài chính.

+ Mục 4. Kiểm tra kế toán (gồm 06 điều, từ Điều 34 đến Điều 39) quy định về kiểm tra kế toán; nội dung kiểm tra kế toán; thời gian kiểm tra kế toán; quyền và trách nhiệm của đoàn kiểm tra kế toán, đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán; kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ.

+ Mục 5. Kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán (gồm 03 điều từ Điều 40 đến Điều 42) quy định về kiểm kê tài sản; bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; trách nhiệm của đơn vị kế toán trong trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại.

+ Mục 6. Công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản (gồm 06 điều, từ Điều 43 đến Điều 48) quy định về công việc kế toán trong trường hợp hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập đơn vị kế toán; công việc kế toán trong trường hợp chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu; công việc kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

- Chương III. Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán (gồm 08 điều, từ Điều 49 đến Điều 56). Chương này quy định về tổ chức bộ máy kế toán; trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán; những người không được làm kế toán; kế toán trưởng; tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng; trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng; thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng.

- Chương IV. Hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán (gồm 14 điều, từ Điều 57 đến Điều 70). Chương này quy định về chứng chỉ kế toán viên; đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán; điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; hộ kinh doanh dịch vụ

kế toán; những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính; trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán; trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán; đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán; tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

- Chương V. Quản lý nhà nước về kế toán (gồm 01 điều là Điều 71). Chương này quy định về quản lý nhà nước về kế toán.

- Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều, từ Điều 72 đến Điều 74) quy định về hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp và quy định chi tiết.

1.3.2. Chuẩn mực kế toán chung:

- Chuẩn mực chung kế toán Việt Nam ra đời nhằm mục đích quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính của doanh nghiệp được thống nhất theo xu hướng hội nhập quốc tế, Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực số 01 “Chuẩn mực chung” theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31.12.2002. Đây là một chuẩn mực khá đặc biệt vì nó không đi vào một vấn đề kế toán cụ thể nào mà đưa ra các khái niệm, nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của kế toán tài chính. Việc tiếp cận với chuẩn mực chung sẽ giúp người làm công tác kế toán hiểu rõ cơ sở lý luận của toàn bộ các phương pháp xử lý kế toán cụ thể trong các chuẩn mực khác và xa hơn nữa có thể là căn cứ để tự đưa ra các phương pháp xử lý kế toán chưa được giải quyết trong một chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Về mục đích của chuẩn mực:

- + Làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán theo khuôn mẫu thống nhất.

- + Nêu ra các khái niệm cơ bản giúp cho doanh nghiệp lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đã ban hành một cách thống nhất và xử lý các vấn đề chưa được quy định cụ thể nhằm đảm bảo cho các thông tin trên báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý.

- + Giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính, kiểm toán viên, hiểu và đánh giá về sự phù hợp của báo cáo tài chính với các chuẩn mực kế toán.

- Về nội dung chuẩn mực:

- + Cơ sở dồn tích (Accrual Basis).

- + Hoạt động liên tục (Going concern).

- + Tính phù hợp (Relevance).

- + Trọng yếu (Materiality).

- + Nhất quán (Consistency).

- + Thận trọng (Prudence).

- + Trung thực (Faithful).

- + Khách quan (Neutrality).

- + Đầy đủ (Completeness).

- + Có thể hiểu được (Understandability).

- + Có thể so sánh được (Comparability).

- Các yếu tố của báo cáo tài chính: Được phân chia báo cáo tài chính thành 5 yếu tố là: Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí. Trên cơ sở đó đưa ra điều kiện ghi nhận và đánh giá từng yếu tố.

- Về sử dụng các loại giá cho việc ghi nhận tài sản:

- + Giá gốc (Historical cost): Chi phí bỏ ra để có tài sản tại thời điểm nhận tài sản.
- + Giá hiện hành (Current cost): Chi phí bỏ ra để có tài sản tại thời điểm hiện tại.
- + Giá có thể thực hiện (Realisable value): Số tiền có thể thu được khi bán tài sản tại thời điểm hiện tại.
- + Hiện giá (Present value): Giá trị quy về thời điểm hiện tại của những chuỗi tiền phải trả trong tương lai.
- Vốn và bảo toàn vốn: Bảo toàn về mặt tài chính và Bảo toàn vốn về mặt vật chất để đưa ra các biện pháp xử lý kế toán khác nhau về các biến động giá cả của tài sản và nợ phải trả.

1.4. Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trình bày những nội dung cơ bản của công tác kế toán trong doanh nghiệp?

Câu 2. Trình bày các hình thức kế toán? Nêu những điểm cần lưu ý của mỗi loại hình thức kế toán?

CHƯƠNG 2 KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Mục tiêu bài học:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Trình bày được khái niệm và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Trình bày được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán chủ yếu của vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Vận dụng được các kiến thức về kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu vào làm bài thực hành ứng dụng
- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Xác định được các chứng từ kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu
- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

Nội dung chính:

2.1. Tổng quan về kế toán vốn bằng tiền

2.1.1. Khái niệm:

Vốn bằng tiền là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thức giá trị bao gồm tất cả các loại tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành, kể cả các loại ngân phiếu, các loại ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí và đá quý...

2.1.2. Nguyên tắc hạch toán vốn bằng tiền:

- Giá trị của các loại vốn bằng tiền phải được quy đổi sang một đơn vị tiền tệ lớn nhất là VNĐ để ghi chép trên sổ kế toán.

- Việc quy đổi ngoại tệ sang VNĐ phải theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán. Nếu có phát sinh chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh với tỷ giá đã ghi sổ kế toán thì phản ánh số chênh lệch này vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

- Việc quy đổi ngoại tệ sang VNĐ phải theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán. Nếu có phát sinh chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh với tỷ giá đã ghi sổ kế toán thì phản ánh số chênh lệch này vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

- Đối với vàng, bạc, kim khí, đá quý ở những DN không kinh doanh vàng, bạc, việc phản ánh vào tài khoản vốn bằng tiền theo giá hóa đơn hoặc giá được thanh toán.

- Ngoài việc theo dõi bằng giá trị, kế toán còn phải theo dõi cả về số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm chất của từng thứ, từng loại.

2.1.3. Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền:

- Phải theo dõi dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra của Tiền mặt (TK 111) và tiền gửi ngân hàng (TK 112). Khi có chênh lệch giữa sổ kế toán tiền mặt (TK 111) với sổ của thủ quỹ và sổ kế toán tiền gửi ngân hàng (TK 112) với sổ phụ ngân hàng thì kế toán cần tìm ra nguyên nhân chênh lệch và điều chỉnh kịp thời.

- Kiểm soát hóa đơn, chứng từ đầu vào sao cho Hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN

- Hướng dẫn cho các phòng ban về quy định của hóa đơn chứng từ cũng như cách lập các biểu mẫu

- Lập báo cáo thu chi hằng ngày, báo cáo tiền gửi ngân hàng hằng ngày để gửi theo yêu cầu của Giám đốc.

- Liên hệ với ngân hàng nơi làm việc (về rút tiền, trả tiền... cuối tháng lấy sổ phụ ngân hàng và chứng từ ngân hàng..)

- Nguyên tắc bất kiêm nhiệm, kế toán vốn bằng tiền không nên kiêm thủ quỹ.

- Phải tổ chức theo dõi tiền gửi ngân hàng tại từng ngân hàng theo VNĐ và theo Ngoại tệ.

- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt kế toán phải lập phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán.

2.2. Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.1. Khái niệm:

Tiền mặt là số vốn bằng tiền do thủ quỹ bảo quản tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, tín phiếu và ngân phiếu.

2.2.2. Chứng từ hạch toán:

* Các chứng từ sử dụng trong kế toán tiền mặt:

- Phiếu thu Mẫu 01-TT

- Phiếu chi Mẫu số 02-TT

- Bảng kê vàng, bạc, đá quý Mẫu số 07-TT

- Bảng kiểm kê quỹ Mẫu số 08a (dùng cho VNĐ); Mẫu số 08b (dùng cho ngoại tệ, vàng, tiền tệ).

* Các sổ kế toán liên quan:

- Sổ quỹ tiền mặt

- Sổ kế toán tổng hợp

- Sổ kế toán chi tiết.

2.2.3. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng tài khoản 111 “Tiền mặt”

* **Kết cấu Tài khoản TK 111- “Tiền mặt”:**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ nhập quỹ;

- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam);

- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ xuất quỹ;

- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam);

- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

* **Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- Tài khoản 1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, chênh lệch tỷ giá và số dư ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.

- Tài khoản 1113 - Vàng tiền tệ: Phản ánh tình hình biến động và giá trị vàng tiền tệ tại quỹ của doanh nghiệp.

2.2.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế (gián thu) phải nộp này được tách riêng theo từng loại ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

2. Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3. Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

4. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt; vay dài hạn, ngắn hạn bằng tiền mặt (tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, ký cược, ký quỹ bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có các TK 128, 131, 136, 138, 141, 244, 344.

6. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền) vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn)

Có các TK 221, 222, 228 (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

7. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

8. Khi nhận tiền của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân để trang trải cho các hoạt động chung, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

9. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có TK 111 - Tiền mặt.

10. Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết..., ghi:

Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 111 - Tiền mặt.

11. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho (theo phương pháp kê khai thường xuyên), mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

12. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho (theo phương pháp kiểm kê định kỳ), nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111, 6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

13. Khi mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

14. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản vay, nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341

Có TK 111 - Tiền mặt.

15. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

16. Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt.

17. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

18. Kế toán hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

19. Các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt.

a) Khi mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241, 623, 627, 641,642,133,... (theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153,156,157,211,213,241,623, 627, 641, 642,133,... (theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

b) Khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 331, 335, 336, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 331, 336, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Trường hợp trả trước tiền bằng ngoại tệ cho người bán, bên Nợ tài khoản phải trả áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế thời điểm trả trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

c) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ là tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 511, 515, 711,... (tỷ giá giao dịch thực tế).

d) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

- Nếu phát sinh lỗi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,... (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,... (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Trường hợp nhận trước tiền của người mua, bên Có tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước)

Có TK 131 (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước).

20. Kế toán sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế (là tỷ giá mua của ngân hàng) để đánh giá lại các khoản ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam, kế toán ghi nhận lãi tỷ giá:

Nợ TK 111 (1112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam, kế toán ghi nhận lỗi tỷ giá:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 111 (1112).

- Sau khi bù trừ lãi, lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại, kế toán kết chuyển phần chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi lớn hơn lỗ) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ nhỏ hơn lãi).

21. Kế toán đánh giá lại vàng tiền tệ

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lãi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 1113 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lỗ, kế toán ghi nhận chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 1113 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước).

CHƯƠNG 3 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.3. Kế toán Tiền gửi ngân hàng

2.3.1. Khái niệm:

Tiền gửi là số tiền mà doanh nghiệp gửi tại các Ngân hàng, Kho Bạc nhà nước hoặc các công ty tài chính bao gồm: tiền Việt Nam, các loại ngoại tệ, vàng bạc đá quý...

2.3.2. Chứng từ hạch toán:

* **Chứng từ sử dụng:**

Giấy báo Nợ, giấy báo Có, các bảng sao kê ngân hàng- Chứng từ kế toán áp dụng trong quá trình kế toán tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc chủ yếu bao gồm các chứng từ kế toán về chỉ tiêu tiền tệ, chứng từ chuyên dùng trong hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng, Kho bạc và các chứng từ có liên quan như: Giấy nộp tiền vào tài khoản, bảng kê nộp séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản vv..

* **Sổ kế toán sử dụng:**

Sổ kế toán chi tiết áp dụng trong quá trình kế toán tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, chủ yếu bao gồm Sổ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, Sổ theo dõi tiền mặt, Tiền gửi bằng ngoại tệ (hay Sổ tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ) và các sổ kế toán chi tiết có liên quan khác.

2.3.3. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng Tài khoản 112 – “Tiền gửi Ngân hàng”

* **Kết cấu Tài khoản TK 112 – “Tiền gửi Ngân hàng”-:**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ gửi vào Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ rút ra từ Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ hiện còn gửi tại Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

* **Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.
- Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- Tài khoản 1123 - Vàng tiền tệ: Phản ánh tình hình biến động và giá trị vàng tiền tệ của doanh nghiệp đang gửi tại Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

2.3.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

2. Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3. Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

4. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

5. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

6. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có các TK 128, 131, 136, 141, 244, 344.

7. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền) vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn)

Có các TK 221, 222, 228 (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

8. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

9. Khi nhận tiền của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân để trang trải cho các hoạt động chung, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

10. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi Ngân hàng đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

11. Mua chứng khoán, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

12. Mua hàng tồn kho (theo phương pháp kê khai thường xuyên), mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

13. Mua hàng tồn kho bằng tiền gửi ngân hàng (theo phương pháp kiểm kê định kỳ), nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111, 6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

14. Khi mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

15. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

16. Chi phí tài chính, chi phí khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

17. Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

18. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu
Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

19. Kế toán hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

20. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ: Phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng thực hiện tương tự như ngoại tệ là tiền mặt (xem tài khoản 111).

21. Kế toán đánh giá lại vàng tiền tệ

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lãi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 1123 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lỗ, kế toán ghi nhận chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 1123 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước).

2.4. Kế toán chênh lệch tỷ giá

2.4.1 Nguyên tắc hạch toán:

a) Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

b) Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Riêng khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên TK 413 và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

- Khoản lỗ tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ TK 413 vào chi phí tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua TK 242 - chi phí trả trước.

- Khoản lãi tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ TK 413 vào doanh thu hoạt động tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện.

- Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi

phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

c) Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Đối với các doanh nghiệp đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

d) Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá vào giá trị tài sản dở dang.

2.4.2. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”

*** Kết cấu Tài khoản TK 413 - “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”:**

Bên Nợ:

- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Lỗ tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng.
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính;

Bên Có:

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Lãi tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng.
- Kết chuyển lỗ tỷ giá vào chi phí tài chính;

Tài khoản 413 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ: Lỗ tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng.

Số dư bên Có: Lãi tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng.

*** Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB).

- Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn trước hoạt động: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động. Tài khoản này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng.

2.4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (kể cả chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp không do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ):

- a) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:
 Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642 (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán).
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).
- b) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, khi vay hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch, ghi:
 Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 627, 641, 642...
 Có các TK 331, 341, 336...
- c) Khi ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ để mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:
 - Kế toán phản ánh số tiền ứng trước cho người bán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế tại ngày ứng trước)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).
 - Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ từ người bán, kế toán phản ánh theo nguyên tắc:
 + Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã ứng trước cho người bán, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:
 Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế ngày ứng trước).
 + Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ còn nợ chưa thanh toán tiền, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (ngày giao dịch), ghi:
 Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642 (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế ngày giao dịch).
- d) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay, nợ thuê tài chính, nợ nội bộ...), ghi:
 Nợ các TK 331, 336, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán).
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).
- e) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày giao dịch, ghi:
 Nợ các TK 111(1112), 112(1122), 131... (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)
 Có các TK 511, 711 (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch).
- g) Khi nhận trước tiền của người mua bằng ngoại tệ để cung cấp vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:
 - Kế toán phản ánh số tiền nhận trước của người mua theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:
 Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi chuyển giao vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ cho người mua, kế toán phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã nhận trước của người mua, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá thực tế thời điểm nhận trước)

Có các TK 511, 711.

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập chưa thu được tiền, kế toán ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 711.

h) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

i) Khi cho vay, đầu tư bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228 (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái).

k) Các khoản ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ

- Khi mang ngoại tệ đi ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Khi nhận lại tiền ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận lại)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá).

2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

a) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo:

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 1112, 1122, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có các TK 1112, 1122, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

b) Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại (theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 4131) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái).

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

c) Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng:

Đơn vị áp dụng tất cả các quy định về tỷ giá và nguyên tắc kế toán như đối với các doanh nghiệp khác, ngoại trừ:

- Việc ghi nhận khoản lãi tỷ giá khi phát sinh được phản ánh vào bên Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Việc ghi nhận khoản lỗ tỷ giá khi phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

Khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, kế toán kết chuyển khoản chênh lệch tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

d) Xử lý số chênh lệch tỷ giá còn lại trên TK 242 - Chi phí trả trước và TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện:

- Các doanh nghiệp chưa phân bổ hết khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn trước hoạt động (đang phản ánh trên tài khoản 242 trước thời điểm thông tư này có hiệu lực) phải kết chuyển toàn bộ số lỗ chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Các doanh nghiệp chưa phân bổ hết khoản lãi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn trước hoạt động (đang phản ánh trên tài khoản 3387 trước thời điểm thông tư này có hiệu lực) phải kết chuyển toàn bộ số lãi chênh lệch tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

2.5. Kế toán các khoản phải thu

2.5.1 Tổng quan về nợ phải thu:

Khoản phải thu xác định quyền lợi của doanh nghiệp về một khoản tiền, hàng hóa, dịch vụ... mà doanh nghiệp sẽ thu về trong tương lai. Khoản nợ phải thu là một tài sản của doanh nghiệp đang bị các đơn vị tổ chức kinh tế, cá nhân khác chiếm dụng mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi.

* Các khoản phải thu trong doanh nghiệp bao gồm:

- Các khoản phải thu của khách hàng
- Các khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- Các khoản phải thu nội bộ
- Các khoản tạm ứng của công nhân viên
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ

- Các khoản phải thu khác

2.5.2 Kế toán phải thu khách hàng:

2.5.2.1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XDCB với người giao thầu về khối lượng công tác XDCB đã hoàn thành. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

b) Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

c) Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

d) Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

đ) Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

e) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu của khách hàng theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu của khách hàng (bên Nợ tài khoản 131), kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán). Riêng trường hợp nhận trước của người mua, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì bên Nợ tài khoản 131 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã nhận trước.

- Khi thu hồi nợ phải thu của khách hàng (bên Có tài khoản 131) kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ (Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó). Riêng trường hợp phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua thì bên Có tài khoản 131 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá ghi vào bên Nợ tài khoản tiền) tại thời điểm nhận trước.

- Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng

thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.

2.5.2.2. Kết cấu Tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng”

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính ;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.
- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.
- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

2.5.2.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu được ngay bằng tiền (kể các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác), kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:
- Nợ TK 5213 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế)
- Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, chi tiết cho từng loại thuế)
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.
3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán:
- a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá;
- b) Trường hợp trên hóa đơn bán hàng chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì kế toán phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu gộp, ghi:
- Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5212)(giá chưa có thuế)
- Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại)
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).
4. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:
- Nợ TK 111 - Tiền mặt
- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.
5. Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:
- Nợ các TK 111, 112,....
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi).
- Trường hợp nhận ứng trước bằng ngoại tệ thì bên Có TK 131 ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền ứng trước (tỷ giá mua của ngân hàng nơi thực hiện giao dịch)
6. Phương pháp kế toán các khoản phải thu của nhà thầu đối với khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:
- Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:
- Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
- Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

c) Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

d) Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay các bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (như sự chậm trễ, sai sót của khách hàng và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

đ) Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 611 - Mua hàng (hàng tồn kho kế toán theo phương pháp KKĐK)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

8. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

9. Kế toán khoản phải thu về phí ủy thác tại bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

10. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2.5.3. Kế toán phải thu nội bộ:

2.5.3.1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp độc lập. Các đơn vị cấp dưới trực thuộc trong trường hợp này là các đơn vị không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc nhưng có tổ chức công tác kế toán, như các chi nhánh, xí nghiệp, Ban quản lý dự án... hạch toán phụ thuộc doanh nghiệp.

b) Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với các công ty thành viên, xí nghiệp... là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập không phản ánh trong tài khoản này mà phản ánh như đối với các công ty con.

c) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào tài khoản 136 bao gồm:

- Ở doanh nghiệp cấp trên :

+ Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho cấp dưới;

+ Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định;

+ Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;

+ Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác.

- Ở đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Các khoản được doanh nghiệp cấp trên cấp nhưng chưa nhận được;

+ Giá trị sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chuyển cho đơn vị cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác để bán; Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị nội bộ;

+ Các khoản nhờ doanh nghiệp cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ doanh nghiệp cấp trên và đơn vị nội bộ khác;

+ Các khoản phải thu nội bộ vãng lai khác.

d) Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Doanh nghiệp cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

đ) Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư tài khoản 136 "Phải thu nội bộ", tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" với các đơn vị cấp dưới có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị cấp dưới có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản 136 "Phải thu nội bộ" và tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" (theo chi tiết từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2.5.3.2. Kết cấu Tài khoản 136 – “Phải thu nội bộ”

Bên Nợ:

- Số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị cấp dưới;

- Kinh phí chủ đầu tư giao cho BQLDA; Các khoản khác được ghi tăng số phải thu của chủ đầu tư đối với BQLDA;

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ doanh nghiệp cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ;
- Số tiền doanh nghiệp cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp;
- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải giao xuống;
- Số tiền phải thu về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ giữa các đơn vị nội bộ với nhau.
- Các khoản phải thu nội bộ khác.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị cấp dưới;
- Quyết toán với đơn vị cấp dưới về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng;
- Giá trị TSCĐ hoàn thành chuyển lên từ BQLDA; Các khoản khác được ghi giảm số phải thu của chủ đầu tư đối với BQLDA;

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

2.5.3.3. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: Tài khoản này chỉ mở ở doanh nghiệp cấp trên để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc do doanh nghiệp cấp trên giao.

Tài khoản này không phản ánh số vốn công ty mẹ đầu tư vào các công ty con hoặc số vốn doanh nghiệp đầu tư các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Vốn đầu tư vào các đơn vị trên trong trường hợp này phản ánh trên tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.

- Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh ở các BQLDA chuyển lên.

- Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chi phí đi vay được vốn hóa phát sinh tại BQLDA.

- Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác: Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác giữa các đơn vị nội bộ.

2.5.3.4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

1. Tại đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

a) Khi chi hộ, trả hộ doanh nghiệp cấp trên và các đơn vị nội bộ khác:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112.

b) Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp cấp trên về số quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi.

c) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị:

- Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156.

- Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp nội bộ được phản ánh là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 154, 155, 156

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

đ) Khi nhận được tiền hoặc vật tư, tài sản của cấp trên hoặc doanh nghiệp nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

e) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

2. Hạch toán ở doanh nghiệp cấp trên

a) Khi doanh nghiệp cấp trên giao vốn kinh doanh cho đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Trường hợp giao vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp giao vốn bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (giá trị còn lại của TSCĐ) (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

b) Trường hợp các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc nhận vốn kinh doanh trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của doanh nghiệp cấp trên, khi đơn vị cấp dưới thực nhận vốn, doanh nghiệp cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Khi doanh nghiệp cấp trên cấp kinh phí sự nghiệp, dự án cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112, 461,...

d) Trường hợp đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc phải hoàn lại vốn kinh doanh cho doanh nghiệp cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị hạch toán phụ thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

đ) Căn cứ vào báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc về số vốn kinh doanh đơn vị hạch toán phụ thuộc đã nộp Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

e) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc tại thời điểm khi đơn vị hạch toán phụ thuộc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài:

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp doanh nghiệp không ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Khi chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 154, 155, 156

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

+ Khi đơn vị hạch toán phụ thuộc thông báo đã tiêu thụ được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho bên thứ ba bên ngoài doanh nghiệp, kế toán ghi doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

g) Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở các đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

h) Khi chi hộ, trả hộ các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112,....

i) Khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên về tiền lãi kinh doanh, thanh toán các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

k) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3. Kế toán tại Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT

a) Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn đầu tư bằng tiền, vật tư, TSCĐ cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 111, 112, 152

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

b) Lãi tiền gửi ngân hàng do tạm thời chưa sử dụng vốn đầu tư do các BQLDA đầu tư chuyển lên cho Chủ đầu tư, kế toán chủ đầu tư ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Chủ đầu tư kết chuyển chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị công trình cho BQLDAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1363)

Có các TK 111, 112, 242, 335.

d) Khi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác do các BQLDAĐT nộp lên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1362, 1368)

Có các TK 515, 711.

đ) Khi các BQLDAĐT chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua NVL, CCDC, TSCĐ, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho Chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

e) Khi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí khác do các BQLDAĐT chuyển lên, kế toán ghi:

Nợ các TK 632, 635, 811

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1362, 1368).

g) Khi dự án hoàn thành, nhận bàn giao công trình, kế toán chủ đầu tư ghi:

- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 213, 217, 1557

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có các TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217, 1557

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 211, 213, 217, 1557.

2.5.4. Kế toán phải thu khác

2.5.4.1. Nguyên tắc kế toán:

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý.

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường.

- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên TK 1283).

- Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

- Các khoản chi hộ phải thu hồi, như các khoản bên nhận uỷ thác xuất nhập khẩu chi hộ, cho bên giao uỷ thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, các khoản thuế, ...

- Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...

- Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2.5.4.2. Kết cấu Tài khoản 138 – “Phải thu khác”

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;

- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;

- Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

- Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản nợ phải thu khác;

- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam)

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác.

- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam)

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

2.5.4.3. Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể. Chỉ hạch toán vào tài khoản 1381

trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý. Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 1381.

- Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa: Phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: Chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa,...

- Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của doanh nghiệp ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385, như: Phải thu các khoản cô tức, lợi nhuận, tiền lãi; Phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản;...

2.5.5.4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

1. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá).

2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TSCĐ dùng cho sự nghiệp, DA).

3. Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa ,... phát hiện thiếu khi kiểm kê:

a) Khi chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có các TK 111, 152, 153, 155, 156.

b) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (cá nhân, tổ chức phải nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê phải tính vào tổn thất của doanh nghiệp)

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

c) Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (số phải bồi thường)
- Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)
- Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)
- Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- Có các TK 152, 153, 155, 156
- Có các TK 111, 112.
4. Các khoản cho mượn tài sản tạm thời, ghi:
- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
- Có các TK 152, 153, 155, 156,...
5. Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản phải thu khác, ghi
- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
- Có các TK liên quan.
6. Kế toán giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu tại bên nhận ủy thác:
- a) Khi bên nhận ủy thác chi hộ cho bên giao ủy thác, ghi:
- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu bên giao ủy thác chưa ứng tiền)
- Nợ TK 3388- Phải trả phải nộp khác(trừ vào tiền nhận của bên giao ủy thác)
- Có các TK 111, 112,...
- b) Khi được doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu thanh toán bù trừ với các khoản đã chi hộ, kế toán doanh nghiệp nhận ủy thác xuất khẩu ghi:
- Nợ TK 338 - Phải trả khác (3388)
- Có TK 138 - Phải thu khác (1388).
- c) Kế toán chi tiết các giao dịch thanh toán xuất - nhập khẩu ủy thác được thực hiện theo hướng dẫn của tài khoản 338 - Phải trả khác; Kế toán các khoản thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu tại bên giao và nhận ủy thác thực hiện theo hướng dẫn của tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
7. Định kỳ khi xác định tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia phải thu, ghi:
- Nợ các TK 111, 112,.... (số đã thu được tiền)
- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
8. Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:
- Nợ TK 111 - Tiền mặt
- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Có TK 138 - Phải thu khác (1388).
9. Khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi:
- Nợ TK 111 - Tiền mặt (số bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan)
- Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)
- Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số hạch toán vào chi phí)
- Có TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác).
10. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán) cho công ty mua bán nợ, ghi:
- Nợ các TK 111, 112,.... (số tiền thu được từ việc bán khoản nợ phải thu)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

11. Khi phát sinh chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa (chi tiết chi phí cổ phần hóa)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

12. Khi kết thúc quá trình cổ phần hóa, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán các khoản chi về cổ phần hóa với cơ quan quyết định cổ phần hóa. Tổng số chi phí cổ phần hóa, chi trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, chi hỗ trợ đào tạo lại lao động,... được trừ (-) vào số tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước thu được từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (tiền thu bán cổ phần thuộc vốn NN)

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

13. Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp, dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 161, 241, 641, 642,...

14. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu khác có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 138 - Phải thu khác

2.5.5. Kế toán tạm ứng cho CB-CNV

2.5.5.1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

b) Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc chỉ định bằng văn bản.

c) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng. Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và

khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nêu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì doanh nghiệp sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d) Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2.5.5.2. Kết cấu Tài khoản 141 – “Tạm ứng”

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

2.5.5.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi tạm ứng tiền hoặc vật tư cho người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152,...

2. Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt đề quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 331, 621, 623, 627, 642, ...

Có TK 141 - Tạm ứng.

3. Các khoản tạm ứng chi (hoặc sử dụng) không hết, phải nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng.

4. Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 621, 622, 627,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

2.5.6. Kế toán chi phí trả trước

2.5.6.1. Nguyên tắc kế toán:

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

b) Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí nghiên cứu và chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình được ghi nhận ngay là chi phí sản xuất kinh doanh, không ghi nhận là chi phí trả trước.

c) Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

d) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

đ) Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

2.5.6.2. Kết cấu Tài khoản 242 – “Chi phí trả trước”

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí SXKD trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.5.6.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

2. Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, chi phí trả trước bao gồm cả thuế GTGT.

3. Đối với công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ, khi xuất dùng, cho thuê, ghi:

- Khi xuất dùng hoặc cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ tiến hành phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê đã xuất kho theo tiêu thức hợp lý. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi kỳ có thể là thời gian sử dụng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ mà công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán. Khi phân bổ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

4. Trường hợp mua TSCĐ và bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc mua bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, hoặc để nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217 (nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (nếu có))

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

5. Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, phải phân bổ chi phí vào nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Kết chuyển chi phí sửa chữa TSCĐ vào tài khoản chi phí trả trước, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước.

Có TK 241 - XD/CB dở dang (2413).

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

6. Trường hợp doanh nghiệp trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay:

- Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính hoặc vốn hoá tính vào giá trị tài sản dở dang, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (chi phí đi vay ghi vào chi phí SXKD trong kỳ)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (nếu chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (nếu chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

7. Khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá để huy động vốn vay, nếu doanh nghiệp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (vốn hoá vào tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

8. Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), tại ngày mua nếu phát sinh lợi thế thương mại:

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217.... (theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lợi thế thương mại)

Có các TK 331, 3411, ... (theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có các TK 111, 112, 121 (số tiền hoặc các khoản tương đương tiền bên mua đã thanh toán).

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217,... (theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lợi thế thương mại)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có các TK 331, 3411... (theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (giá phát hành lớn hơn mệnh giá).

9. Các doanh nghiệp chưa phân bổ hết lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động phải kết chuyển toàn bộ số lỗ lũy kế đang theo dõi trên TK 242 sang TK 635 - Chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

k) Khi kiểm kê tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nếu khoản tiền thuê đất trả trước không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, được đánh giá tăng vốn Nhà nước, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

10. Khi kiểm kê tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nếu giá trị thực tế của vốn Nhà nước lớn hơn giá trị ghi sổ của vốn Nhà nước, kế toán ghi tăng vốn Nhà nước và ghi nhận phần chênh lệch là lợi thế kinh doanh, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

11. Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phản ánh trên TK 242 và phân bổ dần tối đa không quá 3 năm, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

2.5.7. Kế toán cầm cố kỹ quỹ, ký cược

2.5.7.1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức khác trong các quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược doanh nghiệp được quyền nhận lại nhưng quá hạn thu hồi thì doanh nghiệp được trích lập dự phòng như đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

c) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

d) Đối với tài sản đưa đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Trường hợp có các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền hoặc tương đương tiền được quyền nhận lại bằng ngoại tệ thì phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch). Các tài sản thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu (ví dụ như bất động sản) thì không ghi giảm tài

sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

2.5.7.2. Kết cấu Tài khoản 244 – “Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược”

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn đang cầm cố, thế chấp hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

2.5.7.3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Dùng tiền mặt, hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

2. Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

3. Khi mang tài sản khác đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 155, 156,...

4. Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn).

- Khi nhận lại tài sản khác mang đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156,...

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết từng khoản).

5. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

6. Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

7. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại có gốc ngoại tệ, kế toán phải đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

2.6. Bài tập ứng dụng

Bài 1 Kế toán tiền Việt Nam: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1/ Ngày 20/7: Mua 1.000kg nguyên vật liệu, giá thanh toán 55.000.000 (bao gồm 10% thuế GTGT), thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2/ Ngày 25/7: Xuất kho bán một số thành phẩm có giá thực tế xuất kho 50.000.000, giá bán 88.000.000 (bao gồm 10% VAT), khách hàng thanh toán trước bằng tiền mặt 20%, còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

3/ Ngày 26/7: Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 60.000.000.

4/ Ngày 27/7: Doanh nghiệp chuyển khoản trả nợ cho người bán 90.000.000

5/ Ngày 31/7: Thủ quỹ đem tiền gửi vào ngân hàng 100.000.000

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải: Kế toán tiền Việt nam

1/ Ngày 20/7 Mua 1.000 kg vật liệu:

Nợ TK 152 : 50.000.000

Nợ TK 133 : 5.000.000

Có TK 112 : 55.000.000

2/ Ngày 25/7 Xuất kho bán một số thành phẩm:

Nợ TK 131 : 80.000.000

Nợ TK 133 : 8.000.000

Có TK 155 : 50.000.000

Có TK 111 : 17.600.000 (88.000.000 x 20%)

Có TK 112 : 20.400.000

3/ Ngày 26/7 Khách hàng trả nợ:

Nợ TK 131 : 60.000.000

Có TK 111 : 60.000.000

4/ Ngày 27/7 DN chuyển khoản trả nợ

Nợ TK 131 : 90.000.000

Có TK 112 : 90.000.000

5/ Ngày 31/7 Thủ quỹ đem tiền gửi NH

Nợ TK 112 : 100.000.000

Có TK : 100.000.000

Bài 2 Kế toán tiền ngoại tệ: Tại Công ty TNHH Bình Minh xác định giá trị ngoại tệ xuất quỹ theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Có số liệu như sau:

A. Số dư đầu kỳ của:

- TK 1112: 15.800.000, chi tiết 1.000USD
- TK 131 (Khách hàng M): 25.280.000, chi tiết 1.600USD

B. Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh sau:

1/ Ngày 10/12: Xuất kho bán một số hàng hóa cho Công ty A có giá thực tế xuất kho 20.000.000, giá thanh toán 2.200USD (bao gồm thuế VAT 10%), Công ty A chưa thanh toán tiền mua hàng. Cho biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.810VND/USD.

2/ Ngày 15/12: Công ty A thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt 1.500USD. Cho biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.820VND/USD.

3/ Ngày 20/12: Xuất quỹ tiền mặt 1.100USD mua một lô vật liệu (bao gồm thuế GTGT 10%). Vật liệu nhập kho đủ. Cho biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.822VND/USD.

4/ Ngày 25/12: Khách hàng M trả hết nợ Công ty bằng tiền mặt. Biết tỷ giá thực tế là 15.824VND/USD.

5/ Ngày 27/12: Xuất quỹ tiền mặt 1.000USD bán cho ngân hàng để mua tiền Việt Nam về nhập quỹ. Biết ngân hàng mua vào với tỷ giá 15.823VND/USD.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải Kế toán tiền ngoại tệ

SĐĐK:

- TK 1112: 15.800.000 (chi tiết 1.000 USD)
- TK 131 (khách hàng M): 25.280.000 (chi tiết 1.600 USD)

1/ Ngày 10/12 Xuất kho bán một số hàng hóa cho Cty A:

a) Nợ TK 632 : 20.000.000

Có TK 156 : 20.000.000

b) Nợ TK 131 : 34.782.000

Có TK 511 : $(2.000 \times 15.810) = 31.620.000$

Có TK 333 : $(200 \times 15.810) = 3.162.000$

2/ Ngày 15/12 CTy A thanh toán tiền mua hàng bằng TM

Nợ TK 1112 : $(1.500 \times 15.820) = 23.730.000$

Có TK 515 : $(1.500 \times 10) = 15.000$ ($10 = 15.820 - 15.810$)

Có TK 131 : $(1.500 \times 15.810) = 23.715.000$

Ghi Nợ TK 007 : 1.500 USD

3/ Ngày 20/12 Xuất quỹ tiền mặt

$\text{ĐGBQ} = \frac{15.800 \times 1.000 + 15.820 \times 1.500}{1.000 + 1.500} = 15.812 \text{ VND/USD}$

Nợ TK 152 : $(1.000 \times 15.822) = 15.822.000$

Nợ TK 133 : $(100 \times 15.822) = 1.582.200$

Có TK 1112 : $(1.100 \times 15.812) = 17.393.200$

Có TK 514 : $(1.100 \times 10) = 11.000$

Ghi Nợ TK 007 : 1.100 USD

4/ Ngày 25/12 Khách hàng M trả hết nợ Cty = TM

Nợ TK 1112: $(1.600 \times 15.824) = 25.318.400$

Có TK 515: $(1.600 \times 24) = 38.400$

Có TK 131: $(1.600 \times 15.800) = 25.280.000$

Ghi Nợ TK 007: 1.600 USD

5/ Ngày 27/12 Xuất quỹ tiền mặt 1.000 USD bán cho NH

$\text{ĐGBQ} = \frac{1.000 + 1.500 - 1.100}{1.400 + 1.600} \times 15.812 + (1.600 \times 15.824) = 15.818 \text{ VND/USD}$

Nợ TK 1111: $(1.000 \times 15.823) = 15.823.000$

Có TK 1112 $(1.000 \times 15.818) = 15.818.000$

Có TK 515 $(1.000 \times 5) = 5.000$

Ghi đơn Có TK 007: 1.000

Bài 3 Kế toán các khoản tạm ứng:

1/ Ngày 5/5: Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng tiền công tác phí cho nhân viên A 10.000.000, nhân viên B: 15.000.000.

2/ Ngày 10/5: Nhân viên A lập giấy thanh toán tạm ứng như sau: Mua vật liệu nhập kho có tổng giá thanh toán 12.100.000 (bao gồm VAT 10%). Phần vượt tạm ứng, nhân viên A đã chi bằng tiền riêng của anh ta. Doanh nghiệp đã chi trả lại phần chi vượt cho nhân viên A bằng tiền mặt.

3/ Ngày 15/5: Nhân viên B lập giấy thanh toán tạm ứng như sau: Mua công cụ nhập kho có tổng giá thanh toán 14.300.000 (bao gồm VAT 10%). Nhân viên B đã nộp lại quỹ số tiền tạm ứng không chi hết.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải Kế toán các khoản tạm ứng:

1/ Ngày 05/5 Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng tiền công tác (NVA, B)

Nợ TK 141 (A) : 10.000.000

Nợ TK 141 (B) : 15.000.000

Có TK 111 : 25.000.000

2/ Ngày 10/5 Nhân viên A lập giấy thanh toán mua vật liệu

Nợ TK 152 : 11.000.000

Nợ TK 133 : 1.000.000

Có TK 141 (A) : 10.000.000

Có TK 111 : 2.100.000

3/ Ngày 15/5 Nhân viên B lập giấy thanh toán mua CCDC

Nợ TK 153 : 13.000.000

Nợ TK 133 : 1.300.000

Có TK 141 (A) : 15.000.000

Có TK 111 : 700.000

Bài 4 Kế toán chi phí trả trước: Trong kỳ Công ty ABC chi tiền mặt trả tiền quảng cáo sản phẩm là 100.000.000 (chưa thuế), thuế GTGT 10%. Khoản chi phí này sẽ được phân bổ trong vòng 5 tháng bắt đầu từ tháng này. Hãy định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải Kế toán chi phí trả trước:

a) Nợ TK 142 : 110.000.000

Nợ TK 133 : 10.000.000
 Có TK 111 : 110.000.000
 b) Nợ TK 641 : 20.000.000 (Phân bổ 5 năm)
 Có TK 142 : 20.000.000

Bài 5: Kế toán cầm cố ký quỹ, ký cược:

1/ Ngày 5/3: Chuyển một thiết bị sản xuất có nguyên giá 450.000.000, giá trị khấu hao lũy kế 50.000.000, đem đi cầm cố cho một khoản vay dài hạn 200.000.000. Công ty đã nhận được giấy báo Có.

2/ Ngày 8/3: Thế chấp cho ngân hàng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá 1 tỷ đồng và một giấy chứng nhận quyền sở hữu một căn nhà có nguyên giá 300.000.000, đã khấu hao 80.000.000 để đảm bảo cho khoản vay trị giá 800.000.000. Ngân hàng đã nhận tất cả giấy tờ và đang xem xét hồ sơ.

3/ Ngày 10/3: Chuyển khoản 2.000 USD ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng ngoại thương để mua hàng nhập khẩu (nguyên vật liệu). Biết tỷ giá ghi sổ kế toán là 15.700 VND/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày giao dịch là 15.770 VND/USD.

4/ Ngày 25/3: Công ty ABC đã nhận được hàng. Ngân hàng dùng tiền ký quỹ thanh toán tiền hàng cho người bán. Biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày giao dịch là 15.750 VND/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải Kế toán cầm cố ký quỹ, ký cược:

1/ Ngày 5/3 Chuyển một thiết bị sản xuất có NG 450.000.000

a) Nợ TK 244 : 400.000.000

Nợ TK 214 : 50.000.000

Có TK 211 : 450.000.000

b) Nợ TK 341 : 200.000.000

Có TK 112 : 200.000.000

2/ Ngày 8/3 Thế chấp cho NH giấy CNQSDĐ (Vì còn đang xem xét)

3/ Ngày 10/3 chuyển khoản 2.000USD ký mở L/C

Nợ TK 144 (2.000 x 15.770) = 31.540.000

Có TK 1112 (2.000 x 15.700) = 31.400.000

Có TK 515 (2.000 x 70) = 140.000

Ghi đơn Có TK 007: 2.000 USD

4/ Ngày 25/3 Công ABC đã nhận được hàng

Nợ TK 152 (2.000 x 15.750) = 31.500.000

Nợ TK 635 (2.000 x 20) = 40.000

Có TK 144 (2.000 x 15.770) = 31.540.000

2.7. Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Trình bày khái niệm, nguyên tắc hạch và nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền.

Câu 2: Hãy nêu chứng từ hạch toán của Kế toán tiền mặt tại quỹ, Kế toán tiền gửi ngân hàng và Kế toán chênh lệch tỷ giá.

Câu 3: Hãy trình bày tổng quan về nợ phải thu của kế toán các khoản phải thu

CHƯƠNG 4 KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Mục tiêu học tập:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Trình bày được khái niệm và nguyên tắc kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ
- Trình bày được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán chủ yếu của nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ
- Vận dụng được các kiến thức về kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ vào làm bài thực hành ứng dụng
- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ
- Xác định được các chứng từ kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ
- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

Nội dung chính:

3.1. Kế toán nguyên vật liệu

3.1.1. Những vấn đề chung về nguyên, vật liệu:

3.1.1.1. Khái niệm:

Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động được thể hiện dưới dạng vật hoá, chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và khi tham gia vào quá trình sản xuất dưới tác động của sức lao động chúng bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo ra hình thái vật chất của sản phẩm và toàn bộ giá trị vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.1.1.2. Đặc điểm:

- vật liệu là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất do đó nó quyết định chất lượng của cả quá trình sản xuất. Đầu vào có tốt thì đầu ra mới đảm bảo, đó là sản phẩm sản xuất ra mới có chất lượng cao.
- Nguyên vật liệu tồn tại dưới nhiều hình thái vật chất khác nhau, có thể ở thể rắn như sắt, thép, ở thể lỏng như dầu, xăng, sơn ở dạng bột như cát, vôi... tùy từng loại hình sản xuất.
- Nguyên vật liệu có thể tồn tại ở các dạng như:
 - + Nguyên vật liệu ở dạng ban đầu, chưa chịu tác động của bất kỳ quy trình sản xuất nào.

+ Nguyên vật liệu ở các giai đoạn sản xuất khác: nguyên vật liệu là sản phẩm dở dang, bán thành phẩm để tiếp tục đưa vào sản xuất, chế tạo thành thực thể của sản phẩm.

Những đặc điểm trên đã tạo ra những đặc điểm riêng trong công tác hạch toán nguyên vật liệu từ khâu tính giá, đến hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu và sử dụng quản lý tốt nguyên vật liệu.

3.1.1.3. Phân loại nguyên vật liệu:

Do nguyên vật liệu sử dụng trong các doanh nghiệp sản xuất có rất nhiều loại nhiều thứ có vai trò công dụng khác nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh được phân ra thành:

- Nguyên vật liệu chính: Là những nguyên vật liệu sau quá trình gia công chế biến sẽ thành thực thể vật chất chủ yếu của sản phẩm. Ngoài ra, còn có cả bán thành phẩm mua ngoài để tiếp tục chế biến.

- Nguyên vật liệu phụ: Là những nguyên vật liệu có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng kết hợp nguyên vật liệu chính để hoàn thiện nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, thay đổi màu sắc, hình dáng, mùi vị, hoặc dùng để bảo quản hoặc để sử dụng để theo dõi bảo đảm cho công cụ lao động bình thường hoặc dùng để phục vụ cho nhu cầu kỹ thuật, nhu cầu quản lý.

- Nhiên liệu là những thứ dùng để cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh như than, củi, xăng dầu...

- Phụ tùng thay thế: Là các loại vật tư được sử dụng cho hoạt động xây lắp, xây dựng cơ bản.

- Vật liệu khác: Là các loại vật liệu đặc trưng của từng doanh nghiệp hoặc phế liệu thu hồi. Hạch toán nguyên vật liệu theo cách phân loại trên đáp ứng được yêu cầu phản ánh tổng quát về mặt giá trị đối với mỗi loại nguyên vật liệu.

3.1.1.4. Phân loại theo nguồn hình thành:

- Vật liệu mua ngoài: Là những vật liệu sử dụng cho sản xuất kinh doanh được doanh nghiệp mua ngoài thị trường.

- Vật liệu L sản xuất: Là những vật liệu do doanh nghiệp tự chế biến hay thuê ngoài chế biến

- Vật liệu nhận vốn góp liên doanh.

- Vật liệu được biếu tặng, cấp phát.

- * Phân loại theo quan hệ sở hữu:

- Vật liệu tự có: Bao gồm tất cả những vật liệu thuộc sở hữu của doanh nghiệp

- Vật liệu nhận gia công chế biến cho bên ngoài

- Vật liệu nhận giữ hộ.

3.1.2. Tính giá nguyên vật liệu:

- Tính giá nguyên vật liệu là một công tác quan trọng trong việc tổ chức hạch toán nguyên vật liệu. Tính giá nguyên vật liệu là dùng tiền để biểu hiện giá trị của chúng. Trong công tác hạch toán nguyên vật liệu ở các doanh nghiệp sản xuất, nguyên vật liệu được tính theo giá thực tế.

- Giá thực tế của nguyên vật liệu là loại giá được hình thành trên cơ sở các chứng từ hợp lệ chứng minh các khoản chi hợp pháp của doanh nghiệp để tạo ra nguyên vật liệu.

- Các doanh nghiệp tính thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì giá thực tế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì giá thực tế không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3.1.2.1. Tính giá nguyên vật liệu nhập trong kỳ:

Giá thực tế của VL nhập kho được xác định tùy thuộc vào từng nguồn nhập:

- Vật liệu mua ngoài: Giá thực tế gồm giá mua ghi trên hoá đơn của người bán, các khoản thuế (nếu có), chi phí thu mua vận chuyển, lưu kho, lưu bãi.... trừ đi các khoản giảm trừ như: giảm giá, chiết khấu (nếu được người bán chấp nhận).

- Vật liệu chế biến xong nhập kho: Giá thực tế bao gồm chi phí tự chế biến, chi phí thuê ngoài gia công chế biến (nếu thuê ngoài gia công).

- Đối với NVL nhận góp vốn liên doanh: Giá thực tế là giá trị NVL được các bên tham gia góp vốn thoả thuận cộng (+) các chi phí tiếp nhận (nếu có).

- Nguyên vật liệu được tặng thưởng: Giá thực tế tính theo giá thị trường tương đương cộng (+) các chi phí liên quan đến việc tiếp nhận.

- Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Giá thực tế được tính theo đánh giá thực tế hoặc giá thị trường.

3.1.2.2. Trong hạch toán giá nhập được tính theo giá thực tế (giá gốc):

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Trị giá mua hàng hoá} + \text{Chi phí mua hàng}$$

+ Trường hợp DN là đơn vị phương pháp khấu trừ thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá gốc không bao gồm thuế GTGT; Trường hợp tính thuế theo phương pháp trực tiếp (Hoá đơn thông thường) thì giá gốc bao gồm cả thuế GTGT

Sau đây là các trường hợp cụ thể tổng quát:

- Đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài về thì giá nhập kho gồm:

$$\text{Giá nhập} = \text{Giá hàng mua (trên tờ khai hải quan)} + \text{Thuế Nhập khẩu} + \text{Thuế TTDB} + \text{Chi phí mua hàng (vận tải, bốc dỡ, lưu kho, chi phí mở thủ tục hải quan...) - Các khoản giảm giá hàng mua}$$

$$\text{Giá nhập} = \text{Giá mua hàng (trên hoá đơn GTGT)} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ} - \text{Các khoản giảm giá hàng bán.}$$

- Đối với hàng do DN nhập tự sản xuất thì giá nhập là giá thực tế sản xuất (giá thành công xưởng).

- Đối với hàng hoá là thuê ngoài gia công chế biến thì giá nhập bao gồm:

$$\text{Giá nhập} = \text{Chi phí gia công, chế biến} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ}$$

3.1.2.3. Tính giá xuất kho nguyên vật liệu trong kỳ:

Trên thực tế phải căn cứ vào hoạt động của DN kế toán có thể lựa chọn các phương pháp tính giá sao cho thuận lợi trong quá trình tính toán và phải sử dụng đúng

nguyên tắc nhất quán trong hạch toán. Trường hợp nếu có thay đổi phương pháp phải có giải thích rõ ràng bằng văn bản để gửi về cơ quan thuế nhưng phải thực hiện tối thiểu là 6 tháng. Khi xác định giá trị hàng xuất kho, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

- Theo phương pháp nhập trước, xuất trước:

Theo phương pháp này những loại vật liệu, hàng trước sẽ được xuất dùng trước xuất hết xong mới xuất đến lần nhập sau. Theo phương pháp này bảo đảm cho việc tính giá trị thực tế của nguyên vật liệu xuất dùng kịp thời, chính xác công việc kế toán không bị dồn vào cuối tháng nhưng đòi hỏi phải tổ chức kế toán chi tiết chặt chẽ theo dõi đầy đủ số lượng, đơn giá của từng lần nhập.

- Theo phương pháp nhập sau – xuất trước:

Dựa trên giả thiết vật liệu xuất kho sẽ được xuất trước tiên. Giá thực tế của vật liệu xuất kho sẽ được tính hết theo giá nhập kho lần sau cùng, sau đó mới tính theo giá nhập lần trước đó.

- Theo phương pháp tính giá đơn vị bình quân gia quyền cuối kỳ:

$$\begin{array}{ccc} \text{Đơn giá} & & \text{Trị giá thực tế} \\ \text{bình quân cuối} & & \text{của vật liệu tồn kho} \\ \text{kỳ} & = & \text{đầu} \\ & & \text{Trị giá thực tế của VL} \\ & & \text{nhập kho trong kỳ} \\ & & \text{Số lượng vật} \\ & & \text{liệu tồn kho đầu kỳ} \\ & & \text{Số lượng VL nhập} \\ & & \text{kho trong kỳ} \end{array}$$

- Theo phương pháp tính giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn :

Sau mỗi lần nhập người ta tính lại đơn giá, căn cứ vào giá và số lượng trước khi nhập và sau khi nhập để tính giá đơn vị bình quân. Sau đó căn cứ vào lượng xuất bình quân để tính giá trị xuất.

- Giá thực tế đích danh:

Theo phương pháp này, vật liệu xuất kho thuộc lô hàng nào thì sẽ tính theo đơn giá mua thực tế của lô hàng đó, phương pháp này có ưu điểm: Tính chính xác cao đòi hỏi có sự quản lý chặt chẽ của từng lô hàng.

3.1.3 Kế toán tình hình nhập xuất nguyên vật liệu:

3.1.3.1. Theo phương pháp ghi thẻ song song

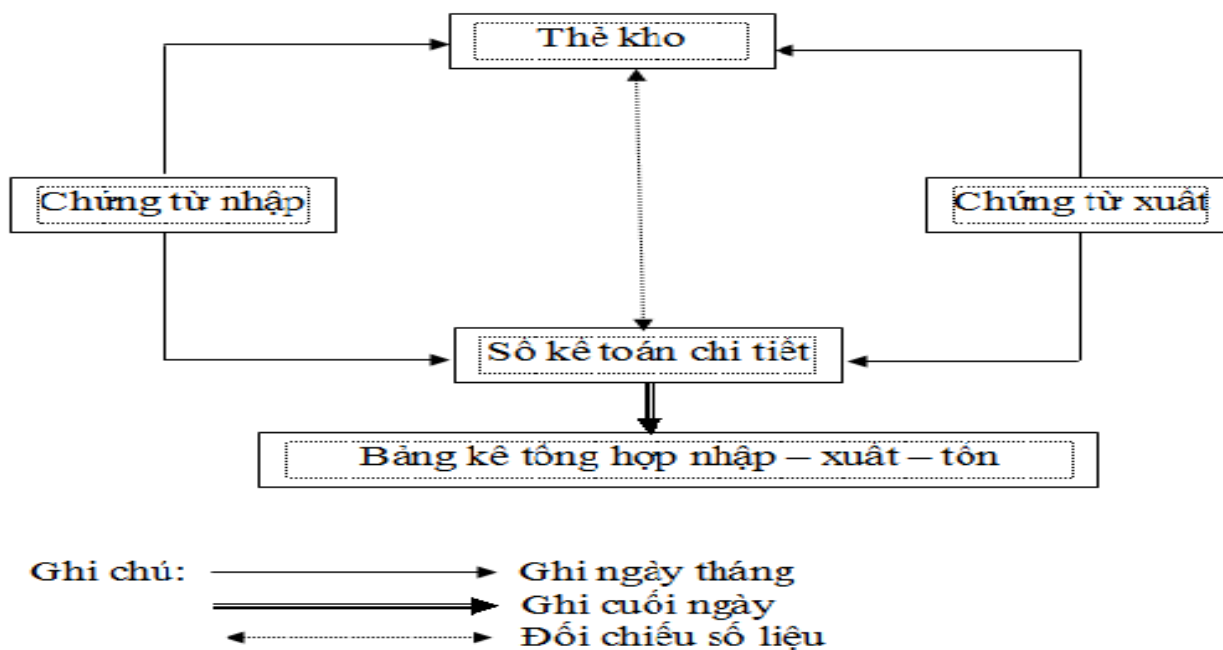
- Tại kho: Thủ kho dùng “Thẻ kho” để ghi chép hàng ngày tình hình nhập, xuất tồn kho của từng thứ vật tư, hàng hóa theo chỉ tiêu, số lượng. Thẻ kho do phòng kế toán mở và được mở cho từng thứ vật tư, hàng hóa. Sau khi ghi những chỉ tiêu ở phần trên, kế toán giao cho thủ kho giữ.

- Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng sổ kế toán chi tiết để ghi chép hàng ngày tình hình nhập – xuất cho từng vật tư, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng và giá trị của từng thứ vật tư, hàng hóa. Cuối tháng, thủ kho và kế toán tiến hành đối chiếu số liệu giữa thẻ kho và sổ chi tiết. Mặt khác, căn cứ vào sổ chi tiết, kế toán lập bảng kê tổng hợp nhập – xuất – tồn để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Tóm lại: Phương pháp thẻ song song này đơn giản, dễ làm tuy nhiên việc ghi chép

còn nhiều trùng lặp. Phương pháp này chỉ phù hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại vật tư, hàng hóa, khối lượng các nghiệp vụ nhập, xuất ít diễn ra không thường xuyên, trình độ của nhân viên kế toán chưa cao.

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO THEO PHƯƠNG PHÁP GHI THẺ SONG SONG



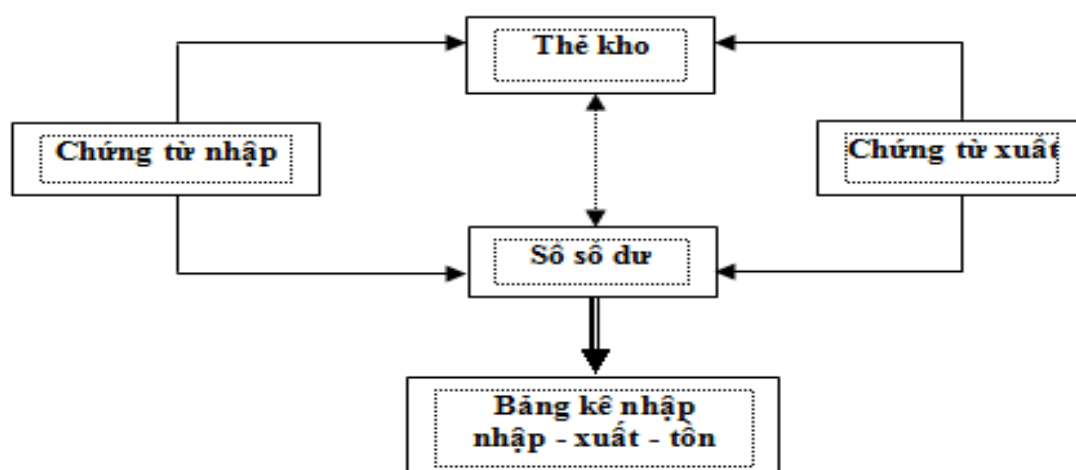
3.1.3.2. Phương pháp ghi sổ dư:

- Tại kho: Thủ kho vẫn mở thẻ kho và ghi chép như phương pháp thẻ song song để ghi chép, phản ánh sự hiện có và biến động của vật tư về số lượng trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho. Định kỳ, sau khi ghi thẻ kho xong, thủ kho tập hợp toàn bộ chứng từ nhập kho, xuất kho phát sinh theo từng loại NVL lập “Phiếu giao nhận chứng từ” kèm theo các chứng từ nhập, xuất kho gửi kế toán. Cuối kỳ, căn cứ vào thẻ kho ghi số lượng NVL tồn kho vào sổ “Sổ sổ dư”.

- Tại phòng kế toán: Khi nhận được chứng từ do thủ kho gửi đến, kế toán kiểm tra, tính giá theo từng chứng từ, tổng cộng số tiền trên “Phiếu giao nhận chứng từ”, đồng thời ghi số tiền vừa tính được vào “Bảng lũy kế nhập, xuất, tồn kho”. Cuối tháng, tính ra giá trị tồn kho của từng loại NVL trên “Sổ sổ dư”, trên “Bảng lũy kế nhập, xuất, tồn kho”, số liệu trên hai sổ này được đối chiếu với nhau.

Tóm lại: Phương pháp này tránh được việc ghi chép trùng lặp và dàn đều công việc ghi sổ trong kỳ, nhưng việc kiểm tra đối chiếu, phát hiện sai sót gặp nhiều khó khăn. Phương pháp này đòi hỏi nhân viên kế toán và thủ kho phải có trình độ chuyên môn cao và đơn vị đã xây dựng được hệ thống số danh điểm vật tư, hàng hóa. Đồng thời phương pháp này cũng thích hợp với những đơn vị có nhiều chủng loại vật tư, hàng hóa, cường độ nhập xuất kho khá lớn.

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO THEO PHƯƠNG PHÁP SỐ SỔ DƯ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu số liệu

SỐ SỔ DƯ

Năm:

Kho:

Số danh điểm	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức dự trừ	Số dư đầu năm		Tồn kho cuối tháng 1		Tồn kho cuối tháng 2	
					Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
A	B	C	1	D	2	3=1x2	4	5=4x1	6	7=1x6
Tổng cộng										

Thủ kho

Kế toán

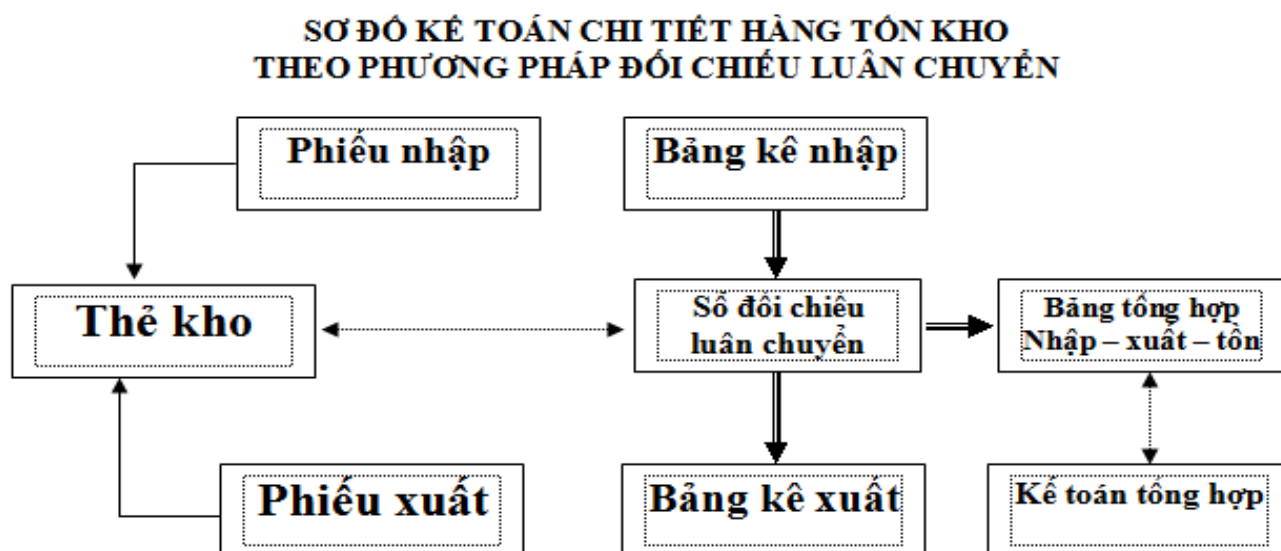
Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

3.1.3.3. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển:

- Tại kho: Thủ kho sử dụng “Thẻ kho” để ghi chép giống như phương pháp ghi thẻ song song.
- Tại phòng kế toán: kế toán sử dụng “Sổ đối chiếu luân chuyển” để ghi chép theo chi

tiêu số lượng và giá trị từng loại vật tư, hàng hóa theo từng tháng. Cuối tháng, số liệu trên sổ đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

Tóm lại: Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có chủng loại vật liệu ít, không nhiều nghiệp vụ nhập – xuất – tồn vật tư, hàng hóa, không bố trí riêng nhân viên kế toán chi tiết vật tư, hàng hóa, do vậy không có điều kiện ghi chép theo dõi tình hình nhập, xuất hàng ngày.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu số liệu

SỐ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN

Năm:

Kho:

Số danh điểm	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá	Số dư đầu tháng 1		Luân chuyển tháng 1				Luân chuyển tháng 2	
				Số lượng	Số tiền	Nhập		Xuất		Số lượng	Số tiền
						Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền		
A	B	C	1	2	3=1x2	4	5=1x4	6	7=1x6	8	9=1x8
Tổng cộng											

Thủ kho

Kế toán

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

3.1.3.4. Phương pháp kê khai thường xuyên:

Là Phương pháp kê khai thường xuyên theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình nhập – xuất – tồn kho hàng tồn kho căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất kho để ghi vào tài vật tư (TK 152).

3.1.3.5. Phương pháp kiểm kê định kỳ:

Là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán, từ đó xác định giá trị vật tư hàng hóa xuất kho trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng tồn} & = & \text{Tổng giá trị hàng} & + & \text{Trị giá hàng hóa} & - & \text{Trị giá hàng tồn} \\ \text{kho xuất trong kỳ} & & \text{tồn kho đầu kỳ} & & \text{nhập trong kỳ} & & \text{kho cuối kỳ} \end{array}$$

3.1.4 Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”

*** Kết cấu và Tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”**

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

3.1.5. Phương pháp hạch toán kế toán một số NVKT chủ yếu:

3.1.5.1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.

2. Kế toán nguyên vật liệu trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được khi mua nguyên vật liệu:

- Trường hợp trả lại nguyên vật liệu cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua nguyên, vật liệu (kể cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế về bản chất làm giảm giá trị bên mua phải thanh toán) thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của nguyên vật liệu để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu còn tồn kho, số đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm hoặc cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL còn tồn kho)

Có các TK 621, 623, 627, 154 (nếu NVL đã xuất dùng cho sản xuất)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (nếu NVL đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do NVL đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có các TK 641, 642 (NVL dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho doanh nghiệp thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn, kế toán ghi nhận theo giá tạm tính:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Có các TK 111, 112, 141,...

- Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

4. Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chiết khấu thanh toán).

5. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu nguyên vật liệu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua nguyên vật liệu có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị nguyên vật liệu tương ứng với số tiền trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị nguyên vật liệu bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua nguyên vật liệu.

6. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

7. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

8. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu thừa là của các doanh nghiệp khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152 thì không ghi vào bên Có tài khoản 338 (3381) mà doanh nghiệp chủ động ghi chép và theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

k) Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

10. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

11. Đối với nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

12. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán nguyên vật liệu và khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Ghi nhận giá vốn nguyên vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

13. Đối với nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)
 Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)
 Có TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý).
 14. Đối với nguyên vật liệu, phế liệu ứ đọng, không cần dùng:
 - Khi thanh lý, nhượng bán nguyên vật liệu, phế liệu, kế toán phản ánh giá vốn ghi:
 Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
 - Kế toán phản ánh doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:
 Nợ các TK 111, 112, 131
 Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.1.5.2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ, ghi:
 Nợ TK 611 - Mua hàng
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
 2. Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ, ghi:
 Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 611 - Mua hàng.

3.2. Kế toán công cụ, dụng cụ

3.2.1. Khái niệm:

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động thường xuyên tham gia vào một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng không đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Vì vậy công cụ dụng cụ được quản lý và kế toán như các loại vật liệu.

3.2.2. Đặc điểm:

Mặc dù được quản lý nhưng kế toán có những đặc điểm giống tài sản cố định vì đều là tư liệu lao động. Đó là có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, trong quá trình sử dụng chúng giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu và chuyển dần từng bộ phận giá trị hao mòn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán phải sử dụng các phương pháp, phương pháp phân bổ một lần và phương pháp phân bổ nhiều lần.

3.2.3. Vai trò:

Việc sử dụng hợp lý tiết kiệm chi phí công cụ dụng cụ góp phần quan trọng vào việc giảm thiểu giá thành sản phẩm, tăng thu nhập và tích lũy doanh thu cho doanh nghiệp.

3.2.4. Cách phân bổ:

Việc phân bổ công cụ dụng cụ dựa trên một số tiêu chí cơ bản như sau:

a. Dựa vào giá trị:

- Phân bổ một lần (100%): Loại phân bổ này áp dụng đối với những công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ và thời gian sử dụng không lâu. Thường được đưa thẳng vào chi phí của doanh nghiệp, vì thế nhiều người nghĩ rằng đó là loại công cụ dụng cụ không cần phân bổ.

- Phân bổ nhiều lần: Áp dụng với những công cụ dụng cụ có giá trị lớn và thời gian phân bổ dài. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng chúng nên được chia thành phân bổ 2 lần và phân bổ nhiều lần.

b. Theo tính chất có các loại công cụ dụng cụ phục vụ công tác xây dựng bao gồm: Dàn giáo, cốppha, dụng cụ lắp đặt chuyên nghiệp, đồ sành, sứ, bao bì hay bảo hộ lao động.

c. Theo tính chất quản lý, mục đích sử dụng, phục vụ cho công việc bao gồm:

- Công cụ dụng cụ.
- Đồ dùng cho thuê.
- Bao bì luân chuyển.
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh.
- Công cụ dụng cụ dùng cho quản lý.
- Công cụ dụng cụ dùng cho mục đích khác.

3.2.5. Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu nhập kho;
- Phiếu xuất kho;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ dụng, sản phẩm, hàng hóa;
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ;
- Bảng kê mua hàng;
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Chứng từ ghi tăng CCDC: Là chứng từ kèm theo hoá đơn mua mới CCDC
- Chứng từ ghi giảm CCDC: Là chứng từ phát sinh trong trường hợp báo hỏng CCDC.
- Chứng từ phân bổ CCDC: Là chứng từ vào cuối tháng kế toán tính phân bổ CCDC tính vào chi phí SXKD. Hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Báo hỏng, báo mất công cụ dụng cụ: Là chứng từ ghi nhận việc báo hỏng, báo mất công cụ

3.2.6. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”

*** Kết cấu Tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”**

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;
- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê;

- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

*** Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, có 4 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ.

- Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại bao bì luân chuyển sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bao bì luân chuyển là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán.

- Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê : Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ doanh nghiệp chuyên dùng để cho thuê. Chỉ hạch toán vào tài khoản này những công cụ, dụng cụ doanh nghiệp mua vào với mục đích cho thuê, trường hợp không phân biệt được thì hạch toán vào tài khoản 1531. Trường hợp cho thuê công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì ngoài việc hạch toán trên tài khoản cấp 1 còn phải hạch toán chuyển công cụ, dụng cụ trên tài khoản cấp 2.

- Tài khoản 1534 - Thiết bị, phụ tùng thay thế: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị, phụ tùng thay thế không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế khi xuất dùng được ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh nếu được sử dụng như công cụ, dụng cụ.

3.2.7. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

3.2.7.1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào) (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị công cụ, dụng cụ mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

2. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua công cụ, dụng cụ (kể cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế về bản chất làm giảm giá trị bên mua phải thanh toán) thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của công cụ, dụng cụ để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số công cụ, dụng cụ còn tồn kho hoặc số đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (nếu công cụ, dụng cụ còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất

dùng cho sản xuất kinh doanh) Có các TK 641, 642 (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (nếu được phân bổ dần)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do công cụ, dụng cụ đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3. Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

4. Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

5. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến một kỳ kế toán được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

+ Khi xuất công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

+ Khi phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Ghi nhận doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (giá trị còn lại chưa tính vào chi phí).

6. Đối với công cụ, dụng cụ nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua công cụ, dụng cụ có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị công cụ, dụng cụ tương ứng với số tiền trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị công cụ, dụng cụ bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua công cụ, dụng cụ.

7. Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán xử lý tương tự như đối với nguyên vật liệu (xem TK 152).

8. Đối với công cụ, dụng cụ không cần dùng:

- Khi thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ kế toán phản ánh giá vốn ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Kế toán phản ánh doanh thu bán công cụ, dụng cụ ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2.7.2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng.

3.3. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.3.1. Những vấn đề chung về dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3.3.1.1. Khái niệm:

Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm hàng hóa tồn kho bị giảm giá, đồng thời phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho khi doanh nghiệp lập báo cáo tài chính.

3.3.1.2. Nguyên tắc kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán Hàng tồn kho” và quy định của chế độ tài chính hiện hành.

- Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

- Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại vật tư, hàng hóa, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập:

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.3.1.3. Điều kiện lập dự phòng:

- Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang (bao gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu ..) mà giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần cho việc bán sản phẩm đó.

- Điều kiện lập dự phòng:

+ Có hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn của hàng tồn kho.

+ Là những vật tư, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3.1.4. Thời gian lập và hoàn nhập dự phòng:

- Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác năm dương lịch; thì thời điểm lập dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

- Riêng đối với những doanh nghiệp niêm yết phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ; thì được trích lập và hoàn nhập dự phòng cả thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3.1.5. Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá và số lượng của từng loại hàng tồn kho để xác định mức dự phòng theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho	=	Lượng tồn kho thực tế tại thời điểm báo cáo	x	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)
---	---	--	---	---	---	--

3.3.2. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 229 – “Dự phòng tổn thất tài sản”

* **Kết cấu Tài khoản 229 – “Dự phòng tổn thất tài sản”**

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;
- Bù đắp giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.
- Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng của khoản nợ không thể thu hồi được phải xóa sổ.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có cuối kỳ.

* **Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản có 4 tài khoản cấp 2:**

Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi.

Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

3.3.3.1. Phương pháp kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

1. Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào biến động giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh, nếu số phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập từ kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291).

2. Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào biến động giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh, nếu số phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập từ kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3. Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trước khi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh sau khi bù đắp tổn thất, nếu còn được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số chưa được dự phòng)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (số được ghi giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (số dự phòng đã lập cao hơn số tổn thất).

3.3.3.2. Phương pháp kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

1. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập từ kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292).

2. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập từ kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3. Khi tổn thất thực sự xảy ra, các khoản đầu tư thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, doanh nghiệp có quyết định dùng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư dài hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số chưa lập dự phòng)

Có các TK 221, 222, 228 (giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

4. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn sau khi bù đắp tổn thất, nếu còn được hạch toán tăng vốn Nhà nước, khi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.3.3.3. Phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

1. Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

2. Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định là không thể thu hồi được, kế toán thực hiện xóa nợ theo quy định của pháp luật hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331, 334....(phần tổ chức cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)(phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

4. Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 711 - Thu nhập khác.

5. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn được bán theo giá thỏa thuận, tùy từng trường hợp thực tế, kế toán ghi nhận như sau:

- Trường hợp khoản phải thu quá hạn chưa lập dự phòng phải thu khó đòi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

- Trường hợp khoản phải thu quá hạn đã lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng số đã lập dự phòng không đủ bù đắp tổn thất khi bán nợ thì số tổn thất còn lại được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

6. Kế toán xử lý các khoản dự phòng phải thu khó đòi trước khi doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng phải thu khó đòi sau khi bù đắp tổn thất, nếu được hạch toán tăng vốn Nhà nước, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.3.3.4. Phương pháp kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

1. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

2. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

3. Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với vật tư, hàng hóa bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

4. Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trước khi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho sau khi bù đắp tổn thất, nếu được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.4. Bài tập ứng dụng

Bài tập 1: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên. Trong tháng, công ty đặt mua 1.000kg

vật liệu, đơn giá mua chưa có thuế 75.000đ/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Bên bán đã giao hàng cho nhân viên thu mua của công ty. Do nguyên nhân khách quan, đến cuối tháng DN đã nhận được hóa đơn nhưng hàng chưa về.

Sang tháng sau, hàng về nhập kho đủ. Hãy định khoản tình hình trên.

Bài giải:

a) Mua vật liệu chưa thanh toán tiền hàng:

Nợ TK 151 : 75.000.000 (1.000 x 75.000)

Nợ TK 133 : 7.500.000

Có TK 331 : 82.500.000

b) Sang tháng sau, hàng về nhập kho đủ

Nợ TK 152 : 75.000.000

Có TK 151 : 75.000.000

Bài tập 2: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng phát sinh:

Nhập khẩu nguyên vật liệu theo điều kiện CIF, giá thanh toán 100.000USD. Thanh toán bằng chuyển khoản. Biết tỷ giá ngoại tệ xuất quỹ 15.780VND/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng 15.790VND/USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 40%. Thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Sau đó công ty ABC đã xuất quỹ tiền mặt nộp tất cả các loại thuế.

Bài giải:

a) Nhập khẩu nguyên vật liệu điều kiện CIF:

Nợ TK 152 : 1.579.000.000 (100.000 x 15.790)

Có TK 1112 : 1.578.000.000 (100.000 x 15.780)

Có TK 3333 : 631.600.000 (1.579.000.000 x 40%)

Có TK 515 : 1.000.000 (100.000 x 10)

b) Thuế VAT hàng nhập khẩu (1.579.000.000 + 631.600.000) x 10%

Nợ TK 133 : 221.060.000

Có TK 33312: 221.060.000

c) Xuất quỹ tiền mặt nộp tất cả các loại thuế

Nợ TK 3333 : 631.600.000

Nợ TK 33312 : 221.060.000

Có TK 1111 : 852.660.000

Bài tập 3: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên. Trong tháng phát sinh:

1/ Ngày 25/8: Mua 1.000kg vật liệu chính, giá thanh toán 44.000đ/kg (bao gồm thuế VAT 10%). DN nhận được hóa đơn nhưng đến ngày 31/8 hàng vẫn chưa về.

2/ Ngày 5/9: Nguyên vật liệu chính đã về nhập kho. Chi phí bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt 5.000đ/kg.

3/ Ngày 10/9: Mua 2.000kg vật liệu phụ, đơn giá mua 16.500đ/kg (bao gồm VAT 10%). Doanh nghiệp chưa thanh toán tiền cho người bán. Vật liệu nhập kho đủ.

4/ Ngày 15/9: Phát sinh một trong các trường hợp sau:

- TH1: Thanh toán tiền mua vật liệu phụ bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán do trả tiền trước thời hạn (2% giá bán chưa thuế VAT).

- TH2: Xuất kho trả lại 500kg vật liệu phụ do kém chất lượng.

- TH3: đề nghị người bán giảm giá do vật liệu phụ kém phẩm chất. Người bán đã đồng ý giảm giá và phát hành hóa đơn giảm giá (giá thanh toán 3.300.000đ, bao gồm VAT 10%). DN đã chuyển khoản thanh toán tiền hàng còn lại.

5/ Ngày 20/9: Mua 3.000 lít nhiên liệu, giá thanh toán 2.200đ/lít (bao gồm thuế VAT 10%). DN được hưởng ngay chiết khấu thương mại 10% do mua số lượng lớn. DN đã thanh toán bằng chuyển khoản. chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền tạm ứng 5.500.000đ (bao gồm VAT 10%). Nhiên liệu nhập kho đủ.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải:

1/ Ngày 25/8 mua 1.000 kg vật liệu chính

Nợ TK 151C : 40.000.000 (1.000 x 40.000)

Nợ TK 133 : 4.000.000 (10%)

Có TK 331 : 44.000.000

2/ Ngày 05/9 NVL chính về nhập kho

a) Nợ TK 152C : 40.000.000

Có TK 151 : 40.000.000

b) Nợ TK 152C : 5.000.000 (1.000 x 5.000)

Có TK 111 : 5.000.000

3/ Ngày 10/9 mua 2.000 NVL phụ

Nợ TK 152P : 30.000.000 (2.000 x 15.000)

Nợ TK 133 : 3.000.000 (10%)

Có TK 331 : 33.000.000

4/ Ngày 15/9 Phát sinh một trong các trường hợp sau:

TH1: Thanh toán tiền mua VL phụ bằng CK

Nợ TK 331 : 33.000.000

Có TK 112 : 32.400.000

Có TK 515 : 600.000 (30 triệu x 2%)

TH2: Xuất kho trả lại 500 kg VP phụ do kém chất lượng

Nợ TK 331 : 8.250.000

Có TK 152P : 7.500.000 (500 x 15.000)

Có TK 133 : 750.000 (10%)

TH3: Đề nghị NB giảm giá do VL phụ kém phẩm chất

a) Nợ TK 331 : 33.000.000

Có TK 152P : 3.000.000

Có TK 133 : 300.000

b) Nợ TK 331 : 29.700.000 (33 triệu – 3,3 triệu)

Có TK 112 : 29.700.000

5/ Ngày 20/9 Mua 3.000 lít nhiên liệu

a) Nợ TK 152 (NL): 5.400.000 (3.000 x 2.000 x 90%)

Nợ TK 133 : 540.000 (10%)

Có TK 112 : 5.940.000

b) Nợ TK 152 (NL): 5.000.000

Nợ TK 133 : 500.000

Có TK 141 : 5.500.000

Bài tập 4: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên. Trong tháng phát sinh:

1/ Ngày 15/2: Mua 1.000kg vật liệu chính, giá thanh toán 11.000.000đ (bao gồm thuế VAT 10%). Kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 100kg, chưa rõ nguyên nhân. Công ty ABC chưa thanh toán tiền cho người bán.

2/ Ngày 20/2: Bắt nhân viên mua bồi thường bằng cách trừ lương

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải:

1/ Ngày 15/2 Mua 1.000 kg NVL Chính

a) Nợ TK 152C : 10.000.000 (1.000 x 10.000)

Nợ TK 133 : 1.000.000 (10%)

Có TK 331 : 11.000.000

b) Nợ TK 1381 : 1.000.000 (100 x 10.000)

Có TK 331 : 1.000.000

2/ Ngày 20/2 Bắt nhân viên mua hàng bồi thường bằng cách trừ lương

Nợ TK 334 : 1.000.000

Có TK 1381 : 1.000.000

Bài tập 5: Công ty ABC kê khai và nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo pp nhập trước xuất trước.

Tồn đầu tháng 500 công cụ (đơn giá 100.000đ/cc). Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1/ Mua 1.000cc, đơn giá mua chưa có thuế VAT 52.000đ/cc, thuế VAT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000đ (bao gồm VAT 10). Công cụ đã nhập kho đủ.

2/ Xuất kho sử dụng tại phân xưởng 800 công cụ. Công cụ xuất kho được phân bổ 2 lần, phân bổ trong 2 năm.

3/ Bộ phận bán hàng báo hỏng một số công cụ có giá thực tế xuất kho 4.000.000đ, thuộc loại phân bổ 2 lần, thời gian phân bổ 1 năm, đã phân bổ được 1 lần. Phế liệu thu hồi khi thanh lý bán thu bằng tiền mặt 200.000đ.

4/ Xuất kho sử dụng tại bộ phận bán hàng 200 công cụ thuộc loại phân bổ 2 lần trong năm.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải:

SDĐK: TK 153: 500cc, đơn giá: 100.000đ/cc

1/ Mua 1.000 công cụ

a) Nợ TK 153 : 52.000.000 (1.000 x 52.000)

Nợ TK 133 : 5.200.000 (10%)

Có TK 331 : 57.200.000

b) Nợ TK 153 : 2.000.000

Nợ TK 133 : 200.000 (10%)

Có TK 111 : 2.200.000

2/ Xuất kho sử dụng tại phân xưởng 800 công cụ

a) Nợ TK 242 : 67.600.000 (500 x 100.000 + 300 x 52.000 + 2.000.000)

Có TK 153 : 67.600.000

Loại phân bổ 2 lần, trong 2 năm:

b) Nợ TK 627 : 33.800.000 (67.600.000/2)

Nợ TK 242 : 33.800.000

3/ Bộ phận bán hàng báo hỏng một số công cụ:

Nợ TK 641 : 1.800.000

Nợ TK 111 : 200.000

Có TK 142 : 2.000.000

4/ Xuất kho sử dụng tại bộ phận bán hàng 200 công cụ thuộc loại phân bổ 2 lần:

a) Nợ TK 142 : 10.800.000 (200 x 52.000 + 4.000.000)

Có TK 153 : 10.800.000

Loại phân bổ 02 lần:

b) Nợ TK 641 : 5.400.000 (10.800.000/2)

Có TK 142 : 5.400.000

Bài tập 6:

Tại một DNSXSP trong kỳ có tài liệu như sau:

A/ Số dư đầu kỳ của TK 154 (VL tự chế): 12.000.000đ

B/ Trong kỳ có các chi phí liên quan đến chế biến vật liệu:

1/ Xuất kho 1.000 kg VLB đưa vào chế biến, đơn giá: 5.350đ/kg

2/ Tiền lương phải trả cho công nhân chế biến: 2.000.000đ

3/ Trích khấu hao TSCĐ đang dùng ở phân xưởng chế biến: 500.000đ

4/ Các chi phí khác có liên quan đã trả bằng TGNH: 1.730.000đ

5/ VLB chế biến xong đã nhập lại kho được 1.800kg. Cuối kỳ không có chi phí chế biến dở dang.

Yêu cầu: 1/ Tính giá thành cho một kg VLB đã chế biến xong.
2/ Lập các định khoản kế toán.

Bài giải:

1/ Xuất kho 1.000kg VLB:

Nợ TK 621 : 5.350.000 (5.350 x 1.000)

Có TK 152 (B) : 5.350.000

2/ Tiền lương phải trả cho công nhân chế biến:

Nợ TK 622 : 2.000.000

Có TK 334 : 2.000.000

3/ Trích KH TSCĐ ở phân xưởng chế biến:

Nợ TK 627 : 500.000

Có TK 214 : 500.000

Nợ TK 009 : 500.000

4/ Các chi phí khác có liên quan:

Nợ TK 811 : 1.730.000

Có TK 112 : 1.730.000

5/ VLB chế biến xong đã nhập kho:

$$\text{ĐG b/q} = \frac{5.350.000 + 12.000.000}{1.000} = 17.350\text{đ/kg}$$

Vật liệu chế biến xong nhập kho:

Nợ TK 152 : 31.230.000 (1.800 x 17.350)

Có TK 155(B): 31.230.000

Bài tập 7: Tại một DNSXSP, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

A/ Số dư đầu kỳ một số TK:

TK 151: 7.000.000 đ TK 153: 2.700.000đ

TK 152: 5.300.000 đ TK 331: 4.500.000đ

B/ Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1/ Số VL đang đi trên đường tháng trước đã về, DN tiến hành kiểm nhận nhập kho:

Trị giá thực tế VL nhập kho: 6.500.000đ

Thiếu so với hóa đơn trị giá: 500.000đ, chưa rõ lý do

2/ Mua CCDC nhập kho thanh toán bằng chuyển khoản, giá mua chưa có thuế 12.600.000đ, thuế GTGT: 1.260.000đ.

3/ Mua VL nhập kho chưa thanh toán tiền, giá mua chưa có thuế: 9.400.000đ, thuế GTGT: 950.000đ.

4/ Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng chuyển khoản 1.200.000đ, trong đó, chi phí vận chuyển VL: 700.000đ, chi phí vận chuyển CCDC: 500.000đ.

5/ Mua CCDC chưa thanh toán tiền giá mua chưa có thuế: 9.500.000đ, thuế GTGT 950.000đ. Cuối tháng hàng chưa về.

6/ Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu:

a/ Xuất kho vật liệu trị giá: 19.215.000đ dùng cho các đối tượng

Dùng vào sản xuất sản phẩm: 16.800.000đ

Dùng vào quản lý phân xưởng: 1.050.000đ

Dùng vào bộ phận bán hàng: 840.000đ

Dùng vào bộ phận quản lý doanh nghiệp: 525.000đ

b/ Xuất kho CCDC loại phân bổ một lần trị giá: 2.200.000đ dùng cho các đối tượng:

Dùng vào quản lý phân xưởng: 2.000.000đ

Dùng vào bộ phận bán hàng: 100.000đ

Dùng vào quản lý doanh nghiệp: 100.000đ

c/ Xuất kho CCDC loại phân bổ 02 lần trong một niên độ trị giá: 4.900.000 dùng cho các đối tượng:

Dùng cho quản lý phân xưởng: 3.500.000đ

Dùng vào bộ phận bán hàng: 800.000đ

Dùng vào quản lý doanh nghiệp: 600.000đ

7/ Thanh toán nợ với người bán bằng chuyển khoản: 4.500.000đ.

Yêu cầu: Lập các định khoản kế toán trên.

Bài giải:

1/ Vật liệu đang đi trên đường mua tháng trước đã về:

Nợ TK 152 : 6.500.000

Nợ TK 1382 : 500.000

Có TK 151 : 7.000.000

2/ Mua CCDC nhập kho:

Nợ TK 153 : 12.600.000

Nợ TK 133 : 1.260.000

Có 112 : 13.860.000

3/ Mua VL nhập kho chưa thanh toán:

Nợ TK 152 : 9.400.000

Nợ TK 133 : 940.000

- Có TK 331 : 10.340.000
- 4/ Chi phí vận chuyển thanh toán bằng chuyển khoản:
- Nợ TK 152 : 700.000
- Nợ TK 153 : 500.000
- Có TK 112 : 1.200.000
- 5/ Mua CCDC
- Nợ TK 153 : 9.500.000
- Nợ TK 133 : 950.000
- Có TK 331 : 10.450.000
- 6/ Tổng hợp các phiếu xuất kho:
- a/ Xuất kho vật liệu trị giá: 19.215.000
- Nợ TK 621 : 16.800.000
- Nợ TK 627 : 1.050.000
- Nợ TK 641 : 840.000
- Nợ TK 642 : 525.000
- Có TK 152 : 19.215.000
- b/ Xuất kho CCDC loại phân bón một lần:
- Nợ TK 627 : 2.000.000
- Nợ TK 641 : 100.000
- Nợ TK 642 : 100.000
- Có TK 153 : 2.200.000
- c/ Xuất kho CCDC loại phân bón 02 lần trị giá: 4.900.000
- + Loại phân bón 50%
- Nợ TK 1421 : 2.450.000
- Có TK 153 : 2.450.000
- + Loại phân bón 50% lần này:
- Nợ TK 627 : 1.750.000 (3.500.000/2)
- Nợ TK 641 : 400.000 (800.000/2)
- Nợ TK 642 : 300.000 (600.000/2)
- Có TK 1421 : 2.450.000
- 7/ Thanh toán nợ với người bán bằng chuyển khoản:
- Nợ TK 331 : 4.500.000
- Có TK 112 : 4.500.000

3.5. Câu hỏi ôn tập:

- Câu 1: Hãy trình bày các cách tính giá nguyên vật liệu.
- Câu 2: Kế toán tình hình nhập xuất nguyên vật liệu là gì?
- Câu 3: Chứng từ kế toán, tài khoản sử dụng của công cụ dụng cụ gồm những loại nào?
- Câu 4: Những vấn đề chung về dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài khoản sử dụng gồm những tài khoản nào?

CHƯƠNG 5 KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu bài học:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Phân loại và tính được nguyên giá tài sản cố định
- Xác định được các chứng từ kế toán tài sản cố định
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán tài sản cố định
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán tài sản cố định
- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

Nội dung chính:

4.1. Tổng quan về kế toán tài sản cố định

4.1.1. Khái niệm:

Tài sản cố định là tất cả những tài sản của doanh nghiệp có giá trị lớn, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh (nếu chu kỳ kinh doanh lớn hơn hoặc bằng 1 năm). Tài sản cố định bao gồm những tài sản đang sử dụng, chưa được sử dụng hoặc không còn được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh do chúng đang trong quá trình hoàn thành (máy móc thiết bị đã mua nhưng chưa hoặc đang lắp đặt, nhà xưởng đang xây dựng chưa hoàn thành...) hoặc do chúng chưa hết giá trị sử dụng nhưng không được sử dụng. Những tài sản thuê tài chính mà doanh nghiệp sẽ sở hữu cũng thuộc về TSCĐ.

4.1.2 Đặc điểm:

Tuổi thọ có thời gian sử dụng trên 1 năm, tức là TSCĐ sẽ tham gia vào nhiều niên độ kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dần vào giá trị sản phẩm làm ra thông qua khoản chi phí khấu hao. Điều này làm giá trị của TSCĐ giảm dần hàng năm. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản có thời gian sử dụng trên một năm đều được gọi là TSCĐ, thực tế có những tài sản có tuổi thọ trên một năm nhưng vì giá trị nhỏ nên chúng không được coi là TSCĐ mà được xếp vào tài sản lưu động. Theo Thông Tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, một tài sản được gọi là TSCĐ khi có đặc điểm như đã nêu đồng thời phải có giá trị trên 30 triệu đồng.

4.1.3. Nguyên tắc hạch toán:

- Đánh giá TSCĐ phải theo nguyên tắc đánh giá giá thực tế hình thành TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Kế toán TSCĐ phải phản ánh được 3 chỉ tiêu giá trị của TSCĐ: Nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. $\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ}$.

- TSCĐ phải được phân loại theo các phương pháp được quy định trong Hệ thống báo cáo tài chính và hướng dẫn của cơ quan thống kê, phục vụ cho yêu cầu quản lý của Nhà nước.

4.1.4. Nhiệm vụ của kế toán TSCĐ:

- Quản lý và theo dõi số lượng tài sản cố định để không bị thất thoát bằng cách mở thẻ tài sản cố định. Mỗi tài sản cố định phải dán mã.

- Ngoài ra, kế toán cần lập Biên bản kiểm kê TSCĐ nhằm xác định số lượng. Tuy nhiên, tùy theo tính chất của tài sản mà quy định kiểm kê vào cuối năm hay đột xuất.

- Trích khấu hao đầy đủ chi phí vào những bộ phận có liên quan của những tài sản tham gia vào SXKD.

- Bộ chứng từ của tài sản phải được lưu tại thẻ tài sản cố định (Vì phục vụ cho nhiều năm)

- Khi bàn giao tài sản cố định cho bộ phận nào sử dụng phải có biên bản bàn giao để quản lý tính hiện hữu của tài sản.

4.2. Phân loại tài sản cố định

- **Tài sản cố định hữu hình:** là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

- **Tài sản cố định vô hình:** là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

- **Tài sản cố định thuê tài chính:** là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

- Nguyên giá tài sản cố định:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

4.3. Đánh giá tài sản cố định:

Đánh giá TSCĐ là biểu hiện giá trị TSCĐ bằng tiền theo những nguyên tắc nhất định. Đánh giá TSCĐ là điều kiện cần thiết để hạch toán TSCĐ, trích khấu hao và phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ trong doanh nghiệp. Xuất phát từ đặc điểm và yêu cầu quản lý TSCĐ trong quá trình sử dụng, TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại.

4.3.1. Nguyên giá TSCĐ:

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có TSCĐ, đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ trong từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Đối với TSCĐ mua sắm (kể cả trường hợp mua TSCĐ mới hay đã dùng). Là toàn bộ chi phí từ khi mua đến khi TSCĐ được đưa vào sử dụng bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, thuế trước bạ, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt chạy thử (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm không bao gồm thuế GTGT đầu vào, hoặc thuế GTGT ở khâu nhập khẩu khi mua TSCĐ (nếu TSCĐ này được dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc TSCĐ không dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho các mục đích sự nghiệp, dự án, phúc lợi, thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT ở khâu nhập khẩu khi mua TSCĐ.

- Đối với TSCĐ hữu hình xây dựng mới, nguyên giá được hạch toán thành 2 phần:

+ Giá thành thực tế sản phẩm xây lắp và các chi phí lắp đặt chạy thử theo thiết kế kỹ thuật sau khi trừ phần giá trị thu hồi của sản phẩm chạy thử (nếu có).

+ Phần chênh lệch do đánh giá trị công trình theo mặt bằng giá khi đưa công trình vào sử dụng (được cấp quản lý có thẩm quyền duyệt y- Đối với doanh nghiệp Nhà nước).

- Nguyên giá TSCĐ xây dựng mới không bao gồm thuế GTGT đầu vào (nếu TSCĐ này được dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp, hoặc TSCĐ không dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào của TSCĐ.

- Đối với TSCĐ hữu hình tự chế: Nguyên giá gồm giá thành thực tế (giá trị quyết toán) của TSCĐ tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử hợp lý, hợp lệ (nếu có).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự chế không bao gồm thuế GTGT đầu vào (nếu TSCĐ này được dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc TSCĐ không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào của TSCĐ.

- Đối với TSCĐ nhận của đơn vị khác góp vốn liên doanh thì nguyên giá là giá trị thỏa thuận của các bên liên doanh cộng với các chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử (nếu có).

- Đối với TSCĐ được cấp. Nguyên giá là giá ghi trong “biên bản bàn giao TSCĐ” của đơn vị cấp và chi phí lắp đặt chạy thử (nếu có).

- Đối với TSCĐ được tặng biếu Nguyên giá là giá tính toán trên cơ sở giá thị trường của các TSCĐ tương đương.

- Đối với TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được xác định tùy thuộc vào phương thức thuê (thuê mua, thuê trực tiếp, thuê qua công ty cho thuê TSCĐ...) và tùy thuộc vào nội dung ghi trong hợp đồng tài sản. Trường hợp thuê TSCĐ trực tiếp, nguyên giá ghi sổ TSCĐ đi thuê được tính bằng giá trị hiện tại của hợp đồng.

- Việc ghi sổ TSCĐ theo nguyên giá cho phép đánh giá tổng quát năng lực sản xuất, trình độ trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật và quy mô của rdn. Chỉ tiêu nguyên giá còn là cơ sở để tính khấu hao, theo dõi tình hình thu hồi vốn đầu tư ban đầu và xác định hiệu suất sử dụng TSCĐ.

- Kế toán TSCĐ phải triệt để tôn trọng nguyên tắc ghi theo nguyên giá. Nguyên giá của từng đối tượng TSCĐ ghi trên sổ và báo cáo kế toán chỉ được xác định một lần khi tăng tài sản và không thay đổi trong suốt thời gian tồn tại của tài sản tại doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau:

+ Đánh giá lại TSCĐ.

+ Xây dựng trang bị thêm cho TSCĐ.

+ Cải tạo, nâng cấp làm tăng năng lực và kéo dài thời gian hữu dụng của TSCĐ.

+ Tháo dỡ bớt một số bộ phận làm giảm giá trị TSCĐ.

4.3.2. Giá trị còn lại của TSCĐ:

- Trong quá trình sử dụng TSCĐ, giá trị của nó bị hao mòn dần và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, do đó giá trị của TSCĐ sẽ bị giảm dần. Vì vậy, yêu cầu quản lý và sử dụng tức đặt ra là cần xác định giá trị còn lại của TSCĐ để từ đó có thể đánh giá được năng lực sản xuất thực của TSCĐ trong doanh nghiệp.

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ}$$

- Trong đó, số đã hao mòn chính là phần giá trị của TSCĐ đã được tính toán, phân bổ vào chi phí kinh doanh để thu hồi chi phí đầu tư trong quá trình sử dụng hay nói cách khác chính là số đã khấu hao của TSCĐ. Giá trị còn lại của TSCĐ có thể thay đổi khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại TSCĐ. Việc điều chỉnh giá trị còn lại được xác định theo công thức :

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \\ \text{TSCĐ} \\ \text{sau khi đánh giá lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \\ \text{trước khi đánh giá} \end{array} \times \frac{\text{Giá trị đánh giá lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá cũ của TSCĐ}}$$

- Ngoài ra, giá trị còn lại của TSCĐ còn được xác định theo giá trị thực tế tại thời điểm đánh giá lại dựa vào biên bản kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ.

4.4. Kế toán tình hình tăng giảm TSCĐ

4.4.1. Tài sản cố định trong doanh nghiệp tăng trong kỳ được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau:

Mua trả ngay, mua trả chậm

Tự xây dựng

Tự sản xuất

Nhận góp vốn

- Do đó, mỗi kiểu hình thành sẽ có các cách xác định nguyên giá khác nhau.
- Nguyên giá TSCĐHH là toàn bộ các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào địa điểm sẵn sàng sử dụng.
- TSCĐHH được hình thành từ các nguồn khác nhau, do vậy nguyên giá TSCĐHH trong từng trường hợp được tính toán xác định như sau:

❖ Nguyên giá TSCĐHH do mua sắm:

- TSCĐ mua sắm: Nguyên giá TSCĐHH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Trường hợp TSCĐHH được mua sắm theo phương thức trả chậm: Nguyên giá TSCĐHH đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán và chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐHH theo quy định chuẩn mực chi phí đi vay.

- Trường hợp TSCĐHH do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: Đối với TSCĐHH hình thành do đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

❖ TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế:

- Nguyên giá TSCĐ tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là giá thành sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó. Các khoản chi phí không hợp lệ như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ.

❖ TSCĐ thuê tài chính:

Trường hợp đi thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính, nguyên giá TSCĐ được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán.

TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi:

- Nguyên giá TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

- Nguyên giá TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ tương tự hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

TSCĐ tăng từ các nguồn khác:

- Nguyên giá TSCĐ thuộc vốn tham gia liên doanh của đơn vị khác gồm: Giá trị TSCĐ do các bên tham gia đánh giá và các chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có)

- Nguyên giá TSCĐ được cấp gồm: giá ghi trong “ Biên bản giao nhận TSCĐ” của đơn vị cấp và chi phí lắp đặt chạy thử (nếu có).

- Nguyên giá TSCĐ được tài trợ, biếu tặng: Được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp đồng ban đầu thì doanh nghiệp ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đánh giá TSCĐ theo nguyên giá có tác dụng trong việc đánh giá năng lực, trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính khấu hao, theo dõi tình hình thu hồi vốn đầu tư...

❖ Nguyên giá TSCĐ hữu hình chỉ thay đổi trong các trường hợp:

- + Đánh giá lại TSCĐ.

- + Xây lắp, trang bị thêm TSCĐ.

- + Cải tạo, nâng cấp làm tăng năng lực và kéo dài thời gian hữu dụng của TSCĐ.

- + Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ.

4.4.2. Tài sản cố định trong doanh nghiệp giảm trong công ty có các trường hợp:

- Nhượng bán TSCĐ

- Thanh lý TSCĐ

4.4.2.1. Giảm do nhượng bán TSCĐ: TSCĐ nhượng bán là những tài sản không cần dùng hay xét thấy sử dụng không hiệu quả.

4.4.2.2. Giảm do thanh lý TSCĐ: TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

4.4.3. Chứng từ sử dụng:

4.4.3.1. Chứng từ sử dụng TSCĐ tăng do mua trả ngay, mua trả chậm:

- Hợp đồng mua bán,

- Hoá đơn tài chính của việc mua tài sản

- Hoá đơn vận chuyển tài sản,

- Lệ phí trước bạ (nếu có),

- Phiếu xuất kho, Biên bản bàn giao tài sản giữa bên bán và bên mua

- Giấy báo nợ ngân hàng.

4.4.3.2. Chứng từ sử dụng TSCĐ tăng **thuê ngoài xây dựng**, tự xây dựng hoặc tự chế:

- Biên bản nghiệm thu và hoàn thành
- Biên bản quyết toán công trình
- Hồ sơ hoàn công đưa vào sử dụng
- Hóa đơn đầu vào của việc xây dựng
- Hợp đồng về xây dựng
- Phiếu đề xuất xuất tiêu dùng nội bộ của phòng ban, có sự xét duyệt của Ban lãnh đạo
- Phiếu xuất kho
- Biên bản bàn giao
- Hóa đơn GTGT

4.4.3.3. Chứng từ sử dụng TSCĐ tăng **do nhận góp vốn**:

- Biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết.
- Biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn
- Hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của Pháp luật, kèm theo Bộ hồ sơ nguồn gốc của tài sản.

4.4.3.4. Chứng từ sử dụng giảm do nhượng bán TSCĐ:

- Lập hội đồng thẩm định giá
- Thông báo công khai và tổ chức đấu giá
- Có hợp đồng mua bán
- Biên bản giao nhận tài sản cố định
- Hóa đơn tài chính

4.4.3.5. Chứng từ sử dụng giảm do thanh lý TSCĐ:

Khi có TSCĐ thanh lý, đơn vị phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục, trong chế độ quản lý tài chính và lập Biên bản thanh lý TSCĐ theo mẫu quy định. Biên bản lập thành 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán theo dõi ghi sổ, 1 bản giao cho bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ.

4.4.4. Tài khoản sử dụng TSCĐ:

4.4.4.1. Sử dụng Tài khoản 211 – “Tài sản cố định hữu hình”

* **Kết cấu Tài khoản 211 – “Tài sản cố định hữu hình”**

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho doanh nghiệp khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

*** Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình có 6 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc: Phản ánh giá trị các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...

- Tài khoản 2112 - Máy móc thiết bị: Phản ánh giá trị các loại máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

- Tài khoản 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: Phản ánh giá trị các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, sắt, thủy, sông, hàng không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn.

- Tài khoản 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý: Phản ánh giá trị các loại thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quản lý, kinh doanh, quản lý hành chính.

- Tài khoản 2115 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ là các loại cây lâu năm, súc vật làm việc, súc vật nuôi để lấy sản phẩm.

- Tài khoản 2118 - TSCĐ khác: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ khác chưa phản ánh ở các tài khoản nêu trên.

4.4.4.2. Sử dụng Tài khoản 213 – “Tài sản cố định vô hình”

*** Kết cấu Tài khoản 213 – “TSCĐ vô hình”**

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

*** Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất: Chỉ phản ánh vào tài khoản này quyền sử dụng đất được coi là tài sản cố định vô hình theo quy định của pháp luật. Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- Tài khoản 2132 - Quyền phát hành: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- Tài khoản 2133 - Bản quyền, bằng sáng chế: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu, tên thương mại: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- Tài khoản 2135 - Chương trình phần mềm: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có chương trình phần mềm.

- Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép hoặc giấy phép nhượng

quyền thực hiện công việc đó, như: Giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới,...

- Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên.

4.4.5 Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

4.4.5.1. Phương pháp hạch toán kế toán TSCĐ hữu hình:

* **Kế toán tăng TSCĐ hữu hình**

1. Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (theo giá thỏa thuận)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

2. Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

- Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập Biên bản giao nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình được nhận kèm thiết bị phụ tùng thay thế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (chi tiết TSCĐ được mua, chi tiết thiết bị phụ tùng, thay thế đủ tiêu chuẩn của TSCĐ)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1534) (thiết bị, phụ tùng thay thế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

- Nếu TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp dùng vào SXKD, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và giảm nguồn vốn XDCB, khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT (nếu có))]

Có các TK 111, 112, 331.

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

4. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

5. Trường hợp TSCĐ hữu hình tự sản xuất:

Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự sản xuất để chuyển thành TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 155 - Thành phẩm (nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (đưa vào sử dụng ngay).

6. Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự: Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

7. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá - chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá - chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

8. Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XDCB hoàn thành: Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư, thì doanh nghiệp căn cứ vào chi phí đầu tư XDCB thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng, giảm TSCĐ (để có cơ sở tính và trích khấu hao TSCĐ đưa vào sử dụng). Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán thực hiện điều chỉnh tăng, giảm số chênh lệch.

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp:

+ Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+ Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 152, 153 (nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp (doanh nghiệp chủ đầu tư có BQLDA tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB): Khi nhận bàn giao công trình, chủ đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 213

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB, khi quyết toán được duyệt có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Trường hợp sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, kế toán điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217, 1557

Có các TK liên quan.

9. TSCĐ nhận được do điều động nội bộ Tổng công ty (không phải thanh toán tiền), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại).

10. Trường hợp dùng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án để đầu tư, mua sắm TSCĐ, khi TSCĐ mua sắm, đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có các TK 111, 112
Có TK 241 - XDCB dở dang
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:
Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán mua TSCĐ, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính..

11. Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 331, 3411,...
- Đồng thời, ghi:
Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi
Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

12. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có các TK 112, 152, 331, 334,...
- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:
+ Nếu thỏa mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.
+ Nếu không thỏa mãn các điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình:
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (nếu giá trị nhỏ)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)
Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

*** Kế toán giảm TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho doanh nghiệp khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

* Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).

Nếu không tách ngay được thuế GTGT thì thu nhập khác bao gồm cả thuế GTGT. Định kỳ kế toán ghi giảm thu nhập khác đối với số thuế GTGT phải nộp.

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác".

2. Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Số tiền thu, chi liên quan đến nhượng bán TSCĐ hữu hình ghi vào các tài khoản liên quan theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

* Trường hợp thanh lý TSCĐ: TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, doanh nghiệp phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định trong chế độ quản lý tài chính và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ" theo mẫu quy định. Biên bản được lập thành 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán để theo dõi ghi sổ, 1 bản giao cho bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ.

Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

* Khi góp vốn vào công ty con, liên doanh, liên kết bằng TSCĐ hữu hình, ghi:
Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị đánh giá lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

* Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu: Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

1. TSCĐ phát hiện thừa:

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 241, 331, 338, 411,...

- Nếu TSCĐ thừa đang sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ hữu hình, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn làm căn cứ tính, trích bổ sung khấu hao TSCĐ hoặc trích bổ sung hao mòn đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ các TK Chi phí sản xuất, kinh doanh (TSCĐ dùng cho SXKD)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (dùng cho phúc lợi)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (dùng cho SN, DA)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141).

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của doanh nghiệp khác thì phải báo ngay cho doanh nghiệp chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được doanh nghiệp chủ tài sản thì phải báo ngay cho cơ quan cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp (nếu là DNNN) biết để xử lý. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

2. TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

- Trường hợp có quyết định xử lý ngay: Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định chính xác nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ các TK 111, 112, 334, 138 (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).
 Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:
 Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)
 Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)
 Có các TK liên quan (tuỳ theo quyết định xử lý).
 + Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:
 Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:
 Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)
 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).
 Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:
 Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)
 Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)
 Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.
 - Trường hợp TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:
 + Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:
 Phản ánh giảm TSCĐ đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:
 Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn)
 Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại)
 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).
 Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:
 Nợ các TK 111, 112 (tiền bồi thường)
 Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)
 Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)
 Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)
 Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)
 Có TK 138 - Phải thu khác (1381).
 + Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:
 Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:
 Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)
 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).
 Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", ghi:
 Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.
 Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:
 Nợ các TK 111, 334,...
 Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.
 Đồng thời phản ánh số thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền:
 Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
 Có các TK liên quan (TK 333, 461,...).
 + Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:
 Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:
 Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 334,...

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

* Đối với TSCĐ hữu hình dùng cho sản xuất, kinh doanh, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

4.4.5.2. Phương pháp hạch toán kế toán TSCĐ vô hình:

1. Mua TSCĐ vô hình:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (tổng giá thanh toán)

Có TK 112, 331,...(tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào (nếu có))

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (theo giá mua trả tiền ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Hàng kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi.

a) Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự: Khi nhận TSCĐ vô hình tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá TSCĐ vô hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (số đã khấu hao TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá của TSCĐ đưa đi trao đổi).

b) Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình không tương tự:

- Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

4. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

a) Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai xét thấy kết quả triển khai không thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì tập hợp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

b) Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

5. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

6. Khi TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

7. Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112,...

8. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

9. Khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng của BĐS đầu tư là quyền sử dụng đất sang TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (2131)

Có TK 217 - BĐS đầu tư.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế của BĐS đầu tư sang số hao mòn lũy kế của TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư

Có TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình.

10. Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ vô hình, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ vô hình:

a) Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

b) Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (số khấu hao đã trích)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình).

4.5. Kế toán khấu hao tài sản cố định

4.5.1. Khái niệm về khấu hao TSCĐ :

Hao mòn tài sản cố định là hiện tượng khách quan làm giảm giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ. Để thu hồi được vốn đầu tư để tái tạo lại TSCĐ khi nó bị hư hỏng nhằm mở rộng sản xuất phục vụ kinh doanh doanh nghiệp phải tiến hành trích khấu hao và quản lý khấu hao TSCĐ bằng cách tính và phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Hao mòn TSCĐ có 2 loại: Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

- Hao mòn hữu hình : là sự hao mòn về mặt vật chất do quá trình sử dụng, bảo quản, chất lượng lắp đặt tác động của yếu tố tự nhiên.

- Hao mòn vô hình: là sự hao mòn về mặt giá trị do tiến bộ của khoa học kỹ thuật, do năng suất lao động xã hội tăng lên làm cho những tài sản trước đó bị mất giá một cách vô hình.

4.5.2 Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:

Việc tính khấu hao có thể tiến hành theo nhiều phương pháp khác nhau. Việc lựa chọn phương pháp tính khấu hao nào là tùy thuộc vào quy định của nhà nước và chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cụ thể các phương pháp sau:

4.5.2.1. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng:

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng là phương pháp tính khấu hao TSCĐ đơn giản nhất. Trong đó định mức khấu hao như nhau trong suốt thời gian sử dụng TSCĐ. học kế toán thực hành ở đâu tốt nhất hà nội

*** Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:**

+ Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

+ Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

+ Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định. học kế toán thực hành

+ Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

Ví dụ: Tài sản cố định có giá trị 100 triệu đồng, thời gian sử dụng 5 năm, khấu hao hết giá trị trong thời gian sử dụng. Theo phương pháp khấu hao đường thẳng thì giá trị khấu hao theo từng năm sẽ bằng nhau và bằng 20 triệu đồng/ năm.

*** Ưu điểm, nhược điểm của phương pháp này:**

Ưu điểm:

- Phương pháp này đơn giản, dễ tính toán, phân bổ đều giá trị của TSCĐ của các kỳ sử dụng.

- Tổng mức khấu hao của TSCĐ được phân bổ, thuận lợi cho việc thiết lập kế hoạch khấu hao vào giá thành sản phẩm đều đặn trong các năm sử dụng TSCĐ và kinh doanh ổn định không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.

Nhược điểm:

- Phương pháp này không đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Vì chi phí được phân bổ đều cho các kỳ nên đã ngầm định rằng sản xuất là không có sự biến động giữa các kỳ (mức độ sử dụng TSCĐ, chi phí sửa chữa, bảo trì TSCĐ, mức độ sản xuất... không thay đổi, giả thiết này hoàn toàn không hợp lý).

- Do mức khấu hao được chia đều ra các năm nên khả năng thu hồi vốn chậm, không phản ánh được mức hao mòn thực tế, không tránh khỏi hao mòn vô hình do sự phát triển khoa học kỹ thuật.

4.5.2.2. Khấu hao theo khối lượng sản phẩm:

*** Khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo khối lượng như sau:**

Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

Trong đó:

Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm = Nguyên giá TSCĐ/ Số lượng theo công suất thiết kế.

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm. Hoặc tính theo công thức như sau:

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

*** Ưu điểm nhược điểm của phương pháp:**

Ưu điểm:

- Phương pháp này có sự phân bổ chi phí hợp lý theo số lượng sản phẩm sản xuất, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa các kỳ sản xuất nhiều sản phẩm thì giá trị của TSCĐ chuyển vào sản phẩm nhiều và ngược lại những sản phẩm sản xuất ít thì phân bổ giá trị TSCĐ vào ít hơn.

- Thích hợp với các TSCĐ có mức độ hoạt động không đều giữa các thời kỳ.

Nhược điểm:

Sự giả định của phương pháp này mang tính chủ quan về số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, vì vậy không tính đến các yếu tố có thể xảy ra trong quá trình sản xuất: hỏng máy không đạt được chỉ tiêu sản xuất do sản phẩm không tiêu thụ được... dẫn đến sự phân bổ thiếu chính xác gây sai lệch đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đặc biệt là lợi nhuận và thuế phải nộp.

4.5.2.3. Khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

*** Phương pháp được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. Công thức tính:**

Giá trị khấu hao hàng năm = Nguyên giá của tài sản tại năm tính khấu hao x Tỷ lệ khấu hao.

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh(%) = Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định dưới bảng sau:

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ	Hệ điều chỉnh(lần)
Đến 4 năm($t \leq 4$ năm)	1,5
Trên 4 năm đến 6 năm($4 \text{ năm} < t \leq 6 \text{ năm}$)	2,0
Trên 6 năm ($t > 6 \text{ năm}$)	2,5

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

*** Ưu điểm nhược điểm của phương pháp này:**

Ưu điểm:

- Có thể hoãn thuế thu nhập doanh nghiệp trong những năm đầu sản phẩm.
- Thu hồi vốn nhanh, hạn chế thiệt hại do hao mòn vô hình gây ra.
- Phản ánh được hao mòn vô hình của TSCĐ.

Nhược điểm:

- Khi áp dụng phương pháp dễ gây ra sự đột biến về giá do chi phí khấu hao TSCĐ những năm đầu tiên khá cao.

- Cần chú ý xác định thời gian sử dụng của TSCĐ, tính toán phức tạp hơn.

- Đối với những sản phẩm tiêu thụ chậm sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, nên TSCĐ hoạt động phải đạt năng suất cao.

4.5.3. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 214 – “Hao mòn tài sản cố định”

*** Kết cấu Tài khoản 214 – “Hao mòn tài sản cố định”**

Bên Nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐSĐT thanh lý, nhượng bán, điều động cho doanh nghiệp khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở doanh nghiệp.

*** Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 4 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.

- Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

- Tài khoản 2147 - Hao mòn BĐSĐT: Tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn BĐSĐT dùng để cho thuê hoạt động của doanh nghiệp.

4.5.4. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 811

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

2. TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ doanh nghiệp giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn).

3. Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

4. Trường hợp giảm TSCĐ, BĐS đầu tư thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211, 213, 217).

5. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

6. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

7. Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm).

8. Kế toán giá trị TSCĐ hữu hình được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp: Căn cứ vào hồ sơ xác định lại giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh lại giá trị TSCĐ hữu hình theo nguyên tắc sau: Chênh lệch tăng giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản; Chênh lệch giảm giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào bên Nợ của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và

phải chi tiết khoản chênh lệch này theo từng TSCĐ. Cụ thể cho từng trường hợp ghi sổ như sau:

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị cao hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá tăng so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (giá trị tài sản tăng thêm)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá tăng).

- Trường hợp TSCĐ đánh giá lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán và nguyên giá TSCĐ, hao mòn lũy kế đánh giá lại giảm so với giá trị ghi sổ, kế toán ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đánh giá giảm)

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (phần giá trị tài sản giảm)

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ (phần đánh giá giảm).

Doanh nghiệp trích khấu hao TSCĐ theo nguyên giá mới sau khi đã điều chỉnh giá trị do đánh giá lại. Thời điểm trích khấu hao của TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty cổ phần là thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành công ty cổ phần.

9. Trường hợp cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Nhà nước độc lập, Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty:

Khi bàn giao TSCĐ cho công ty cổ phần, căn cứ vào biên bản bàn giao tài sản, các phụ lục chi tiết về tài sản bàn giao cho công ty cổ phần và các chứng từ, sổ kế toán có liên quan, kế toán phản ánh giảm giá trị tài sản bàn giao cho công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần đã hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

4.6. Kế toán sửa chữa tài sản cố định

4.6.1. Khái niệm:

Tài sản cố định trong quá trình sử dụng bị hao mòn và hư hỏng từng bộ phận do nhiều nguyên nhân khác nhau. Để đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường trong suốt thời gian sử dụng; các DN phải tiến hành bảo dưỡng và sửa chữa TSCĐ khi bị hư hỏng.

4.6.2. Phân loại sửa chữa tài sản cố định:

Căn cứ vào quy mô sửa chữa TSCĐ thì công việc sửa chữa TSCĐ chia thành hai loại:

4.6.2.1. Sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng:

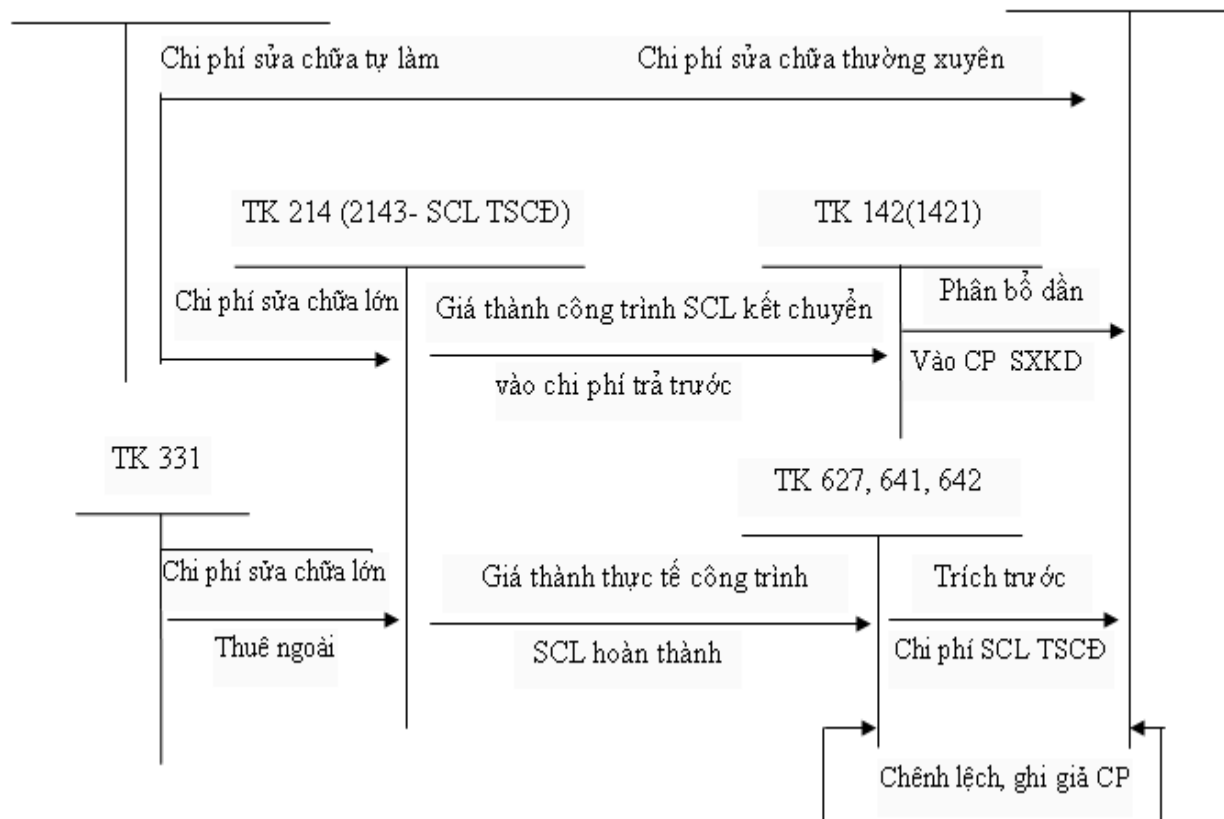
Là hoạt động sửa chữa nhỏ, hoạt động bảo trì, bảo dưỡng theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường. Công việc sửa chữa được tiến hành thường xuyên, thời gian sửa chữa ngắn, chi phí sửa chữa thường phát sinh không lớn do vậy không phải lập dự toán.

4.6.2.2. Sửa chữa lớn tài sản cố định:

Mang tính chất khôi phục hoặc nâng cấp, cải tạo khi TSCĐ bị hư hỏng nặng; hoặc theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo nâng cao năng lực sản xuất và hoạt động của TSCĐ. Thời gian tiến hành sửa chữa lớn thường dài; chi phí sửa chữa phát sinh nhiều, do vậy DN phải lập kế hoạch, dự toán theo từng công trình sửa chữa lớn.

TK 111, 112, 152, 153, 338

TK 627, 641, 642



Căn cứ vào phương thức tiến hành sửa chữa TSCĐ thì DN có thể tiến hành sửa chữa TSCĐ theo 2 phương thức:

*** Phương thức tự làm:**

DN phải chi ra các chi phí sửa chữa TSCĐ như: chi phí vật liệu, phụ tùng, nhân công... Công việc sửa chữa TSCĐ có thể do bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ hay bộ phận sản xuất, kinh doanh phụ của DN thực hiện.

*** Phương thức thuê ngoài:**

DN tổ chức cho các đơn vị bên ngoài đấu thầu hoặc giao thầu sửa chữa và kí hợp đồng sửa chữa với đơn vị trúng thầu hoặc nhận thầu. Hợp đồng phải quy định rõ giá giao thầu sửa chữa TSCĐ, thời gian giao nhận TSCĐ, nội dung công việc sửa chữa... Hợp đồng giao thầu sửa chữa TSCĐ là cơ sở để DN quản lý, kiểm tra công tác sửa chữa TSCĐ.

4.6.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu Kế toán sửa chữa TSCĐ:

*** Công tác sửa chữa TSCĐ của doanh nghiệp cũng có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.**

1. Khi chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (2413) và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì chi phí sửa chữa TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 334,... (tổng giá thanh toán).

2. Khi công trình sửa chữa hoàn thành, nếu không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phát sinh lớn được phân bổ dần)

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (nếu trích trước chi phí sửa chữa định kỳ)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Trường hợp sửa chữa cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

*** Nếu do bộ phận có tài sản tự tiến hành sửa chữa, khi phát sinh chi phí sửa chữa, ghi:**

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (nếu chi phí sửa chữa nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu chi phí sửa chữa cần phân bổ dần)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 152, 334....

Đối với chi phí cần phân bổ, hàng kỳ kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242 – Chi phí trả trước.

*** Nếu do bộ phận sản xuất phụ tiến hành sửa chữa:**

1. Trường hợp TSCĐ được bộ phận sản xuất phụ thực hiện tiến hành sửa chữa mà chi phí không tập hợp riêng cho bộ phận sản xuất phụ thì kế toán thực hiện hạch toán như nghiệp vụ bộ phận có tài sản tự tiến hành sửa chữa, khi phát sinh chi phí sửa chữa.

2. Nếu do bộ phận sản xuất phụ thực hiện tiến hành sửa chữa mà doanh nghiệp có tập hợp chi phí riêng cho từng bộ phận sản xuất phụ thì kế toán thực hiện tập hợp chi phí để tính giá thành công trình sửa chữa. Sau đó phân bổ giá thành dịch vụ sửa chữa cho bộ phận sử dụng tài sản đó.

+ Khi chi phí sửa chữa phát sinh, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627 (nếu chi phí sửa chữa nhỏ) (chi tiết bộ phận sản xuất phụ)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 152, 153, 334, ...

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của bộ phận sản xuất phụ, ghi:

Nợ 154 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết bộ phận sản xuất phụ)

Có các TK 621, 622, 627 (chi tiết bộ phận sản xuất phụ).

+ Khi bàn giao TSCĐ sửa chữa hoàn thành cho bộ phận sử dụng TSCĐ, căn cứ giá trị lao vụ sửa chữa hoàn thành do bộ phận sản xuất phụ cung cấp, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (nếu chi phí sửa chữa nhỏ) (chi tiết bộ phận sử dụng TSCĐ)

Nợ TK 242 (nếu chi phí sửa chữa cần phân bổ dần) (chi tiết bộ phận sử dụng TSCĐ)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh, doanh dở dang (chi tiết bộ phận sản xuất phụ)
Đối với chi phí cần phân bổ, hàng kỳ kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242 – Chi phí trả trước.

*** Nếu thuê bên ngoài sửa chữa TSCĐ:**

Nếu doanh nghiệp thuê ngoài sửa chữa TSCĐ thì số tiền phải trả cho đơn vị sửa chữa, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ 133 Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 331...

4.7. Bài tập ứng dụng

Bài tập 1: Mua một thiết bị sản xuất có giá thanh toán 440.000.000 (bao gồm thuế VAT 10%). Doanh nghiệp đã thanh toán cho người bán bằng TGNH. Chi phí lắp đặt chạy thử chi bằng tiền mặt 2.000.000. Thiết bị sản xuất đã đưa vào sử dụng tại phân xưởng sản xuất. Thiết bị sản xuất được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải: TSCĐ tăng do mua sắm, mua theo giá trả ngay:

a) Nợ TK 211 : 400.000.000

Nợ TK 133 : 40.000.000

Có TK 112 : 440.000.000

b) Nợ TK 211 : 2.000.000

Có TK 111 : 2.000.000

c) Nợ TK 414 : 402.000.000

Có TK 411 : 402.000.000

Bài tập 2: Nhập khẩu một phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động bán hàng theo giá CIF 20.000USD, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế nhập khẩu 50%, thuế VAT 10%, tất cả các loại thuế để nộp thuế bằng tiền tạm ứng. Biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.700VND/USD, tỷ giá ghi sổ xuất ngoại tệ TGNH là 15.600 VND/USD. Tổng hợp các chi phí phát sinh trước khi đưa phương tiện vào sử dụng đã thanh toán bằng tiền mặt 15.000.000 đồng.

Yêu cầu: Hãy định khoản nghiệp vụ trên

Bài giải: Nhập khẩu một phương tiện vận chuyển

a) Nợ TK 211 : 471.000.000 (20.000 x 15.700 x 150%)

Có TK 3333 : 157.000.000 (314 triệu x 50%)

Có TK 1112: 312.000.000 (20.000 x 15.600)

Có TK 515 : 2.000.000 (20.000 x 100)

b) Thuế GTGT NK:

Nợ TK 133 : 47.100.000 (471 triệu x 10%)

Có TK 33312: 47.100.000

c) Nợ TK 211 : 15.000.000

Có TK 111 : 15.000.000

d) Nợ TK 3333 : 157.000.000

Nợ TK 33312 : 47.100.000

Có TK 141 : 204.100.000

Bài tập 3: Công ty ABC kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Công ty mua trả góp một thiết bị sản xuất có giá bán trả ngay là 165.000.000 (bao gồm thuế VAT 10%). Công ty trả ngay cho người bán bằng tiền mặt 45.000.000. Số còn lại và lãi trả góp (tổng cộng 148.800.000) sẽ thanh toán dần trong 3 năm tiếp theo. Kế hoạch trả nợ gốc và lãi được thống nhất trong hợp đồng như sau: Nợ gốc trả đều hàng năm, lãi tính trên số nợ gốc còn lại (12%/năm). Cụ thể bảng kê trả nợ như sau:

Năm	Trả hàng kỳ	Nợ gốc	Lãi	Nợ gốc còn lại
Tại thời điểm mua				120.000.000
1	54.400.000	40.000.000	14.400.000	80.000.000
2	49.600.000	40.000.000	9.600.000	40.000.000
3	44.800.000	40.000.000	4.800.000	0
Tổng cộng	148.800.000	120.000.000	28.800.000	0

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cho năm đầu tiên tại thời điểm mua và các năm trả nợ thứ 1,2,3.

Bài giải: Tăng do mua sắm, mua trả góp:

a) Nợ TK 211 : 150.000.000

Nợ TK 133 : 15.000.000

Có TK 111 : 45.000.000

Có TK 331 : 120.000.000

b) Nợ TK 242 : 28.800.000 (148.8 triệu + 45 triệu – 165 triệu)

Có TK 331 : 28.800.000

c) **Năm 1:**

Nợ TK 635 : 14.400.000 (120 triệu x 12%)

Có TK 242 : 14.400.000

Năm 2:

Nợ TK 635 : 9.600.000

Có TK 242 : 9.600.000

Năm 3:

Nợ TK 635 : 4.800.000

Có TK 242 : 4.800.000

d) **Năm 1:**

Nợ TK 331 : 54.400.000

Có TK 111 : 54.400.000

Năm 2:

Nợ TK 331 : 49.600.000

Có TK 111 : 49.600.000

Năm 3:

Nợ TK 331 : 44.800.000

Có TK 111 : 44.800.000

Bài tập 4: Công ty ABC đã khởi công xây dựng khu nhà văn phòng theo phương thức giao thầu từ nhiều tháng trước. Đến tháng này có số liệu như sau:

- Số dư đầu tháng TK 241 : 500.000.000 (văn phòng)

- Trong tháng, Công ty xây lắp XYZ hoàn thành và bàn giao hạng mục công trình cuối cùng thuộc khu văn phòng có giá trị dự toán được duyệt 330.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%). Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty XYZ. Khu nhà văn phòng đã đưa vào sử dụng.

- Khu nhà văn phòng được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Yêu cầu: Hãy định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải: Tăng do đầu tư XDCB theo phương thức giao thầu:

a) Nợ TK 241	: 300.000.000
Nợ TK 133	: 30.000.000
Có TK 112	: 330.000.000
b) Nợ TK 211	: 800.000.000 (500 triệu + 300 triệu)
Có TK 241	: 800.000.000
c) Nợ TK 441	: 800.000.000
Có TK 411	: 800.000.000

Bài tập 5:

1. Theo Quyết định điều động của Nhà nước chuyển một thiết bị sản xuất tại doanh nghiệp A cho doanh nghiệp B. Theo tài liệu trên sổ sách của doanh nghiệp A thì nguyên giá thiết bị là: 100.000.000, đã khấu hao lũy kế: 20.000.000. Chi phí vận chuyển thiết bị về doanh nghiệp B hết 200.000 (doanh nghiệp B chịu) trả bằng tiền mặt. Đây là 2 doanh nghiệp độc lập, không có mối quan hệ phụ thuộc.

2. Được cấp trên bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng một thiết bị sản xuất từ đơn vị cấp trên. Theo hồ sơ TSCĐ, nguyên giá 500.000.000, giá trị khấu hao lũy kế 50.000.000. Chi phí lắp đặt thanh toán bằng tiền mặt 11.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%). Thiết bị sản xuất đã đưa vào sử dụng tại phân xưởng.

3. Nhận vốn góp liên doanh của công ty M bằng một thiết bị sản xuất. Theo hồ sơ TSCĐ, nguyên giá 400.000.000, giá trị khấu hao lũy kế 100.000.000. Theo đánh giá, giá trị hao mòn 40%. Chi phí chạy thử thanh toán bằng tiền tạm ứng 5.500.000 (bao gồm 10% thuế GTGT). Thiết bị đã đưa vào sử dụng tại phân xưởng.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải: Tăng do xây dựng hoặc tự chế:

1/ a. Nợ TK 211 (A)	: 100.000.000
Có TK 214	: 20.000.000
Có TK 411	: 80.000.000
b. Nợ TK 211 (B)	: 200.000
Có TK 111	: 200.000
2/ a. Nợ TK 211	: 500.000.000
Có TK 214	: 50.000.000
Có TK 411	: 450.000.000
b. Nợ TK 627	: 10.000.000
Nợ TK 133	: 1.000.000
Có TK 111	: 11.000.000
3/ a. Nợ TK 211	: 340.000.000
Có TK 214	: 100.000.000
Có TK 411	: 240.000.000 (400 triệu x 60%)
b. Nợ TK 627	: 5.000.000
Nợ TK 133	: 500.000

Có TK 141 : 5.500.000

Bài tập 6: Thanh lý một thiết bị sản xuất có nguyên giá 300.000.000, giá trị hao mòn lũy kế 250.000.000. Chi phí tháo dỡ thiết bị sản xuất chi bằng tiền mặt 5.500.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Thiết bị sản xuất được bán với giá 22.000.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải:

- a) Nợ TK 811 : 50.000.000
Nợ TK 214 : 250.000.000
Có TK 211 : 300.000.000
- b) Nợ TK 811 : 5.000.000
Nợ TK 133 : 500.000
Có TK 111 : 5.500.000
- c) Nợ TK 111 : 22.000.000
Có TK 711 : 20.000.000
Có TK 3331 : 2.000.000

Bài tập 7: Ngày 10/4/2018, mua một máy lạnh sử dụng ở bộ phận bán hàng, giá mua chưa thuế 20.600.000, thuế GTGT 10%, trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí lắp đặt thanh toán bằng tiền mặt 1.100.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Thời gian đăng ký sử dụng 4 năm. TSCĐ đã đưa vào sử dụng ngay trong ngày mua. Giả sử trị giá thanh lý của tài sản này khi hết thời hạn sử dụng là không đáng kể.

Yêu cầu: Hãy tính mức trích khấu hao của TSCĐ này trong tháng 4/2018 đối với TSCĐ trên theo phương pháp đường thẳng.

Bài giải Kế toán khấu hao TSCĐ:

$$\text{- Mức trích KH trung năm} = \frac{20.600.000 + 1.000.000}{4} = 5.400.000$$

$$\text{- Mức trích KH trung bình tháng} = \frac{5.400.000}{12} = 450.000$$

$$\text{- Mức trích KH trung bình ngày} = \frac{450.000}{30} = 15.000$$

$$\text{* Mức trích KH đến tháng 04/2018 là: } 15.000 \times 21 \text{ ngày} = 315.000$$

Bài tập 8: Công ty ABC mua một thiết bị làm lạnh có nguyên giá 120.000.000. Biết TSCĐ trên có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng Công ty dự kiến là 10 năm. TSCĐ này đã đưa vào sử dụng tại bộ phận bán hàng vào ngày 01/02/2018. Công ty ABC trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Yêu cầu: Hãy xác định mức trích khấu hao TSCĐ tháng 02/2018 bằng cách điền số liệu vào bảng sau và định khoản bút toán khấu hao.

Bộ phận	Số KH trích tháng 1/2018	Số KH tăng trong tháng này	Số KH giảm trong tháng này	Số KH trích tháng này
Bộ phận sản xuất	10.000.000			
Bộ phận bán hàng	5.000.000			

Bộ phận QLDN	3.000.000			
Tổng cộng	18.000.000			

Bài giải:

Bộ phận	Số KH trích tháng 1/2018	Số KH tăng trong tháng này	Số KH giảm trong tháng này	Số KH trích tháng này
Bộ phận sản xuất	10.000.000			10.000.000
Bộ phận bán hàng	5.000.000	1.000.000		6.000.000
Bộ phận QLDN	3.000.000			3.000.000
Tổng cộng	18.000.000			19.000.000

- Mức trích KH trung năm = $\frac{120.000.000}{10} = 12.000.000$

- Mức trích KH trung bình tháng = $\frac{12.000.000}{12} = 1.000.000$

Nợ TK 627 : 10.000.000

Nợ TK 641 : 6.000.000

Nợ TK 642 : 3.000.000

Có TK 214 : 19.000.000

Bài tập 9: Công ty sửa chữa XYZ hoàn thành công việc sửa chữa thiết bị làm lạnh của bộ phận bán hàng tại công ty ABC. Chi phí sửa chữa 33.000.000 bao gồm thuế VAT 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán cho công ty XYZ. Chi phí sửa chữa được hạch toán theo một trong các trường hợp sau:

a/ Công ty ABC đã trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị làm lạnh của bộ phận bán hàng theo kế hoạch là 40.000.000.

b/ Công ty ABC không có trích trước nên phải phân bổ chi phí sửa chữa tính vào Chi phí bán hàng trong 6 tháng bắt đầu từ tháng này.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải Sửa chữa TSCĐ:

Nợ TK 2413 : 30.000.000

Nợ TK 133 : 3.000.000

Có TK 112 : 33.000.000

a) Nợ TK 335 : 30.000.000

Có TK 2413 : 30.000.000

Nợ TK 335 : 10.000.000

Có TK 641 : 10.000.000

b) Nợ TK 142 : 30.000.000

Có TK 2413: 30.000.000

Nợ TK 641 : 5.000.000 (30 triệu /6 tháng)

Có TK 142 : 5.000.000

Bài tập 10: Năm 2012, Công ty ABC mua một thiết bị làm lạnh có nguyên giá 120.000.000. Biết TSCĐ trên có thời gian sử dụng dự kiến 10 năm. TSCĐ đã đưa vào sử dụng tại bộ phận QLDN. Công ty ABC trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Sau 5 năm sử dụng, Công ty ABC nâng cấp thiết bị làm lạnh với tổng chi phí 33.000.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Thời gian sử dụng đánh giá lại là 6 năm (tăng

1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu). Công việc nâng cấp đã hoàn thành, thiết bị đã đưa vào sử dụng năm 2018.

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ nâng cấp tài sản

2. Trích khấu hao tài sản sau khi nâng cấp và hạch toán tính vào chi phí tháng 01/2018.

Bài giải: Nâng cấp TSCĐ:

a) Nợ TK 241 : 30.000.000

Nợ TK 133 : 3.000.000

Có TK 331 : 33.000.000

b) Nợ TK 211 : 30.000.000

Có TK 241 : 30.000.000

c) Nợ TK 642 : 15.000.000/12 ($\frac{120 \text{ triệu} \times 5}{10} + \frac{30}{6}$)

10 6

Có TK 214 : 15.000.000

4.8. Câu hỏi ôn tập:

Câu 1: Hãy trình bày các đặc điểm, nguyên tắc hạch toán và nhiệm vụ của kế toán TSCĐ.

Câu 2: Tài sản cố định được phân loại, đánh giá như thế nào? Nêu cụ thể cách phân loại, đánh giá đó?

Câu 3: Hãy nêu các chứng từ sử dụng, tài khoản sử dụng của kế toán tình hình tăng giảm TSCĐ và kế toán khấu hao tài sản cố định là như thế nào?

Câu 4: Trình bày cụ thể khái niệm, phân loại kế toán sửa chữa tài sản cố định trong doanh nghiệp.

CHƯƠNG 6 KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Mục tiêu bài học:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Trình bày được ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán tiền lương
- Phân biệt được các hình thức trả lương trong doanh nghiệp
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Vận dụng kiến thức kế toán chi tiết và tổng hợp vật tư, hàng hóa vào làm được bài thực hành ứng dụng
- Xác định được các chứng từ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Lập được chứng từ kế toán tiền lương
- Vào được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

Nội dung chính:

5.1. Kế toán tiền lương

5.1.1. Khái niệm:

Tiền lương (tiền công) chính là phần thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng công việc của họ. Hay nói cách khác: Tiền lương là giá cả sức lao động được hình thành trên cơ sở giá trị sức lao động thông qua sự thỏa thuận giữa người có sức lao động và người sản xuất lao động, đồng thời chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, trong đó có quy luật cung - cầu.

5.1.2. Ý nghĩa:

- Lao động là một trong những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại phát triển xã hội và còn là một yếu tố cơ bản trong quá trình sản xuất
- Tiền lương là một phạm trù kinh tế gắn liền với lao động, tiền tệ và nền sản xuất hàng hoá
- Tiền lương là biểu hiện bằng tiền phần sản phẩm xã hội mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của họ.
- Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất.
- Ngoài tiền lương người lao động còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội, trong đó có trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn mà theo chế độ hiện hành.

- Bảo hiểm xã hội được trích lập để tài trợ cho người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động...

- Bảo hiểm y tế được trích lập để tài trợ cho việc phòng, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người lao động.

- Bảo hiểm thất nghiệp được trích lập để tài trợ cho việc trợ cấp mất việc làm.

- Kinh phí công đoàn được trích lập để phục vụ chi tiêu cho hoạt động của tổ chức thuộc giới lao động nhằm chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

- Tổ chức tốt công tác kế toán lao động tiền lương giúp cho công tác quản lý lao động của doanh nghiệp đi vào nề nếp. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải bố trí hợp lý sức lao động, tạo điều kiện để cải tiến lề lối làm việc, bảo đảm an toàn lao động, xây dựng các định mức lao động và đơn giá trả công đúng đắn. Các điều kiện đó nếu được thực hiện sẽ làm cho năng suất lao động tăng, thu nhập của doanh nghiệp được nâng cao, từ đó nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Để tạo điều kiện cho việc huy động và sử dụng hợp lý lao động trong doanh nghiệp, cần phân loại lao động của doanh nghiệp. Thông thường, các doanh nghiệp phân loại lao động theo ba tiêu thức sau:

*** Theo chức năng sản xuất chế biến: gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.**

- Lao động trực tiếp: bao gồm những lao động tham gia trực tiếp và quá trình chế tạo sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

- Lao động gián tiếp: Là những lao động phục vụ cho lao động trực tiếp hoặc chỉ tham gia một cách gián tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm.

*** Theo chức năng lưu thông tiếp thị: bao gồm bộ phận lao động tham gia hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu tiếp cận thị trường.**

*** Theo chức năng quản lý hành chính:** Là bộ phận lao động tham gia quá trình điều hành doanh nghiệp.

5.1.3. Quỹ tiền lương:

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp bao gồm tất cả các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương (tiền ăn giữa ca, tiền hỗ trợ phương tiện đi lại, tiền quần áo đồng phục ...) mà doanh nghiệp trả cho các loại lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Thành phần quỹ lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian làm việc thực tế (Tiền lương theo thời gian, tiền lương theo sản phẩm và tiền lương khoán).

- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ quy định.

- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan, trong thời gian được điều động đi công tác làm nghĩa vụ theo chế độ quy định, thời gian nghỉ phép, thời gian đi học.

- Tiền ăn trưa, ăn ca.

- Các loại phụ cấp thường xuyên (phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp dạy nghề, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên...)

- Các khoản tiền thưởng có tính chất thường xuyên.

Để phục vụ cho công tác hạch toán tiền lương trong doanh nghiệp có thể chia thành hai loại: Tiền lương chính và tiền lương phụ.

- Tiền lương chính là tiền lương doanh nghiệp trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và phụ cấp kèm theo như phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên...

- Tiền lương phụ là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian người lao động thực hiện nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ chính và thời gian người lao động nghỉ phép, nghỉ tết, nghỉ vì ngừng sản xuất... được hưởng theo chế độ.

Việc phân chia tiền lương thành lương chính, lương phụ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán và phân tích kinh tế. Tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm và được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất từng loại sản phẩm. Tiền lương phụ của công nhân trực tiếp sản xuất không gắn với từng loại sản phẩm nên được hạch toán gián tiếp vào chi phí sản xuất sản phẩm.

5.1.4. Nhiệm vụ của kế toán tiền lương:

- Theo dõi, ghi chép, phản ánh, tổng hợp chính xác, đầy đủ, kịp thời về số lượng, chất lượng, thời gian và kết quả lao động. Tính toán các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp phải trả cho người lao động và tình hình thanh toán các khoản đó cho người lao động. Kiểm tra việc sử dụng lao động, việc chấp hành chính sách chế độ về lao động, tiền lương trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và việc sử dụng các quỹ này.

- Tính toán và phân bổ các khoản chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo từng đối tượng. Hướng dẫn và kiểm tra các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, mở sổ, thẻ kế toán và hạch toán lao động, tiền lương, và các khoản trích theo lương đúng chế độ.

- Lập báo cáo về lao động, tiền lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương và các khoản trích theo lương, đề xuất biện pháp để khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động, ngăn ngừa những vi phạm kỷ luật lao động, vi phạm chính sách chế độ về lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương.

5.1.5. Các hình thức trả lương:

5.1.5.1. Tiền lương theo thời gian (theo tháng, theo tuần, theo ngày hoặc theo giờ):

- Tiền lương tháng là khoản tiền lương được trả cho một tháng làm việc xác định trên cơ sở hợp đồng lao động;

- Tiền lương tuần là khoản tiền được trả cho một tuần làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng nhân với 12 tháng và chia cho 52 tuần;

- Tiền lương ngày: được trả cho một ngày làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc bình thường trong tháng (tính theo từng tháng dương lịch và bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày) theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn;

- Tiền lương giờ là số tiền lương, tiền công được trả cho một giờ làm việc xác định trên cơ sở tiền lương ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong ngày theo quy định.

*** Có 2 công thức mà doanh nghiệp vẫn thường áp dụng:**

Công thức 1:

Lương phải trả trong tháng = Mức lương tháng/ số ngày phải đi làm quy định x Số ngày đi làm thực tế

Số ngày đi làm quy định = Số ngày trong tháng – ngày nghỉ

Công thức 2:

Lương phải trả trong tháng = Mức lương tháng/26 ngày x Số ngày đi làm thực tế

5.1.5.2. Tiền lương theo sản phẩm:

Tiền lương tính theo sản phẩm được trả cho người lao động hưởng lương theo sản phẩm, căn cứ vào mức độ hoàn thành số lượng, chất lượng sản phẩm theo định mức lao động và đơn giá sản phẩm được giao.

5.1.5.3. Tiền lương khoán:

Tiền lương khoán được trả cho người lao động hưởng lương khoán, căn cứ vào khối lượng, chất lượng công việc và thời gian phải hoàn thành.

Căn cứ các hình thức trả lương nêu trên, tính chất công việc và điều kiện sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động lựa chọn hình thức trả lương bảo đảm tiền lương được trả gắn với kết quả công việc, khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả, năng suất lao động. Việc lựa chọn hoặc thay đổi hình thức trả lương phải thể hiện trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

5.1.6. Chứng từ sử dụng:

1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL
10	Biên bản thanh lý (nghiem thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL

5.1.7. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”

*** Kết cấu Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ tài khoản 334 rất cá biệt - nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán lương và thanh toán các khoản khác.

*** Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

- Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

5.1.8. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

1. Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

2. Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

Có các TK 111, 112,...

3. Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

4. Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (đơn vị có trích trước tiền lương nghỉ phép)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

5. Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

6. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

7. Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

8. Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

9. Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

10. Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên...:

- Khi xác định được số phải trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

- Khi chi trả cho công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

5.2. Kế toán các khoản trích theo lương

5.2.1. Quỹ bảo hiểm xã hội:

Quỹ bảo hiểm xã hội Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) được thành lập với mục đích là để chi tiêu cho các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... Quỹ này do cơ quan BHXH quản lý và được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số quỹ tiền lương cấp bậc và các khoản phụ cấp (chức vụ, khu vực, đất đỏ, thâm niên) của công nhân viên chức thực tế phát sinh trong tháng. Theo chế độ hiện thành, tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội là 25,5%, trong đó 17,5% do người sử dụng lao động nộp, được tính vào chi phí kinh doanh, 8% còn lại do người lao động đóng góp và được trừ vào lương tháng.

5.2.2. Bảo hiểm y tế:

Quỹ bảo hiểm y tế Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) được sử dụng để thanh toán các khoản tiền khám, chữa bệnh, viện phí, thuốc thang...cho người lao động trong thời gian ốm đau, sinh đẻ. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương của công nhân viên chức thực tế phát sinh trong tháng. Tỷ lệ trích bảo hiểm y tế

hiện hành là 4,5% , trong đó 3% tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và 1,5 % trừ vào thu nhập của người lao động.

5.2.3 Bảo hiểm thất nghiệp: Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) được sử dụng để thanh toán tiền cho người lao động bị thất nghiệp hoặc để hỗ trợ việc học nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương của công nhân viên chức thực tế phát sinh trong tháng. Tỷ lệ trích BHTN là 2%, trong đó 1% tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, 1% trừ vào thu nhập của người lao động.

5.2.4 Kinh phí công đoàn:

Kinh phí công đoàn là nguồn tài trợ cho hoạt động công đoàn ở các đơn vị. Theo chế độ kế toán hiện hành, KPCĐ được trích theo tỷ lệ 2% trên tổng tiền lương phải trả cho người lao động và doanh nghiệp phải chịu toàn bộ (tính vào chi phí sản xuất – kinh doanh). Thông thường, khi trích KPCĐ thì một nửa doanh nghiệp phải nộp cho công đoàn cấp trên, một nửa được sử dụng để chi tiêu cho hoạt động công đoàn tại đơn vị.

5.2.5. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 338 – “Phải trả, phải nộp khác”

*** Kết cấu Tài khoản 338 – “Phải trả, phải nộp khác”**

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước;
- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước; Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp;
- Vật tư, hàng hóa vay, mượn tạm thời, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân;
- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;
- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước hoặc khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp còn phải trả đến cuối kỳ kế toán;
- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

*** Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:**

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết: Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền. Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 338 (3381).
- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở đơn vị.
- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở đơn vị.
- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá: Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp;
- Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào tài khoản này các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các tài khoản khác từ TK 3381 đến TK 3387.

5.2.6. Phương pháp hạch toán kế toán một số NVKT chủ yếu:

1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết:

- Kế toán phản ánh giá trị tài sản thừa theo giá trị hợp lý tại thời điểm phát hiện để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111, 152, 153, 156, 211 (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu; hoặc

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388);

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 711 - Thu nhập khác.

2. Kế toán tài sản thừa khi cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước:

- Khi nhận được thông báo hoặc quyết định cổ phần hoá của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Căn cứ vào Báo cáo kết quả kiểm kê tiền tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh giá trị tiền thừa qua kiểm kê, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết.

Trường hợp thừa tài sản: Doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin tài sản phát hiện thừa qua kiểm kê trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Kế toán xử lý tài sản thừa, thiếu trong kiểm kê: Đối với tài sản phát hiện thừa qua kiểm kê, căn cứ vào “Biên bản xử lý tài sản thừa, thiếu qua kiểm kê”, ghi:

Nợ TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (nếu tài sản thừa của người bán)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác(3388)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (đối với tài sản thừa không xác định được nguyên nhân hoặc không tìm được chủ sở hữu).

3. Kế toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:

- Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642 (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

- Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386)

Có các TK 111, 112,...

- BHXH phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382)

Có các TK 111, 112,...

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382).

4. Khi vay, mượn vật tư, hàng hóa, nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, ghi

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

5. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư (trừ trường hợp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền nhận trước):

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112,...(số tiền trả lại).

6. Hạch toán trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán:

+ Nếu bán sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có các TK 154 (631), 155, 156, 157,...

+ Nếu thanh lý, bán BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (số hao mòn lũy kế - nếu có)

Có TK 217- BĐS đầu tư.

7. Trường hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn) (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

8. Các doanh nghiệp chưa phân bổ hết khoản lãi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn trước hoạt động (đang phản ánh trên tài khoản 3387 – Doanh thu chưa thực hiện) phải kết chuyển toàn bộ số lãi chênh lệch tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Kế toán các khoản phải trả về cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Khi thu tiền từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

- Kế toán các khoản chính sách đối với người lao động dôi dư tại doanh nghiệp: Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xác định khoản tiền phải sử dụng từ tiền thu bán cổ phần để hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư tại thời điểm quyết định cổ phần hoá, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hoá

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

Khi thực tế trả tiền cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

- Quyết toán chi phí cổ phần hoá: Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Chi phí cổ phần hoá được trừ vào tiền thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa (chi tiết chi phí cổ phần hoá).

Khi nộp tiền thu từ cổ phần hóa (sau khi trừ số chi phí cổ phần hoá) về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con hoặc Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước giữ, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp nếu tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, đơn vị không được sử dụng tiền thu bán cổ phần thì khoản lãi phải trả này phải trừ vào số phải nộp về thu cổ phần hoá mà không ghi nhận vào chi phí tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Khi trả tiền cho các nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có các TK 111, 112.

- Kế toán khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm DNNN chuyển sang Công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

+ Trường hợp giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chuyển thành Công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì số chênh lệch tăng (lãi) phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con hoặc Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước giữ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

Khi nộp tiền thu từ cổ phần hóa (sau khi trừ số chi phí cổ phần hoá) về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con hoặc Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước giữ, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112.

+ Trường hợp giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chuyển sang Công ty cổ phần nhỏ hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, thì số chênh lệch giảm (lỗ), phản ánh như sau:

Trường hợp tập thể, cá nhân phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi nhận tiền của tập thể, cá nhân nộp tiền bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

Trường hợp chênh lệch giảm do nguyên nhân khách quan, hoặc chủ quan nhưng vì lý do bất khả kháng mà người có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường và đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng số tiền thu từ bán cổ phần này để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi phần được bảo hiểm bồi thường (nếu có) ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Kế toán các nghiệp vụ ở bên nhận ủy thác nhập khẩu

a) Khi nhận của doanh nghiệp giao ủy thác nhập khẩu tiền để mua hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 338 - Phải trả khác (3388).

b) Khi chuyển tiền để ký quỹ mở LC (nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

c) Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao ủy thác, kế toán theo dõi hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên hệ thống quản trị của mình và thuyết minh trên Báo cáo tài chính về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của hàng nhập khẩu ủy thác, thời hạn nhập khẩu, đối tượng thanh toán..., không ghi nhận giá trị hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên Bảng cân đối kế toán.

d) Kế toán các nghiệp vụ thanh toán ủy thác nhập khẩu:

- Khi chuyển khoản ký quỹ mở L/C trả cho người bán ở nước ngoài như một phần của khoản thanh toán hàng nhập khẩu ủy thác, ghi:

Nợ 138 - Phải thu khác

Có TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược.

- Khi thanh toán cho người bán ở nước ngoài về số tiền phải trả cho hàng nhập khẩu ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu bên giao ủy thác chưa ứng tiền mua hàng nhập khẩu)

Nợ TK 3388 - Phải trả khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112, 3388,.....

- Thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, Thuế TTĐB phải nộp hộ cho doanh nghiệp uỷ thác nhập khẩu: Trong giao dịch xuất - nhập khẩu uỷ thác (phải có hợp đồng xuất-nhập khẩu uỷ thác), bên nhận uỷ thác được xác định là người đại diện bên giao uỷ thác để thực hiện các nghĩa vụ với NSNN (người nộp thuế hộ cho bên giao uỷ thác), nghĩa vụ nộp thuế được xác định là của bên giao uỷ thác. Trường hợp này, bên nhận uỷ thác chỉ phản ánh số tiền thuế đã nộp vào NSNN là khoản chi hộ, trả hộ cho bên giao uỷ thác. Khi nộp tiền vào NSNN, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 3388 - Phải trả khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao uỷ thác)

Có các TK 111, 112.

đ) Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

e) Các khoản chi hộ khác cho doanh nghiệp uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng doanh nghiệp uỷ thác NK)

Có TK 111, 112,...

g) Bù trừ các khoản phải thu và phải trả khác khi kết thúc giao dịch, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

11. Kế toán các nghiệp vụ ở bên nhận uỷ thác xuất khẩu

- Khi nhận uỷ thác xuất khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao uỷ thác, kế toán theo dõi hàng nhận để xuất khẩu trên hệ thống quản trị của mình và thuyết minh trên Báo cáo tài chính về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của hàng nhận xuất khẩu uỷ thác, thời hạn xuất khẩu, đối tượng thanh toán..., không ghi nhận giá trị hàng nhận uỷ thác xuất khẩu trên Bảng cân đối kế toán. Thuế xuất khẩu phải nộp (nếu có) thực hiện theo quy định của TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Các khoản chi hộ bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được tiền hàng của người mua ở nước ngoài, kế toán phản ánh là khoản phải trả cho bên giao uỷ thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả khác (3388).

- Bù trừ các khoản phải thu phải trả khác, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

12. Xác định số lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu, ghi:

- Khi xác định số phải trả, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

- Khi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có các TK 111, 112 (số tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (nếu khấu trừ tại nguồn số thuế TNCN của chủ sở hữu).

13. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại số dư các khoản phải trả, phải nộp khác bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

5.3.1. Nguyên tắc hạch toán:

1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Tài khoản này còn phản ánh cả các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2. Kế toán phải phân biệt các khoản chi phí phải trả (hay còn được gọi là chi phí trích trước hoặc chi phí dồn tích) với các khoản dự phòng phải trả được phản ánh trên tài khoản 352 để ghi nhận và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với bản chất của từng khoản mục, cụ thể:

- Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể; Các khoản chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán;

- Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả (ví dụ khoản chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng); Các khoản chi phí phải trả xác định được chắc chắn số sẽ phải trả;

- Trên Báo cáo tài chính, các khoản dự phòng phải trả được trình bày tách biệt với các khoản phải trả thương mại và phải trả khác trong khi chi phí phải trả là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

- Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

3. Các khoản trích trước không được phản ánh vào tài khoản 335 mà được phản ánh là dự phòng phải trả, như:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

- Các khoản dự phòng phải trả khác (quy định trong TK 352).

4. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

5. Về nguyên tắc, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

6. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn sản phẩm, hàng hoá bất động sản còn phải tuân thủ thêm các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần hàng hoá bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hoá bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

7. Việc xác định chi phí lãi vay được vốn hóa phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Việc vốn hóa lãi vay trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng, ví dụ: Nhà thầu xây lắp vay tiền để thi công xây dựng công trình cho khách hàng, công ty đóng tàu theo hợp đồng cho chủ tàu...

8. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3.2. Nội dung và mức trích lập:

Trong các doanh nghiệp, hàng năm công nhân viên được nghỉ phép theo chế độ. Trong thời gian công nhân viên nghỉ phép, doanh nghiệp phải tính trả lương nghỉ phép cho công nhân viên và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Trường hợp doanh nghiệp không có điều kiện để bố trí cho công nhân viên nghỉ phép đều đặn giữa các tháng trong năm, doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch tính vào chi

phí sản xuất kinh doanh hàng tháng để không gây ảnh hưởng đột biến đến giá thành sản phẩm giữa các tháng. Mức trích trước của một tháng được xác định như sau:

$$\text{Mức trích trước trong tháng} = \frac{\text{Tổng tiền lương chính thực tế phải trả CNTT SX trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước}}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ trích trước (\%)} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của CNTT SX trong năm}}{\text{Tổng tiền lương chính theo kế hoạch của CNTT SX trong năm}} \times 100$$

Cuối năm, doanh nghiệp phải quyết toán số trích trước theo kế hoạch với tiền lương nghỉ phép thực tế trong năm nhằm đảm bảo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được xác định chính xác.

5.3.3. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng Tài khoản 335 – “Chi phí phải trả”

*** Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 335 – Chi phí phải trả**

Bên Nợ:

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh đã được tính vào chi phí phải trả;
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí.

Bên Có: Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có: Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

5.3.4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

2. Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phải trả, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

3. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa TSCĐ phát sinh trong kỳ mà nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 241, 623, 627, 641, 642

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

4. Khi công việc sửa chữa TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, nếu số trích trước cao hơn chi phí thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số đã trích trước lớn hơn chi phí phát sinh)

Có các TK 241, 623, 627, 641, 642.

5. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

6. Chi phí thực tế phát sinh liên quan đến các khoản chi phí trích trước, ghi:
 Nợ các TK 623, 627 (nếu số phát sinh lớn hơn số trích trước)
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số đã trích trước)
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 334
 Có các TK 623, 627 (nếu số phát sinh nhỏ hơn số trích trước).
7. Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)
 Nợ các TK 627, 241 (lãi vay được vốn hóa)
 Có TK 335 - Chi phí phải trả.
8. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:
 Nợ các TK 627, 241 (lãi vay được vốn hóa)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lãi vay tính vào chi phí tài chính)
 Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).
 Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu)
 Nợ TK 34311 - Mệnh giá
 Có các TK 111, 112,...
9. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:
 Nợ các TK 627, 241 (lãi vay được vốn hóa)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lãi vay tính vào chi phí tài chính)
 Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)
 Có TK 34312 - Chiết khấu trái phiếu (số phân bổ trong kỳ).
 Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu)
 Nợ TK 34311 - Mệnh giá
 Có các TK 111, 112,...
10. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:
 Nợ các TK 627, 241 (lãi vay được vốn hóa)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lãi vay tính vào chi phí tài chính)
 Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).
 Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu)
 Nợ TK 34311 - Mệnh giá
 Có các TK 111, 112,...
11. Đối với doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước khi chuyển thành công ty cổ phần:

- Đối với các khoản nợ vay Ngân hàng thương mại và Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã quá hạn nhưng do doanh nghiệp bị lỗ, không còn vốn nhà nước, không thanh toán được, doanh nghiệp cổ phần hóa phải làm các thủ tục, hồ sơ đề nghị khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ lãi vay ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành. Khi có quyết định xoá nợ lãi vay, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (lãi vay được xoá)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phần lãi vay đã hạch toán vào chi phí các kỳ trước nay được xoá)

Có TK 635 - Chi phí tài chính (phần lãi vay đã hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ này).

- Trong trường hợp thời gian tính từ ngày hết hạn nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần đến thời điểm công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên 3 tháng thì doanh nghiệp được tính lãi vay để trả cho các nhà đầu tư:

+ Ghi nhận lãi vay phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

+ Khi trả tiền cho các nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có các TK 111, 112.

12. Kế toán khoản chi phí trích trước để tạm tính giá vốn sản phẩm, hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán.

- Khi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Các chi phí đầu tư, xây dựng thực tế phát sinh đã có đủ hồ sơ tài liệu và được nghiệm thu được tập hợp để tính chi phí đầu tư xây dựng bất động sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các tài khoản liên quan.

- Khi các khoản chi phí trích trước đã có đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh là đã thực tế phát sinh, kế toán ghi giảm khoản chi phí trích trước và ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi toàn bộ dự án bất động sản hoàn thành, kế toán phải quyết toán và ghi giảm số dư khoản chi phí trích trước còn lại, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

5.4. Bài tập ứng dụng

Bài tập 1: Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý doanh nghiệp trong tháng 5/2019 là 10.000.000đ. DN tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định hiện hành là 34%. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải:

a) Nợ TK 334 : 10.000.000

Có TK 111 : 10.000.000

b) * Đối với DN: (23,5%)

Nợ TK 642 : 2.350.000 (10.000.000 x 23,5%)

Có TK 3383 (BHXH) : 1.750.000 (10.000.000 x 17,5%)

3384 (BHYT) : 300.000 (10.000.000 x 3%)

3382 (KPCĐ) : 200.000 (10.000.000 x 2%)

3386 (BHTN) : 100.000 (10.000.000 x 1%)

* Đối với người lao động: (10,5%)

Nợ TK 334 : 1.050.000 (10.000.000 x 10,5%)

Có TK 3383 (BHXH): 800.000 (10.000.000 x 8%)

3384 (BHYT): 150.000 (10.000.000 x 1,5%)

3386 (BHTN): 100.000 (10.000.000 x 1%)

Bài tập 2:

1/ Ngày 15/10: Chi tiền mặt tạm ứng lương kỳ I của tháng là: 100.000.000đ

2/ Ngày 30/10: Tiền lương chính phải trả tháng 10 như sau:

Công nhân sản xuất	200.000.000
Nhân viên quản lý phân xưởng	10.000.000
Nhân viên bán hàng	20.000.000
Nhân viên quản lý DN	15.000.000

3/ Trích các khoản BHXH, BHYT BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 34%.

4/ Trợ cấp BHXH phải trả là 3.000.000đ.

5/ Các khoản khấu trừ vào lương nhân viên như sau:

- Bất bồi thường là 2.000.000đ

- Tạm ứng chưa thu hồi là 5.000.000đ.

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2/ Xác định các khoản còn phải trả CNV trong tháng 10

3/ Xác định chi phí NCTT, chi phí SXC, chi phí BH, chi phí QLDN đối với khoản mục tiền lương.

Bài giải:

1/ Ngày 15/10:

Nợ TK 334 : 100.000.000

Có TK 111 : 100.000.000

2/ Ngày 30/10:

Nợ TK 622 : 200.000.000

Nợ TK 627 : 10.000.000

Nợ TK 641 : 20.000.000

Nợ TK 642 : 15.000.000

Có TK 334 : 245.000.000

3/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định 34%:

***Đối với DN: (23,5%)**

Nợ TK 622 : 47.000.000 (200.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 627 : 2.350.000 (10.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 641 : 4.700.000 (20.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 642 : 3.525.000 (15.000.000 x 23,5%)

Có TK 3383 (BHXH) : 42.875.000 (245.000.000 x 17,5%)

3384 (BHYT): 7.350.000 (245.000.000 x 3%)

3382 (KPCĐ) : 4.900.000 (245.000.000 x 2%)

3386 (BHTN) : 2.450.000 (245.000.000 x 1%)

*** Đối với người lao động: (10,5%)**

Nợ TK 334 : 25.725.000 (245.000.000 x 10,5%)

Có TK 3383 (BHXH): 19.600.000 (245.000.000 x 8%)

Có TK 3384 (BHYT): 3.675.000 (245.000.000 x 1,5%)

Có TK 3386 (BHTN): 2.450.000 (245.000.000 x 1%)

4/ Trợ cấp phải trả BHXH

Nợ TK 3383 : 3.000.000

Có TK 334 : 3.000.000

5/ Các khoản khấu trừ vào lương:

Nợ TK 334 : 7.000.000

Có TK 1388 : 2.000.000

Có TK 141 : 5.000.000

6/ Xác định các khoản còn phải trả CNV tháng 10:

	Nợ 334	Có
(111)	100.000.000	245.000.000
(BH)	23.275.000	3.000.000
(1388,141)	7.000.000	
	<u>130.275.000</u>	<u>248.000.000</u>
		<u>117.725.000</u>

Nợ TK 111 : 117.725.000

Có TK 334 : 117.725.000

7/ Xác định CFNCTT, CFSXC, CPBH, CFQLDN

+ CFNCTT = 200.000.000 + 47.000.000 = 247.000.000

+ CFSXC = 10.000.000 + 2.350.000 = 12.350.000

+ CFBH = 20.000.000 + 4.700.000 = 24.700.000

+ CFQLDN = 15.000.000 + 3.525.000 = 18.525.000

Bài tập 3:

1/ Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX cả năm được 15.000.000đ.

2/ Chi tiền mặt tạm ứng lương cho nhân viên đợt 1 trong năm là 40.000.000đ

3/ Tiền lương và các khoản phải trả trong năm như sau:

Bộ phận	Lương chính	Lương nghỉ phép	Thưởng	Trợ cấp BHXH
Công nhân TTSX	180.000.000	10.000.000	11.000.000	4.000.000
Nhân viên QLPX	20.000.000	-	2.500.000	500.000
Nhân viên BH	30.000.000	2.000.000	1.000.000	600.000
Nhân viên QLDN	15.000.000	1.000.000	2.000.000	1.400.000
Tổng cộng	245.000.000	13.000.000	16.500.000	6.500.000

4/ Phần chênh lệch giữa tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả và tiền lương nghỉ phép đã trích trước, công ty đã xử lý theo quy định.

5/ Trích các khoản BHXH, BHYT BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 34% (biết rằng các khoản khen thưởng và trợ cấp BHXH không phải là đối tượng để trích các khoản trích theo lương).

6/ Cuối năm 2018, DN trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho năm 2019 là 2% (Biết số dư đầu năm 2018 của TK 352: 7.500.000đ và trong năm 2018 công ty không có chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động).

7/ Khấu trừ vào tiền lương phải trả của nhân viên QLDN tiền tạm ứng chưa thu hồi 1.000.000đ.

8/ Bất bồi thường trừ vào tiền lương phải trả CNTTTSX là 5.000.000đ (biết rằng trước đây phần chờ bồi thường này đã hạch toán theo dõi ở T 1388).

9/ Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên phải nộp là 10.000.000đ

10/ Thanh toán toàn bộ tiền lương và các khoản phải trả cho nhân viên qua hệ thống ATM.

Yêu cầu: Hãy định khoản lại tình hình lương và các khoản phải trả cho công nhân viên tại Công ty ABC trong năm 2018.

Bài giải:

1/ Trích trước tiền lương nghỉ phép:

Nợ TK 622 : 15.000.000

Có TK 335 : 15.000.000

2/ Chi tiền mặt tạm ứng lương:

Nợ TK 334 : 40.000.000

Có TK 111 : 40.000.000

3/Tiền lương và các khoản phải trả:

a) Lương chính:

Nợ TK 622 : 180.000.000

Nợ TK 627 : 20.000.000

Nợ TK 641 : 30.000.000

Nợ TK 642 : 15.000.000

Có TK 334 : 245.000.000

b) Lương nghỉ phép:

Nợ TK 335 : 10.000.000

Nợ TK 641 : 2.000.000

Nợ TK 642 : 1.000.000

Có TK 334 : 13.000.000

c) Thưởng:

Nợ TK 353 : 16.500.000

Có TK 334 : 16.500.000

d) Trợ cấp BHXH:

Nợ TK 338 : 6.500.000

Có TK 334 : 6.500.000

4/ Phần chênh lệch giữa tiền lương nghỉ phép và tiền lương trích trước:

Nợ TK 335 : 5.000.000 (15 triệu - 10 triệu)

Có TK 622 : 5.000.000

5/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định 34%:

***Đối với DN: (23,5%)**

Nợ TK 622 : 44.650.000 [(180 triệu + 10 triệu) x 23,5%]

Nợ TK 627 : 4.700.000 (20 triệu x 23,5%)

Nợ TK 641 : 7.520.000 [(30 triệu + 2 triệu) x 23,5%]

Nợ TK 642 : 3.760.000 [15 triệu + 1 triệu) x 23,5%]

Có TK 3383 (BHXH) : 45.150.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 17,5%]

3384 (BHYT): 7.740.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 3%]

3382 (KPCĐ) : 5.160.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 2%]

3386 (BHTN) : 2.580.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 1%]

*** Đối với người lao động: (10,5%)**

Nợ TK 334 : 27.090.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 10,5%]

Có TK 3383 (BHXH): 20.640.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 8%]

3384 (BHYT): 3.870.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 1,5%]

3386 (BHTN): 2.580.000 [(245 triệu + 13 triệu) x 1%]

6/ DN trích dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Nợ TK 642

Có TK 352

(Ko hạch toán vì cuối năm 2018 DN trích lập quỹ dự phòng là (245 triệu =13 triệu) x 2% = 5.160.000 < 7.500.000 (số dư đầu năm của TK 352)

7/ Khấu trừ vào tiền lương phải trả:

Nợ TK 334 : 1.000.000

Có TK 141 : 1.000.000

8/ Bất bồi thường trừ vào tiền lương CNTT SX:

Nợ TK 334 : 5.000.000

Có TK 1388 : 5.000.000

9/ Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên phải nộp:

Nợ TK 334 : 10.000.000

Có TK 3335 : 10.000.000

10/ Thanh toán toàn bộ tiền lương nhân viên qua ATM:

Nợ	334	Có
(2) 40.000.000		245.000.000 (3a)
(5) 27.090.000		13.000.000 (3b)
(7) 1.000.000		6.500.000 (3c)
(8) 5.000.000		16.500.000 (3d)
(9) 10.000.000		
(10) 197.910.000		
281.000.000		281.000.000

Nợ TK 334 : 197.910.000
Có TK 112 : 197.910.000

Bài tập 4: Tại Công TNHH thương mại, sản xuất và kinh doanh dịch vụ Tân Hoàng Minh kê khai và nộp thuế GTGT theo pp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên, tính giá xuất hàng tồn kho theo pp nhập trước xuất trước. Có các số liệu liên quan được kế toán ghi nhận trong các tài liệu như sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- Tài khoản 334 : 95.000.000đ
- Tài khoản 353: 45.000.000đ

Tài liệu 2: Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1/ Tính lương phải trả ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 100.000.000đ, bộ phận phục vụ sản xuất và quản lý phân xưởng là 30.000.000đ, bộ phận bán hàng là 20.000.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000đ, bộ phận sửa chữa lớn TSCĐ: 20.000.000đ.

2/ Trích các khoản BHXH, BHYT BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 34% kể cả phần trừ lương.

3/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 200.000.000đ để chi lương cho cán bộ công nhân viên và các khoản chi phí khác phát sinh trong DN.

4/ Tạm ứng lương đợt 1 (50%) cho cán bộ công nhân viên trong DN bằng tiền mặt.

5/ Chi 12.000.000đ bằng tiền mặt, tổ chức liên hoan cho cán bộ công nhân viên trong DN nhân ngày lễ quốc tế lao động từ nguồn kinh phí công đoàn để lại tại đơn vị.

6/ DN chuyển khoản nộp cho các cơ quan quản lý KPCĐ 5.000.000đ, cơ quan BHXH 17.000.000đ và cơ quan BHYT là 3.000.000đ.

7/ Chuyển khoản nộp BHXH theo quy định là 20.000.000đ.

8/ Tiền thưởng cho công nhân trực tiếp SXSP là 10.000.000đ, nhân viên phục vụ sản xuất là 1.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 2.000.000đ. Bộ phận bán hàng là 3.000.000đ và bộ phận quản lý DN là 4.000.000đ.

9/ Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên ở bộ phận sản xuất là 2.000.000đ để mua vật tư phục vụ cho quá trình sản xuất tại DN.

10/ Khấu trừ vào tiền lương của nhân viên một số các khoản sau:

- Khấu trừ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao 3.000.000đ.
- Khấu trừ tiền tạm ứng chưa thanh toán 2.000.000đ.
- Khấu trừ tiền bồi thường vật chất theo Quyết định của Ban giám đốc là 1.000.000đ.
- Khấu trừ tiền điện thoại sử dụng vượt mức quy định là 500.000đ.
- Khấu trừ tiền tạm ứng vượt chi của nhân viên phòng kinh doanh là 1.500.000đ, trước đây đã xử lý đưa vào khoản phải tu khác.

11/ Nhận giấy báo Có của ngân hàng về khoản BHXH do cơ quan BHXH cấp cho DN là 5.000.000đ.

12/ Chi tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho cán bộ công nhân viên trong DN.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tính toán tiền lương thanh toán đợt 2 tại công ty.

Bài giải:

1/ Lương phải trả cho CNV trong kỳ:

Nợ TK 622 : 100.000.000
Nợ TK 627 : 30.000.000

Nợ TK 641 : 20.000.000
Nợ TK 642 : 30.000.000
Nợ TK 2413 : 20.000.000
Có TK 334 : 200.000.000

2/ Trích các khoản BHXH, BHYT BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 34%

*** Đối với DN: (23,5%)**

Nợ TK 622 : 23.500.000 (100.000.000 x 23,5%)
Nợ TK 627 : 7.050.000 (30.000.000 x 23,5%)
Nợ TK 641 : 4.700.000 (20.000.000 x 23,5%)
Nợ TK 642 : 7.050.000 (30.000.000 x 23,5%)
Nợ TK 2413 : 4.700.000 (20.000.000 x 23,5%)
Có TK 3383 (BHXH) : 35.000.000 (200.000.000 x 17,5%)
3384 (BHYT): 6.000.000 (200.000.000 x 3%)
3382 (KPCĐ) : 4.000.000 (200.000.000 x 2%)
3386 (BHTN) : 2.000.000 (200.000.000 x 1%)

*** Đối với người lao động: (10,5%)**

Nợ TK 334 : 21.000.000 (200.000.000 x 10,5%)
Có TK 3383 (BHXH): 16.000.000 (200.000.000 x 8%)
3384 (BHYT): 3.000.000 (200.000.000 x 1,5%)
3386 (BHTN): 2.000.000 (200.000.000 x 1%)

3/ Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 : 200.000.000
Có TK 112 : 200.000.000

4/ Chi tiền mặt thanh toán lương đợt 1 (50%) cho cán bộ CNV:

Nợ TK 334 : 100.000.000
Có TK 111 : 100.000.000

5/ Chi liên hoan trong cho nhân viên trong DN:

Nợ TK 3382 : 12.000.000
Có TK 111 : 12.000.000

6/ Chuyển TGNH nộp cho các cơ quan quản lý về KPCĐ, BHXH, BHYT:

Nợ TK 3382 : 5.000.000
Nợ TK 3383 : 17.000.000
Nợ TK 3384 : 3.000.000
Có TK 112 : 25.000.000

7/ Chuyển nộp BHXH theo quy định:

Nợ TK 3383 : 20.000.000
Có TK 112 : 20.000.000

8/ Tiền thưởng phải trả:

Nợ TK 3531 : 20.000.000
Có TK 334 : 20.000.000

9/ Chi tạm ứng cho nhân viên:

Nợ TK 141 : 20.000.000
Có TK 111 : 20.000.000

10a/ Khấu trừ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao:

Nợ TK 334 : 3.000.000
Có TK 3335 : 3.000.000

10b/ Khấu trừ tiền tạm ứng chưa thanh toán:

Nợ TK 334 : 2.000.000

Có TK 141 : 2.000.000

10c/ Khấu trừ tiền bồi thường vật chất theo Quyết định của Ban giám đốc:

Nợ TK 334 : 1.000.000

Có TK 1381 : 1.000.000

10d/ Khấu trừ tiền điện thoại sử dụng vượt mức quy định:

Nợ TK 334 : 500.000

Có TK 1388 : 500.000

10e/ Khấu trừ tiền tạm ứng vượt chi của nhân viên phòng kinh doanh mà trước đây đã xử lý đưa vào khoản phải tu khác.

Nợ TK 334 : 1.500.000

Có TK 1388 : 1.500.000

11/ Nhận giấy báo Có của ngân hàng về khoản BHXH:

Nợ TK 112 : 5.000.000

Có TK 3383 : 5.000.000

12/ Chi tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho CNV:

Nợ TK 334 : 95.000.000

Có TK 111 : 95.000.000

Bài tập 5: Tại một DNSXSP, trong kỳ có tài liệu sau:

1/ Tạm ứng lương kỳ I cho người lao động bằng tiền mặt: 52.000.000đ.

2/ Trong kỳ tính lương phải trả cho người lao động: 108.000.000đ. Trong đó:

Lương của công nhân sản xuất sản phẩm A : 40.000.000đ

Lương của công nhân sản xuất sản phẩm B : 20.000.000đ

Lương của nhân viên quản lý phân xưởng : 10.000.000đ

Lương của nhân viên bán hàng : 16.000.000đ

Lương của nhân viên quản lý DN : 20.000.000đ

Lương của công nhân nghỉ phép: 2.000.000đ. Tính vào chi phí SXSP A

3/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 34% trên tổng tiền lương phải trả trong kỳ tính vào chi phí.

4/ Trích tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất 5% trên tổng tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất, tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

5/ Trừ vào lương của người lao động BHXH 8%, BHYT 1.5%.

6/ Dùng TGNH nộp về cơ quan quản lý, số BHXH, BHYT đã trích.

7/ Cơ quan quản lý cấp BHXH cho DN: 10.000.000đ bằng TGNH.

8/ Chi trợ cấp thai sản cho nữ công nhân bằng tiền mặt: 6.000.000đ

9/ Thuế thu nhập cao của cá nhân đã trừ vào lương phải nộp NS: 6.000.000đ

10/ Nộp về cơ quan quản lý, số KPCĐ đã trích bằng tiền mặt.

11/ Tiền thưởng phải trả cho người lao động tính vào quỹ khen thưởng: 20.000.000đ

12/ DN trả lương kỳ II và tiền thưởng cho người lao động sau khi đã trừ các khoản phải trừ vào lương.

Yêu cầu: Tính toán và lập các định khoản kế toán

Bài giải:

1/ Tạm ứng lương kỳ I:

Nợ TK 334 : 52.000.000

Có TK 111 : 52.000.000

2/ Trong kỳ tính lương phải trả cho người lao động:

Nợ TK 622 (A) : 40.000.000

Nợ TK 622 (B) : 20.000.000

Nợ TK 627 : 10.000.000

Nợ TK 641 : 16.000.000

Nợ TK 642 : 20.000.000

Nợ TK 622 : 2.000.000

Có TK 334 : 108.000.000

3/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (34%)

***Đối với DN: (23,5%)**

Nợ TK 622 (A) : 9.400.000 (40.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 622 (B) : 4.700.000 (20.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 627 : 2.350.000 (10.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 641 : 3.760.000 (16.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 642 : 4.700.000 (20.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 622 : 470.000 (2.000.000 x 23,5%)

Có TK 3383 (BHXH) : 18.900.000 (108.000.000 x 17,5%)

3384 (BHYT): 3.240.000 (108.000.000 x 3%)

3382 (KPCĐ) : 2.160.000 (108.000.000 x 2%)

3386 (BHTN) : 1.080.000 (108.000.000 x 1%)

*** Đối với người lao động: (10,5%)**

Nợ TK 334 : 11.340.000 (108.000.000 x 10,5%)

Có TK 3383 (BHXH): 8.640.000 (108.000.000 x 8%)

3384 (BHYT): 1.620.000 (108.000.000 x 1,5%)

3386 (BHTN): 1.080.000 (108.000.000 x 1%)

4/ Trích trước tiền lương nghỉ phép (5%):

Nợ TK 622 : 5.400.000 (108.000.000 x 5%)

Có TK 334 : 5.400.000

5/ Trừ vào lương của lao động BHXH 8%, BHYT 1,5%:

Nợ TK 334 : 10.260.000 (108 triệu x 9,5%)

Có TK 338 : 10.260.000

3383 : 8.640.000 (108 triệu x 8%)

3384 : 1.620.000 (108 triệu x 1,5%)

6/ Dùng TGNH nộp về cơ quan quản lý:

Nợ TK 338 : 10.260.000

3383: 8.640.000

3384: 1.620.000

Có TK 112 : 10.260.000

7/ Cơ quan quản lý cấp BHXH cho DN:

Nợ TK 3383 : 10.000.000

Có TK 112 : 10.000.000

8/ Chi trợ cấp thai sản:

Nợ TK 3383 : 6.000.000

- Có TK 111 : 6.000.000
- 9/ Trừ vào lương thuế thu nhập cao của cá nhân:
- Nợ TK 334 : 6.000.000
- Có TK 3338 : 6.000.000
- 10/Nộp về cơ quan quản lý số KPCĐ đã trích:
- Nợ TK 3382 : 2.160.000 (108 triệu x 2%)
- Có TK 111 : 2.160.000
- 11/ Tiền thưởng phải trả cho người lao động:
- Nợ TK 431 : 20.000.000
- Có TK 334 : 20.000.000
- 12/ DN trả lương kỳ II và tiền thưởng cho người lao động:
- Nợ TK 334 : 59.740.000
- Có TK 338 : 59.740.000

Nợ	TK 334	Có
(111) 52.000.000		108.000.000 (334)
(338) 10.260.000		20.000.000 (431)
(3338) 6.000.000		
(334) 59.740.000		
128.000.000	128.000.000	

Bài tập 6: Trích tài liệu tại một DNSXSP:

1/ Tiền lương phải trả cho người lao động trong kỳ:				
Đơn vị	Lương S.Phẩm	Lương T.Gian	Lương phụ	Cộng
Phân xưởng số I (627)				
Bộ phận sản xuất	20.000.000		5.000.000	25.000.000
Quản lý phân xưởng		3.000.000	500.000	3.500.000
Phân xưởng số II (627)				
Bộ phận sản xuất	24.000.000		6.000.000	30.000.000
Quản lý phân xưởng		3.500.000	500.000	4.000.000
Bộ phận bán hàng		3.700.000	300.000	4.000.000
Bộ phận quản lý DN		4.600.000	400.000	5.000.000
Tổng cộng	44.000.000	14.800.000	12.700.000	71.500.000

2/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 34% trên tổng tiền lương phải trả tính vào chi phí sản xuất;

3/ Rút TGNH về quỹ tiền mặt: 30.000.000đ

4/ Dùng TGNH nộp BHXH về cơ quan quản lý: 5.000.000đ

5/ Tạm ứng lương kỳ I cho người lao động bằng tiền mặt: 30.000.000đ

6/ Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất 5% trên tổng tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất.

7/ BHYT tính trừ vào lương 1.5%: 1.072.500đ

8/ Tiền lương nghỉ phép phải trả: 2.000.000đ: Trong đó:

- Tính vào chi phí phân xưởng số I: 1.000.000đ

- Tính vào chi phí phân xưởng số II: 1.000.000đ

- 9/ Rút TGNH về quỹ tiền mặt: 36.590.000đ
 10/ Các khoản bồi thường phải trừ vào lương: 1.900.000đ
 11/ Trích BHXH trừ vào lương 8% trên tiền lương phải trả trong kỳ.
 12/ Chi lương kỳ II sau khi đã trừ đi các khoản phải trừ vào lương bằng tiền mặt.
 13/ DN đã nộp hết số đã trích về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ về cơ quan quản lý bằng TGNH.

Yêu cầu: Tính toán và lập các định khoản kế toán

Bài giải:

1/ Tiền lương phải trả cho người lao động trong kỳ:

a/ Phân xưởng số I:

Nợ TK 622 : 25.000.000

Nợ TK 627 : 3.500.000

Có TK 334 : 28.500.000

b/ Phân xưởng số II:

Nợ TK 622 : 30.000.000

Nợ TK 627 : 4.000.000

Nợ TK 641 : 4.000.000

Nợ TK 642 : 5.000.000

Có TK 334 : 43.000.000

* Tổng hợp 2 phân xưởng:

Nợ TK 627 (I) : 28.500.000

Nợ TK 627 (II) : 43.000.000

Có TK 334 : 71.500.000

2/ Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 34%:

***Đối với DN: (23,5%)**

Nợ TK 627 (I) : 6.697.500 (28.500.000 x 23,5%)

Nợ TK 627 (II) : 10.105.000 (43.000.000 x 23,5%)

Có TK 3383 (BHXH) : 12.512.500 (71.500.000 x 17,5%)

3384 (BHYT): 2.145.000 (71.500.000 x 3%)

3382 (KPCĐ) : 1.430.000 (71.500.000 x 2%)

3386 (BHTN) : 715.000 (71.500.000 x 1%)

*** Đối với người lao động: (10,5%)**

Nợ TK 334 : 7.507.500 (71.500.000 x 10,5%)

Có TK 3383 (BHXH): 5.720.000 (71.500.000 x 8%)

3384 (BHYT): 1.072.500 (71.500.000 x 1,5%)

3386 (BHTN): 715.000 (71.500.000 x 1%)

3/ Rút TGNH về nhập quỹ TM:

Nợ TK 111 : 30.000.000

Có TK 112 : 30.000.000

4/ Dùng TGNH nộp BHXH về cơ quan quản lý:

Nợ TK 3383 : 5.000.000

Có TK 112 : 5.000.000

5/ Tạm ứng lương kỳ I :

Nợ TK 334 : 30.000.000

Có TK 111 : 30.000.000

6/ Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất 5%:

- Nợ TK 622 : 3.575.000 (71, 5 triệu x 5%)
 Có TK 334 : 3.575.000
- 7/ Trích BHYT trừ vào lương:
 Nợ TK 334 : 1.072.500 (1.5% x 71.500.000)
 Có TK 3384 : 1.072.500
- 8/ Tiền lương nghỉ phép phải trả:
 Nợ TK 627 (I) : 1.000.000
 Nợ TK 627 (II) : 1.000.000
 Có TK 334 : 2.000.000
- 9/ Rút TGNH về nhập quỹ TM:
 Nợ TK 111 : 36.590.000
 Có TK 112 : 36.590.000
- 10/ Các khoản bồi thường phải trừ vào lương:
 Nợ TK 334 : 1.900.000
 Có TK 138 : 1.900.000
- 11/ Trích BHXH trừ vào lương:
 Nợ TK 334 : 5.720.000 (71, 5 triệu x 8%)
 Có TK 3383: 5.720.000
- 12/ Chi lương kỳ II sau khi trừ đi các khoản phải trừ vào lương:
 $71.500.000 - 30.000.000 - 1.072.500 - 1.900.000 - 5.720.000 = 32.177.500$
 Nợ TK 334 : 32.177.500
 Có TK 111 : 32.177.500

13/ DN nộp hết số đã trích về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ về cơ quan quản lý bằng TGNH:

TK 334	
(111) 30.000.000	71.500.000
(3384) 1.072.500	
(138) 1.900.000	
(3383) 5.720.000	
(111) 32.177.500	
71.500.000	71.500.000

TK 338	
(112) 5.000.000	18.232.500 (3383)
	3.217.500 (3384)
	1.430.000 (3382)
(112) 17.880.000	
22.880.000	22.880.000

TK 3383	
(112) 5.000.000	12.155.000 (334)
(112) 12.875.000	5.720.000 (334)
17.875.000	17.875.000

TK 3384	
	2.145.000 (334)
(112) 3.217.500	1.072.500 (334)
3.217.500	3.217.500

- Nợ TK 338 : 22.880.000
 3382 : 1.430.000
 3383 : 18.232.500
 3384 : 3.217.500
 Có TK 112 : 22.880.000

5.5. Câu hỏi ôn tập:

Câu 1: Hãy trình bày khái niệm, nhiệm vụ và các quỹ tiền lương của doanh nghiệp.

Câu 2: Hãy nêu các hình thức trả lương, các chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng cho kế toán tiền lương của Doanh nghiệp.

Câu 3: Nêu các khoản trích Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn, đồng thời tài khoản sử dụng cho các khoản trích nêu trên.

Câu 4: Nguyên tắc hạch toán kế toán các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất là gì? Nêu cụ thể các nguyên tắc đó.

Câu 5: Hãy cho biết tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu của tài khoản đó. Cho ví dụ?

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp)

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
01	111		LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
			Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
02	112	1113	Vàng tiền tệ
			Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
		1123	Vàng tiền tệ

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
03	113	1131 1132	Tiền đang chuyển Tiền Việt Nam Ngoại tệ
04	121	1211 1212 1218	Chứng khoán kinh doanh Cổ phiếu Trái phiếu Chứng khoán và công cụ tài chính khác
05	128	1281 1282 1283 1288	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu Cho vay Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
06	131		Phải thu của khách hàng
07	133	1331 1332	Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
08	136	1361 1362 1363 1368	Phải thu nội bộ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá Phải thu nội bộ khác
09	138	1381	Phải thu khác Tài sản thiếu chờ xử lý
10	141	1385 1388	Phải thu về cổ phần hoá Phải thu khác Tạm ứng
11	151		Hàng mua đang đi đường
12	152		Nguyên liệu, vật liệu
13	153	1531 1532	Công cụ, dụng cụ Công cụ, dụng cụ Bao bì luân chuyển

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		1533	Đồ dùng cho thuê
		1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế
14	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
15	155		Thành phẩm
		1551	Thành phẩm nhập kho
		1557	Thành phẩm bất động sản
16	156		Hàng hóa
		1561	Giá mua hàng hóa
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa
		1567	Hàng hóa bất động sản
17	157		Hàng gửi đi bán
18	158		Hàng hoá kho bảo thuế
19	161		Chi sự nghiệp
		1611	Chi sự nghiệp năm trước
		1612	Chi sự nghiệp năm nay
20	171		Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
21	211		Tài sản cố định hữu hình
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
		2112	Máy móc, thiết bị
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
		2118	TSCĐ khác
22	212		Tài sản cố định thuê tài chính
		2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính.
		2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính.
23	213		Tài sản cố định vô hình
		2131	Quyền sử dụng đất
		2132	Quyền phát hành
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
24	214	2134	Nhãn hiệu, tên thương mại
		2135	Chương trình phần mềm
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
		2138	TSCĐ vô hình khác
			Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
25	217		Bất động sản đầu tư
26	221		Đầu tư vào công ty con
27	222		Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
28	228		Đầu tư khác
		2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		2288	Đầu tư khác
29	229		Dự phòng tổn thất tài sản
		2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
30	241		Xây dựng cơ bản dở dang
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
31	242		Chi phí trả trước
32	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
33	244		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ			
34	331		Phải trả cho người bán

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
35	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	Thuế GTGT đầu ra
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	Thuế bảo vệ môi trường
		33382	Các loại thuế khác
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
36	334		Phải trả người lao động
		3341	Phải trả công nhân viên
		3348	Phải trả người lao động khác
37	335		Chi phí phải trả
38	336		Phải trả nội bộ
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		3368	Phải trả nội bộ khác
39	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
40	338		Phải trả, phải nộp khác
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3385	Phải trả về cổ phần hoá
		3386	Bảo hiểm thất nghiệp
		3387	Doanh thu chưa thực hiện
		3388	Phải trả, phải nộp khác
41	341		Vay và nợ thuê tài chính
		3411	Các khoản đi vay
		3412	Nợ thuê tài chính

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
42	343	3431 Trái phiếu thường 34311 Mệnh giá trái phiếu 34312 Chiết khấu trái phiếu 34313 Phụ trội trái phiếu 3432 Trái phiếu chuyển đổi	Trái phiếu phát hành
43	344		Nhận ký quỹ, ký cược
44	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
45	352	3521 Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa 3522 Dự phòng bảo hành công trình xây dựng 3523 Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp 3524 Dự phòng phải trả khác	Dự phòng phải trả
46	353	3531 Quỹ khen thưởng 3532 Quỹ phúc lợi 3533 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ 3534 Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	Quỹ khen thưởng phúc lợi
47	356	3561 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 3562 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
48	357		Quỹ bình ổn giá
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
49	411	4111 Vốn góp của chủ sở hữu 41111 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 41112 Cổ phiếu ưu đãi 4112 Thặng dư vốn cổ phần 4113 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 4118 Vốn khác	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
50	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
51	413	4131 4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động
52	414		Quỹ đầu tư phát triển
53	417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
54	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
55	419		Cổ phiếu quỹ
56	421	4211 4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay
57	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
58	461	4611 4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
59	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU			
60	511	5111 5112 5113 5114 5117 5118	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán các thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu trợ cấp, trợ giá Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư Doanh thu khác
61	515		Doanh thu hoạt động tài chính
62	521	5211 5212 5213	Các khoản giảm trừ doanh thu Chiết khấu thương mại Giảm giá hàng bán Hàng bán bị trả lại

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
63	611	6111 6112	Mua hàng Mua nguyên liệu, vật liệu Mua hàng hóa
64	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
65	622		Chi phí nhân công trực tiếp
66	623	6231 6232 6233 6234 6237 6238	Chi phí sử dụng máy thi công Chi phí nhân công Chi phí nguyên, vật liệu Chi phí dụng cụ sản xuất Chi phí khấu hao máy thi công Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí bằng tiền khác
67	627	6271 6272 6273 6274 6277 6278	Chi phí sản xuất chung Chi phí nhân viên phân xưởng Chi phí nguyên, vật liệu Chi phí dụng cụ sản xuất Chi phí khấu hao TSCĐ Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí bằng tiền khác
68	631		Giá thành sản xuất
69	632		Giá vốn hàng bán
70	635		Chi phí tài chính
71	641	6411 6412 6413 6414 6415 6417 6418	Chi phí bán hàng Chi phí nhân viên Chi phí nguyên vật liệu, bao bì Chi phí dụng cụ, đồ dùng Chi phí khấu hao TSCĐ Chi phí bảo hành Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí bằng tiền khác

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
72	642	6421 Chi phí nhân viên quản lý 6422 Chi phí vật liệu quản lý 6423 Chi phí đồ dùng văn phòng 6424 Chi phí khấu hao TSCĐ 6425 Thuế, phí và lệ phí 6426 Chi phí dự phòng 6427 Chi phí dịch vụ mua ngoài 6428 Chi phí bằng tiền khác	Chi phí quản lý doanh nghiệp LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
73	711		Thu nhập khác
74	811		LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC Chi phí khác
75	821	8211 Chi phí thuế TNDN hiện hành 8212 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
76	911		Xác định kết quả kinh doanh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Phan Đức Dũng, Kế toán tài chính, nhà xuất bản Thống Kê (2010)
2. PGS.TS. Bùi Văn Dương và tập thể các tác giả, Kế toán tài chính 1,2,3,4,5, nhà xuất bản Lao Động Xã Hội (2009).
3. PGS.TS. Nguyễn Việt và tập thể tác giả, Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, nhà xuất bản Lao Động Xã Hội (2010).
4. Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.
5. WWW.ketoan.com.